

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



7 (423)
2011

VIỆN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

HO CHI MINH

1998 2011

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Khoảng 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

7 (423)

2011

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS.VS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

TẠ THỊ THÚY

- Chương trình "cải cách" chính trị và "cải cách" bộ máy chính quyền của Pierre Pasquier ở Việt Nam trong những năm đầu thập niên 30, thế kỷ XX 3

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP-LÊ THỊ KIM LOAN

- Sự phát triển của giới đại địa chủ và phương thức sử dụng ruộng đất của họ ở Tiền Giang trong nửa sau thế kỷ XIX 14

NGUYỄN THÀNH VẤN

- Quan hệ Campuchia - Mỹ từ năm 1954 đến năm 1965 23

TRẦN KẾ HOA

- Địa danh học Việt Nam ở Trung Quốc: Hiện trạng và triển vọng 39

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG

- Báo cáo tổng hợp của mật thám Pháp về cao trào 1930-1931 ở Đông Dương 47

NGUYỄN QUANG ÂN

- Tỉnh Vĩnh Phúc xưa và nay (Tiếp theo) 60



ĐỌC SÁCH

NGUYỄN THỪA HỖ

- "Hoạt động ngoại giao của nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ 1862-1874)" 64

THÔNG TIN

76

TẠP CHÍ NCLS

- Chúc mừng Giáo sư Phan Huy Lê được Viện Hàn lâm Văn tự và Văn học nước Cộng hòa Pháp bầu là Viện sĩ Thông tấn nước ngoài

MAI THỊ HUYỀN

- Hội thảo khoa học: "Danh nhân Thiệu Thốn và dòng họ Thiệu trong lịch sử dân tộc"

MAI TRANG

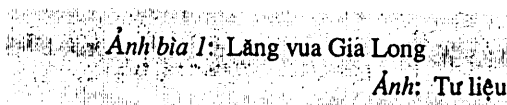
- Mỹ giải mật tài liệu về chiến tranh ở Việt Nam

P.V

- Phát hiện nhóm cổ vật thời Lý, Trần

SUMMARIES

78



CHƯƠNG TRÌNH "CẢI CÁCH" CHÍNH TRỊ VÀ "CẢI CÁCH" BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN CỦA PIÈRRE PASQUIER Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẬP NIÊN 30, THẾ KỶ XX

TẠ THỊ THÚY*

Ở bài viết trước, chúng tôi đã đề cập đến sự thay đổi chính sách thuộc địa và những nội dung cơ bản của chính sách thuộc địa "mới" mà Pièrre Pasquier đã hoạch định cho Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng thông qua một "Chương trình cải cách" to lớn như đã biết, để đối phó với cuộc khủng hoảng về kinh tế và cuộc "khủng hoảng thuộc địa" đầu những năm 30. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày về việc triển khai trên thực tế chính sách thuộc địa hay là chương trình "cải cách" trên các lĩnh vực chính trị và bộ máy chính quyền của Pièrre Pasquier.

1. "Cải cách" chính trị, khôi phục chế độ Bảo hộ

Theo tinh thần Hiệp ước 6-6-1884, Nam Kỳ là xứ thuộc địa, việc quản lý được thực hiện theo phương pháp trực trị, hai xứ còn lại (Bắc Kỳ và Trung Kỳ) là hai xứ bảo hộ. Về danh nghĩa, ở hai xứ bảo hộ này "*nhà vua vẫn còn có quyền trong việc quản trị đất nước*", bên cạnh chính quyền thực dân. Tuy nhiên, năm 1925, khi vua Khải Định chết, Đông cung Thái tử Vĩnh Thụy kế vị nhưng còn nhỏ, lại đang du học bên Pháp,

người Pháp liền bãi bỏ luôn chế độ bảo hộ ở hai xứ này. Ngày 6-11-1925, Tôn Thất Hân, đại diện Hội đồng phụ chính ký với Toàn quyền Đông Dương Alexandre Varenne một Thỏa ước. Theo đấy, chính quyền Pháp thừa nhận Vĩnh Thụy là Đại Nam hoàng đế, nhưng chỉ những lệ định liên quan đến điển lễ, việc ân thích, ân xá, tặng phong các hàm tước, chức sắc mới do Hoàng đế ban chỉ dụ, còn lại, tất cả những việc khác về hình hiến, tư pháp, trị an trong nước, việc sắp đặt các công vụ, việc lựa chọn bổ dụng quan lại sẽ thuộc quyền nhà nước bảo hộ. Riêng ở Trung Kỳ, Khâm sứ Pháp sẽ "*bàn bạc*" với Hội đồng thượng thư về mọi việc đó. Việc bổ dụng và bãi miễn thượng thư là quyền Hoàng đế nhưng phải hỏi ý kiến Khâm sứ và phải được Toàn quyền Đông Dương thông qua. Thỏa ước này còn cho sáp nhập ngân sách Nam triều vào Ngân sách Trung Kỳ của chính quyền thuộc địa và quy định các cuộc họp của Hội đồng Thượng thư phải do Khâm sứ Trung Kỳ chủ trì. Điều đó có nghĩa là thực dân Pháp đã nắm mọi quyền lực của Nam triều cũng như xóa bỏ hoàn toàn chế độ bảo hộ dù là

* PGS.TS. Viện Sử học

giả hiệu và thực thi chế độ trực trị trên địa hạt Trung Kỳ và cả ở Bắc Kỳ - là xứ từ 1897, sau khi bãi chức Kinh lược của Triều đình Huế, trên thực tế đã là xứ trực trị gần giống với Nam Kỳ. Triều đình Huế thực sự chỉ còn là bù nhìn do chính quyền thực dân trả lương.

Thế nhưng, với con mắt của một chính trị gia lỗi đời có bề dày "*kinh nghiệm*" của 30 năm "*nằm vùng*" ở Đông Dương cùng với việc "*tham khảo*" những kinh nghiệm của La Mã trong việc cai trị bằng chính sách "*bảo hộ*" đối với châu Âu trước đây (1), Pierre Pasquier cho rằng việc bãi bỏ chế độ bảo hộ là không "*ổn*" đối với "*một dân tộc có truyền thống quân chủ*", dựa trên nền tảng tư tưởng Nho giáo. Một số nhân vật trong giới thực dân Đông Dương cũng cùng quan điểm này. Doutre - một luật sư, phản đối gay gắt chính sách đồng hóa, tiêu diệt quyền bính của vua quan bản xứ, vì theo ông ta:

"Muốn cai trị hiệu nghiệm xứ này phải làm cho dân chúng có ảo tưởng là họ còn có một ông vua... Tất cả những gì do vua mà ra sẽ được chấp nhận một cách kính cẩn. Tất cả những gì do chúng ta sẽ chỉ làm cho người bản xứ phải chịu đựng một cách ngờ vực... Có như thế, một ngày kia nếu cần phải chiến đấu cho ta, họ sẽ chiến đấu vì có ảo tưởng là chỉ bảo vệ ông vua của họ... Đối với quan lại cũng vậy, chúng ta phải tôn trọng để lợi dụng họ vì họ là đại diện của nhà vua..." (2).

Theo tinh thần này, Pierre Pasquier đã sớm chuẩn bị cho việc "*phục cổ*", khôi phục triều đình phong kiến với cả ngôi vua và bộ máy quan lại Nam triều đã bị Thỏa ước 1925 bãi bỏ. Và, khi Đông Dương rơi vào tình trạng khủng hoảng sâu rộng về kinh tế cũng như khi cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam dần trở thành một cao trào

thì quyết tâm thay đổi chính sách thuộc địa (còn gọi là chiến lược thuộc địa) (3), trở lại với chế độ bảo hộ, tạo ra sự cấu kết chặt chẽ giữa hai thế lực thực dân và phong kiến của viên toàn quyền này càng mạnh mẽ hơn.

Năm 1929, Pierre Pasquier bắt đầu khởi động việc "*cải cách quan trường*" để phục hoạt cỗ máy hoen rỉ đó. Nghị định toàn quyền 20-2-1929 nhắc lại quyền của các quan đầu tỉnh Nam triều trong việc quản lý đất đai, dưới sự kiểm soát của Công sứ.

Pierre Pasquier sử dụng giới "*thượng lưu trí thức*" để tuyên truyền cho chính sách của mình. Tháng 5 và 6-1930, trên tờ *France - Indochine*, Phạm Quỳnh cho đăng liên tục ba bài luận thuyết về chế độ Quân chủ Lập hiến ở Việt Nam, thực hiện trở lại Hiệp ước 1884. Trên *Nam Phong*, Phạm Quỳnh cũng viết nhiều bài yêu cầu sửa đổi thể chế chính trị ở Đông Dương, ủng hộ chế độ "*bảo hộ chặt chẽ*" và xây dựng chính thể Quân chủ Lập hiến để "... *thỏa thuận cái tư tưởng quốc gia của người Annam*" (4). *Nam Phong* số 154 (9-1930) đăng nguyên cả bài diễn thuyết của Pierre Pasquier: *Lược thuật tình hình Đông Dương và tuyên bố cải cách thể chế chính trị*, trong đó có đoạn:

"Phải khôi phục lại quyền quan trường... khôi phục lại nền nếp của nước Nam. Nước Nam đã có cái lịch sử quân chủ bấy lâu, nay không thể là nước không quân chủ được. Dù đối với người Annam đã có tư tưởng mới, ngôi quốc trưởng vẫn phải là một đáng đặc biệt để nối dõi phụng thờ quốc tổ, tiêu biểu cho quốc hồn và đối với thần dân như cha mẹ đối với con cái vậy" (5).

Khi biết Reynaud sắp tới Hà Nội, ngày 11-12-1931, Phạm Quỳnh nói rõ chủ trương của giới trí thức Bắc Kỳ là sẽ:

"... không trình bày những chi tiết mà nêu những thỉnh cầu điều cốt yếu đệ nhất

là xin cho nước Nam một cái chính thể phân minh, ngõ hầu cho người Nam được có một cái tổ quốc để mà thờ, không đến nỗi phải làm một người dân không nước" (6).

Tháng 6-1932, trên Nam Phong số 173, Phạm Quỳnh còn viết cụ thể hơn về việc "cải cách" chính trị theo thể chế Quân chủ lập hiến với các điểm sau:

"1. Xin với Bảo hộ trao trả lại quyền nội trị cho quốc vương theo đúng nguyên tắc trong điều ước Pháp - Nam năm Kiến Phúc nguyên niên 6-6-1884, nghĩa là xin thi hành đúng chính sách "bảo hộ" mà bỏ hẳn chính sách trực trị như từ trước đến nay.

2. Xin với quốc vương ban hành một đạo hiến pháp cho quốc dân nghĩa là định cái chương trình cải cách chính trị trong giới hạn điều ước Bảo hộ. Bảo hộ trả cái quyền hạn cho Quốc vương, Quốc vương nhường một phần quyền đó cho quốc dân mà đặt ra một bên là nội các trách nhiệm, một bên có nghị viện giám sát.

Cải cách như vậy bảo toàn được quyền lợi của Bảo hộ, quốc vương, quốc dân trên cả 3 phương diện: Về tinh thần: nước Nam vẫn là nước Nam. Về xã hội: nước Việt Nam là nước gia trưởng, quân chủ chuyên chế, nay đổi sang Quân chủ lập hiến, duy trì nguyên tắc lập quốc và trật tự xã hội, quân dân cộng trị làm cho dân được tham gia vào việc nước, xã hội điều hoà. Về chính trị: có hiến pháp phân minh sẽ có chỗ để sử dụng nhân tài"

Tháng 8-1932, trên Nam Phong số 175, Phạm Quỳnh còn đưa ra cả một đồng lý sự để bênh vực "chủ nghĩa tôn quân" của mình, nào là do "quốc dân ta trình độ thấp nên nước ta vẫn cần tới quân chủ"...; rằng "Cương thường là đạo đức luân lý ngàn đời của dân tộc, không thể bỏ được, bỏ thì xã hội tan rã"...; nhưng cũng "không thể lập

tổng thống được vì Pháp không cho phép" và nếu như lập tổng thống thì "Tổng thống không bằng vua vì là vua thế tập, đời đời kế nghiệp, coi vận mệnh nước nhà là vận mệnh của mình, vận mệnh của cả nhà, cả họ mình, đối với nước vẫn có một cái tình nghĩa thiết tha thâm trầm hơn". Rồi Phạm Quỳnh đả kích chủ nghĩa dân chủ là "quay cuồng xuẩn động", là "đổi chủ nọ lấy chủ kia"...

Thế rồi cuộc "cải cách", được khởi động từ tháng 9-1930, chính thức bắt đầu và Bảo Đại trở thành con bài trong tay chính phủ thuộc địa trong "Chương trình cải cách" ấy. Gần như mọi "cải cách" của Pierre Pasquier đều thông qua vị vua bù nhìn này và ông ta đúng chỉ là tay sai của người Pháp trong việc đàn áp phong trào dân tộc và khắc phục khủng hoảng.

Ngày 16-8-1932, Bảo Đại lên đường về nước. Ngày 10-9-1932, Bảo Đại ra Đạo dụ số 1 tuyên bố chấp chính, hủy bỏ bản Thỏa ước 6-11-1925, khẳng định quyền lực của nhà vua và triều đình nhà Nguyễn, đồng thời tuyên bố cải cách triều chính trên mọi mặt: quan trường, hành chính, pháp luật, giáo dục... Dự án về Chính phủ Nam triều mới, tức Cơ mật viện đã được Khâm sứ Trung Kỳ đưa ra vào tháng 10-1932 và được Bảo Đại phê chuẩn vào tháng 1-1933. Theo đó, Hoàng đế được coi là người hợp pháp duy nhất đại diện cho đất nước, với chỉ một điều kiện là chấp nhận sự kiểm soát của đại diện của Pháp và thay cho vai trò "trị vì" trước đây, nay nhà vua được khoác cho một vai trò mang tính chất mị dân là "điều khiển đất nước". Còn ở Bắc Kỳ, trước Hội đồng Dân biểu Bắc Kỳ 9-11-1932, Thống sứ Bắc Kỳ Pages trình bày chương trình "cải cách chính trị ở Bắc Kỳ", trong đó khẳng định "cải cách" là lập lại chế độ bảo hộ chặt chẽ ở đây:

"Về chính thể bảo hộ, tôi công nhiên tuyên bố chính là cái quan niệm rất thiết tha của tôi để mà chủ trì việc giao tế của nước Pháp với nhân dân Bắc Kỳ vậy. Cái chính thể ấy vốn là của La Mã di truyền cho nước Pháp khi xưa, là gồm có sự khoan dung sự bảo tồn cái tục lệ và sự thực hành một chính sách có lợi cho cả đôi bên" (7).

Và như vậy, cho đến khi Bảo Đại về nước, việc *"cải cách"* về thể chế chính trị của Pierre Pasquier đã căn bản hoàn thành. Chế độ trực trị nửa chừng trước đây đã được thay thế bằng chế độ *"bảo hộ"*, nhằm *"dùng người Việt trị người Việt"* để đỡ cho Pháp phải đối đầu trực diện với phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam, cũng tránh được mặc cảm bị *"mất nước"*, *"không có vua"* và thỏa mãn *"cơn khát độc lập"* của giới *"đại thượng lưu - trí thức"* bản xứ lúc bấy giờ.

2. "Cải cách" bộ máy chính quyền

a. Bộ máy hành chính

Sau chiến tranh thế giới lần I, để phục vụ cuộc đại khai thác thuộc địa lần thứ hai, chính phủ Pháp đã tiến hành củng cố một lần nữa bộ máy chính quyền thuộc địa, như đã được trình bày trong cuốn *Lịch sử Việt Nam Tập VIII 1919-1930* (8). Tuy nhiên, khi có những *"biến cố"* diễn ra từ cuối những năm 20 đầu những năm 30 thế kỷ XX ở Việt Nam, bộ máy chính quyền, được củng cố theo tư tưởng của hội Tam Điểm Pháp và vận hành trong hoàn cảnh tương đối *"hòa bình"* và nhất là trong một chế độ gần như trực trị đồng nhất trên cả ba xứ của Việt Nam đã bị coi là không mấy còn *"phù hợp"* nữa. Bởi vì, trong khi bộ máy đàn áp và tư pháp của chính quyền thuộc địa không đủ sức giăng ra trên một lãnh thổ rộng lớn của cả ba kỳ để kiểm soát, giám sát và phản ứng nhanh trước phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam thì

triều đình Huế và bộ máy quan lại Nam triều, vốn chỉ quen với vai trò bù nhìn và áp bức, bóc lột nhân dân, nay dường như không còn đủ sinh lực và uy lực để giúp chính quyền thực dân trong việc cai trị và khai thác thuộc địa nữa. Vì điều đó, cùng với việc *"cải cách"* về chính trị ở trên, Pierre Pasquier đã thúc đẩy nhanh việc *"cải tổ"* bộ máy chính quyền theo hướng kết hợp giữa củng cố bộ máy chính quyền của chính quyền thực dân với việc *"phục hoạt"* bộ máy quan lại bản xứ để làm cho cả bộ máy chính quyền thực dân - phong kiến Việt Nam đủ *"mạnh"*, đủ *"rắn"*, đủ *"khôn ngoan"* để chống phá phong trào cách mạng, ổn định trật tự xã hội thuộc địa, giúp Pháp thoát ra khỏi khủng hoảng.

Việc *"cải tổ"* bộ máy được bắt đầu ngay từ đầu 1930, tức là trước khi *"Chương trình cải cách"* của Pierre Pasquier chính thức được chính quốc chấp thuận.

Đối với bộ máy hành chính của Pháp ở thuộc địa thì việc củng cố, tổ chức lại gần như đã được hoàn tất ở giai đoạn trước nên lần này việc *"cải cách"* chỉ là tiếp tục kiện toàn tổ chức hay sửa đổi một chút về chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận của nó cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Để thực hiện việc này, ngày 13-1-1930, Pierre Pasquier ra nghị định lập một *"Ủy ban nghiên cứu cải cách các phương pháp điều khiển trong các cơ quan hành chính cấp liên bang để hiện đại hoá và sử dụng nhân sự sao cho có năng suất cao nhất"* với một chủ tịch là Tổng thư ký Phủ Toàn quyền và các thành viên là Giám đốc Tài chính, Tổng thanh tra Công chính, Tổng thanh tra Công nghiệp và Mỏ, Giám đốc Nhân sự (9). Trong những tháng đầu 1930, Pierre Pasquier ra một loạt nghị định quy định lại chức năng, quyền hạn của Nha kinh tế thuộc Phủ Toàn quyền (14-2-1930) cũng như của

Giám đốc Tài chính Đông Dương (20-3-1930)...

Mục đích chính của việc "cải cách" bộ máy chính quyền của Pierre Pasquier lần này là tập trung "vực dậy" bộ máy quan lại người Việt và chính phủ Nam triều.

Ở Bắc Kỳ, ngày 7-4-1930, Thống sứ Robin ra nghị định thi hành Nghị định Toàn quyền ngày 3-3-1930 để chấn chỉnh lại Viện Dân biểu Bắc Kỳ (10), với nội dung là tăng thêm quyền hạn cho Thống sứ đối với cơ quan dân biểu này và tăng thêm số thành viên người Việt trong cơ cấu của nó. Theo đó, bên cạnh số đại biểu được bầu ra, căn cứ đề nghị của Công sứ và Đốc lý các tỉnh, Thống sứ có quyền chỉ định thêm một số thành viên bằng 1/4 tổng số nghị viên trong Viện; nhiệm kỳ của Viện từ 3 năm tăng lên 4 năm; sáp nhập hai viện dân biểu Tây - Nam "để cho các nghị viên Nam có dịp học hỏi các nghị viên Tây".

Để khôi phục quyền lực và "danh giá" cho bộ máy quan lại Nam triều, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định ngày 3-7-1930 (11), sửa đổi Nghị định ngày 25-6-1922 về quy chế tuyển dụng quan lại cấp tổng lý. Theo nghị định ngày 25-6-1922, Tổng lý là do dân bầu, nay được sửa lại là do chính phủ Nam triều bổ dụng, hình thức bầu chỉ là ngoại lệ. Thêm nữa, các tổng lý này làm việc trong một thời hạn nhất định mà không bị chê trách sẽ được thăng thưởng phẩm hàm.

Các Hội đồng Kỳ mục hàng tỉnh (Conseil provincial des Notables indigènes) trên phạm vi cả ba kỳ cũng được thành lập lại và tổ chức lại. Ngày 1-8-1930, Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn nghị định của Khâm sứ Trung Kỳ tổ chức ở mỗi tỉnh Trung Kỳ một Hội đồng kỳ mục bản xứ (trừ Đồng Nai thượng và Kontum, theo chế độ dành riêng cho các tỉnh cao nguyên) (12). Ở

Nam Kỳ, theo đề nghị của Toàn quyền Đông Dương, ngày 19-8-1930, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh tổ chức Hội đồng kỳ mục hàng tỉnh ở xứ này (13). Cũng như vậy, Nghị định ngày 21-11-1930, sửa đổi một số điều khoản của Nghị định ngày 19-3-1913 liên quan đến Hội đồng kỳ mục hàng tỉnh ở Bắc Kỳ (14).

Sau chuyến thị sát Đông Dương của Paul Reynaud, việc "cải cách chế độ quan trường" được thúc đẩy mạnh mẽ, theo phương châm "cây gậy và củ cà rốt" (15), tức là vừa đe dọa, quy trách nhiệm vừa ban phát một vài quyền lợi vật chất và tinh thần.

Về "cây gậy" thì như đã biết, chính phủ Pháp không muốn cho lập ra một Ủy ban điều tra thuộc địa của Nghị viện Pháp nhưng lại cho lập ra một phái đoàn đặc biệt do Morche (Chủ tịch Tòa thượng thẩm Hà Nội đứng đầu) và thành viên là những viên chức cao cấp Pháp - Việt, chống cộng quyết liệt như: Perroux (đại diện Đại hội đồng Kinh tế và Tài chính); Thiéu tướng Bonnet; Tôn Thất Hân (cựu Tổng đốc); Dupuy, (Thanh tra các cơ quan chính trị); Dioque, (kiểm soát viên các cơ quan Cảnh sát và An ninh). Ủy ban này được thành lập với mục đích là vừa để tìm ra "thủ phạm", tức những người cộng sản vừa để điều tra đối với chính các quan lại Nam triều, từ Tổng đốc trở xuống, để xét xem hàng ngũ này có biết tới "thực tế cộng sản" hay không, có hoàn thành trách nhiệm trong lúc "rối loạn" không, có kiểm tra đôn đốc các thuộc hạ và có giữ mối liên hệ với Công sứ hay không...

Về "củ cà rốt", Phủ toàn quyền tìm cách phục hồi và làm tăng quyền lực cho các quan chức người Việt và bộ máy chính quyền từ tỉnh tới các làng xã và ban phát thêm quyền lợi vật chất cho đội ngũ này.

Ở cấp xứ, ngay từ 1929, để mở rộng quyền hành chính trị cho các Tổng đốc, Tuần phủ, Thống sứ Bắc Kỳ cho phép: "*các quan hành chính có quyền được phê vào lý lịch và xét đoán thái độ của các viên chức các sở làm việc trong hàng tỉnh*" (16). Tháng 10-1930, Thống sứ Bắc Kỳ quyết định tăng lương cho viên chức công sở và tăng lương cho lính khố xanh "*do có công với nhà nước trong vụ biến động vừa rồi*" (tức là đàn áp phong trào cách mạng - TTT", mỗi năm tốn ngót 8 vạn đồng của ngân sách (17)... Cùng lúc, Thống sứ Bắc Kỳ cũng đưa ra lộ trình tăng lương cho các chức quan trong bộ máy chính phủ Nam triều, với khoản tiền tổng cộng 40 vạn đồng được trích từ ngân sách cấp xứ. Kế hoạch là từ 1932, sẽ bắt đầu tăng cho ngạch dưới, rồi sau sẽ tăng cho các bậc quan phủ huyện, sau đến Tổng đốc, Tuần phủ.

Tháng 1-1932 (18), Toàn quyền ra nghị định bổ sung Nghị định ngày 20-9-1929 về việc tăng lương cho nha lại từ ngày 1-1-1931. Theo đấy, thông phán từ hạng nhất tới hạng 3 được tăng lần lượt: 120%, 125% và 130% và thừa phái từ hạng nhất đến hạng năm được tăng trong khoảng từ 130% đến 140%. Chẳng hạn: thông phán hạng nhất được tăng từ 840 đồng lên 1.080 đồng, thừa phái hạng nhất từ 480 đồng lên 638 đồng... Tháng 4-1932 (19), Pierre Pasquier ra nghị định gia thêm một ngạch lương mới - ngạch Thông phán thượng hạng cho nha lại Nam triều. Theo đấy, thông phán ngoại hạng: 1.440 đồng; hạng nhất: 1.320 đồng; hạng nhì: 1.200 đồng. Các loại thông phán và thừa phái khác vẫn giữ nguyên như quy định của Nghị định ngày 1-1-1931. Tháng 11-1932 (20), Pierre Pasquier ban hành nghị định khác định lại lương cho các viên chức "Annam" tòng sự tại các công sở Đông Pháp, với 34 hạng viên chức, gồm tham tá (9 bậc, từ tham tá tập sự 600 đồng tới tham

tá thượng ngoại hạng 2.100 đồng), thư ký (14 bậc, từ thư ký tập sự 300 đồng tới thư ký thượng ngoại hạng 1.540 đồng), tùy phái 9 bậc, từ tùy phái tập sự 180 đồng tới chánh tùy phái hạng nhất 492 đồng...).

Kế hoạch tăng lương gặp khó khăn do ngân sách bị thâm hụt, song đó đã là "*củ cà rốt*" đối với giới chức bản xứ rồi.

Đối với Trung Kỳ, ngay đầu năm 1930, Pierre Pasquier phê chuẩn Nghị định của Khâm sứ Trung Kỳ (21) lập ra ở mỗi tỉnh (trừ Đồng Nai thượng và Kontum) một Hội đồng lý dịch bản xứ hàng tỉnh. Pierre Pasquier cũng cho phép Le Fol đưa ra dự án về chính phủ Nam triều mới (tức Cơ mật viện). Và như đã biết, ngay khi vua Bảo Đại về nước, dự án này đã được thông qua, việc "*cải tổ*" bộ máy chính phủ Nam triều, nhờ tay vị tân hoàng đế này được đẩy lên một bước và nhanh chóng được hoàn chỉnh trong các năm 1932-1933. Một loạt đạo dụ đã được ban hành để triển khai việc "*cải tổ*" đó.

Ngày 25-11-1932, vua Bảo Đại ra dụ lập Ngự Ty văn phòng, giúp việc cho vua, gồm các ty, các phòng và người đứng đầu là: Ty dịch sách (Trần Đức Cáp); Ty Khảo duyệt (Huỳnh Yên); Phòng Bí thư (Nguyễn Khoa Phong); Ty Giao thiệp và Kế toán (Nguyễn Độ); Ty Cẩn tín (Hoàng Trung Độ). Ngày 2-3-1933, Bảo Đại ra dụ 29, cải tổ bộ máy đầu não Nam triều, thay đổi một cách cơ bản nhân sự và tổ chức của bộ máy đó. Theo đấy, chức Viện trưởng Cơ mật viện bị bãi bỏ và rút xuống chỉ còn 5 bộ với các thượng thư đều có tên trong danh sách các "*thượng lưu trí thức*" bản xứ: Thái Văn Toản, Hiệp tá đại học, Thượng thư Bộ Công tác, Mỹ thuật và Lễ nghi; Phạm Quỳnh, chủ báo *Nam phong*, Thượng thư Bộ Giáo dục, kiêm ngự tiền văn phòng Tổng lý đại thần; Hồ Đắc Khải, Tổng đốc Bình Định, Thượng thư

Bộ Tài chính, cứu tế xã hội; Ngô Đình Diệm, Tuần phủ Bình Thuận, Thượng thư Bộ Tư pháp. Nhiệm kỳ của thượng thư là 3 năm.

Liên ngay, cùng đạo dụ 29, Bảo Đại cho thành lập *Hội đồng cải cách* (commission de réformes) cũng với thành phần là những vị thượng thư trên do Ngô Đình Diệm làm chủ tịch, được đặt dưới sự chủ tọa của Khâm sứ Trung Kỳ. Các cơ quan đại biện của Pháp được đặt bên cạnh các bộ của Nam triều theo Thỏa ước ngày 6-11-1925 đã bị Đạo dụ này tuyên bố bãi bỏ nhưng lại thay bằng các "*cố vấn kỹ thuật*" do Khâm sứ chỉ định để "*giúp điều hành bộ máy chính quyền Nam triều*".

Ngày 26-5 và 17-6-1933, Hội đồng Cơ mật và Hội đồng cải cách họp các phiên đầu tiên dưới sự chủ tọa của Khâm sứ Thibaudau, với sự tham dự của Phạm Quỳnh. Nội dung của các phiên họp này là bàn về dự án cải cách và chuẩn bị hàng loạt văn bản để thực hiện "cải cách" và "*chấn chỉnh*" hoạt động của bộ máy chính phủ Nam triều.

Tiếp tục "*cải cách*", ngày 3-7-1933, vua Bảo Đại ra Đạo dụ số 44 ban hành "*Quan viên quy trình*" quy định về hệ thống chức danh, phẩm hàm, những quy cách bổ dụng quan lại Nam triều ở Trung Kỳ, từ cấp tỉnh trở xuống. Theo đây, quan lại từ tỉnh trở xuống được sắp xếp lại theo các cấp phủ, huyện, đạo, châu. Mặt khác, để khôi phục "*danh giá*" cho quan lại, theo Đạo dụ 44, ứng với mỗi chức quan sẽ là một phẩm hàm, ngược lại, ứng với mỗi phẩm hàm là một chức quan. Việc tuyển chọn quan lại sẽ diễn ra đều đặn hàng năm, theo tỷ lệ: 2/5 từ số học sinh tốt nghiệp Quốc tử giám; 2/5 từ số học sinh tốt nghiệp Cao đẳng tiểu học Pháp - Việt qua kỳ thi tuyển chữ Hán theo chương trình do Bộ Lại ấn định và Khâm

sứ xét duyệt; 1/5 từ những người đỗ tú tài. Như vậy, Khâm sứ Trung Kỳ là người quyết định "*quan viên quy trình*", từ đề ra tiêu chuẩn, xét duyệt, bổ nhiệm từ cấp cao nhất là Thượng thư tới cấp thấp nhất là Tổng Cửu phẩm, nghĩa là vẫn giữ nguyên tinh thần Thỏa ước ngày 6-11-1925 mà vua Bảo Đại tuyên bố bãi bỏ vào ngày 10-9-1932. Hơn nữa, những người có Hán học vẫn được trọng dụng.

Ngày 3-7-1933, vua Bảo Đại ra Đạo dụ 45 "*cải tổ*" Viện Dân biểu Trung Kỳ (22) (vốn là Viện nhân dân đại biểu Trung Kỳ do toàn quyền Varenne đổi tên vào 1926) để cho kịp với việc "*cải tổ*" Viện Dân biểu Bắc Kỳ, với lý do là:

"Trẫm nhậm những chức vụ giao cho Viện dân biểu cần phải mở rộng thêm và sự định tư cách người bầu cử nghị viên cũng nên đổi lại, để cho dân ta càng ngày càng tham dự vào việc chung cho trình độ tiến hoá mới ngày càng phát triển thêm"...

Vậy nên, mặc dù vẫn không được làm bàn những vấn đề chính trị như trước đây, nhưng nay cơ quan này đã được cử hai đại biểu tham gia Đại hội đồng Kinh tế và Tài chính Đông Dương và thành phần cử tri đi bầu cũng được mở rộng hơn, tới cả những hạng thường dân, theo tỷ lệ "*... cứ mỗi 50 đình hay phần lẻ quá 20 đình là được bầu một người làm uỷ viên*" cùng là hạng trí thức, cả cựu học và tân học: tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, cống sinh, tú tài và những học sinh của các trường Pháp và Pháp - Việt, từ sơ học đến cao đẳng tiểu học, trung học và đại học, đủ 21 tuổi.

Tiếp theo, ngày 4-7-1933, vua Bảo Đại còn ra Đạo dụ 48 định thể lệ, chương trình thi vào ngạch quan cho hai xứ Trung và Bắc Kỳ. Việc thi được Nam triều tổ chức hàng năm ở Hà Nội và Huế để chọn quan phủ, huyện ở Bắc và thuộc quan ở Trung

Kỳ nhưng số lượng và danh sách thí sinh đều do người đứng đầu các xứ xét duyệt, chánh chủ khảo việc thi là do Toàn quyền chỉ định. Điều đáng chú ý là *"thí sinh sẽ được chọn ở bọn thượng lưu mới... là bọn thiếu niên đã nhờ được nước Pháp mở rộng cửa các học đường cho"*, cụ thể là những người có bằng tiến sĩ, cử nhân, cao đẳng sư phạm Pháp, những người có bằng tú tài, thành chung được 4 năm, các viên chức công sở đã làm việc từ 4 năm trở lên, có *"hạnh kiểm tốt"*. Bài thi bằng tiếng Pháp về lịch sử văn hóa Á Đông (Trung Quốc, Ấn Độ), luận về văn minh Thái Tây và một bài diễn thuyết về một vấn đề chính của Đông Dương. Theo André Dumarest thì *"Mục đích 'cải cách' đối với việc tuyển chọn quan lại này là nhằm cách tân dần dần đội ngũ quan lại để biến họ thành một giai cấp tư sản trí thức xứng đáng trên mọi mặt với vai trò lãnh đạo của nó"* (23). Thực ra, chính quyền thuộc địa muốn lấy lòng giới *"thượng lưu trí thức"* Tây học, đang chấp chới giữa hệ thống cũ, tức hệ thống quan lại Nam triều và hệ thống hành chính mới, tức bộ máy hành chính thực dân, lôi kéo họ ra khỏi ảnh hưởng của cả *"chủ nghĩa quốc gia kịch phát"* cũng như của chủ nghĩa cộng sản.

Ở Bắc Kỳ, tiếp tục những *"cải cách"* ban đầu của Thống sứ René Robin, ngày 8-11-1933, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định chuẩn y Đạo dụ của vua Bảo Đại về chế độ chính trị ở Bắc Kỳ và thành lập Hội đồng cố vấn Bắc Kỳ. Đạo dụ nhắc lại việc bãi bỏ Thỏa ước ngày 6-11-1925, tái thừa nhận *"quyền lực"* của hoàng đế Annam đối với Bắc Kỳ và thừa nhận cho Thống sứ được kiêm giữ chức Kinh lược Bắc Kỳ để *"Thống sứ có thể thi hành chức trách"* - một vị trí quan trọng, trước đây là do một đại thần Nam triều đảm nhiệm. Đạo dụ cũng thừa nhận tổ chức tư vấn được thành lập ở

Bắc Kỳ sau Thỏa ước 1925 (tức Ủy ban tư vấn Bắc Kỳ nay đổi thành Hội đồng tư vấn Bắc Kỳ) gồm 6 ủy viên mang hàm thượng thư (khi vào Huế được tham gia Hội đồng thượng thư), trong đó 2 ủy viên phải là quan lại cao cấp, đang tại chức, 4 ủy viên được lựa chọn trong hàng quan lại tại chức hoặc đã nghỉ hưu, hoặc *"các bạn danh giá trong giới nông, công, thương trí thức"*. Các ủy viên có nhiệm kỳ 2 năm do Thống sứ Bắc Kỳ đề cử và Nam triều bổ nhiệm. Cơ quan này có nhiệm vụ *"bày tỏ ý kiến về việc cai trị bản xứ mà Thống sứ yêu cầu"*. Thực chất, Hội đồng tư vấn Bắc Kỳ là công cụ cho Thống sứ Bắc Kỳ thực thi chức năng Kinh lược, bị bãi bỏ từ 1897 và được lập lại vào năm 1925.

Để hỗ trợ cho việc *"phục cổ", "phục hoạt"* cả bộ máy quan lại cũ rích này, tăng thêm *"oai quyền"* và sơn phết lại *"mẫu mã"* cho chúng, Pierre Pasquier cùng những *"thượng lưu trí thức bản xứ"* chủ trương khôi phục lại Nho giáo, vốn từ lâu nay đã bị tây học lấn át, bị nhân dân chán ghét. Bởi muốn có được chế độ *"bảo hộ chặt chẽ"* cần phải có sự *"tôn trọng nghiêm khắc"* đối với quan lại, một sự phục tùng vô điều kiện của nhân dân, theo tư tưởng *"trung quân"*, còn quan lại thì phải thấm nhuần tinh thần là *"công bộc của dân, cha mẹ dân"*... cả hai gắn với nhau theo những quy lệ ngặt nghèo của Nho giáo. Nho giáo, vì vậy đã được *"Cách mạng"* hoá và trở thành một công cụ đàn áp dắc lực đối với cách mạng trong tay chính quyền thực dân. Cũng như vậy, Phật giáo tiếp tục được *"chấn hưng"*. Bên cạnh đó, nhiều *"cải cách"* khác về văn hóa - xã hội cũng được tiến hành để trợ giúp cho việc *"cải cách"* về chính trị và củng cố bộ máy cai trị thuộc địa, như *Hội nghị nhân viên ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương ở hải ngoại và các đảng bộ ở trong nước* tháng 6-1934 còn vạch rõ:

"Bọn đế quốc cho phép bọn phong kiến, địa chủ, tư bản và trí thức tư sản chọn một đại biểu (ở Nam Kỳ) vào "Hội đồng thuộc địa tối cao" ở Paris. Chúng cho tăng con số các đại biểu bản xứ trong các cơ quan đại diện địa phương (Hội đồng thuộc địa, Đại hội đồng kinh tài Đông Dương, Viện thương mại và canh nông), cho nhập quốc tịch Pháp, cải tổ triều đình An Nam và Viện dân biểu, cho phép trí thức lớp trên trung thành với đế quốc Pháp giữ những chức vụ quan lại cao cấp... Ở thôn quê, chúng lập các tổ chức phản cách mạng, ví dụ như "Hội bảo hộ tư hữu", tăng các đội dân đoàn (liên đoàn nông dân), cử các tổng đoàn, huyện đoàn, xã đoàn... hòng mua chuộc bọn địa chủ phú nông.

Bọn đế quốc đã đặt cơ quan giáo dục vào tay triều đình An Nam, xóa bỏ trợ cấp đối với các trường học ở thôn quê, đặt trường học dưới quyền bọn hào mục, lập các trường Phật giáo ở Cao Miên... với mục đích giáo dục con em những người nô lệ thành những người bị lệ thuộc hoàn toàn vào giai cấp thống trị và bóc lột.

Toàn bộ chính sách cải cách chỉ là một phần của chính sách thuộc địa chung của đế quốc Pháp, nhằm thống nhất tất cả các phần tử bóc lột bản xứ và duy trì tất cả tàn dư phong kiến để làm cho nhân dân mê muội. Bọn đế quốc chống lại cuộc đấu tranh cách mạng để giữ vững chế độ bóc lột và áp bức của chúng ở Đông Dương" (24).

Như vậy, đến năm 1933, việc thay đổi chiến lược thuộc địa và đường lối "cải tổ" bộ máy chính quyền thuộc địa của Pierre Pasquier được coi như đã "hoàn tất" về cơ bản: Thỏa ước ngày 6-11-1925 được tuyên bố bãi bỏ; Nam Kỳ được dự định xây dựng thành một xã hội dân sự dựa trên sự "mở rộng" chế độ bầu cử và sự tham gia nhiều hơn của người "bản xứ" vào hệ thống chính

quyền; một chế độ bảo hộ "chặt chẽ", với cả triều đình Huế được lập lại ở Trung Kỳ; một chế độ bảo hộ về danh nghĩa, với chức Kinh lược do Thống sứ kiêm tính được "khẳng định" ở Bắc Kỳ và cả hệ thống chức dịch, quan lại "bản xứ" được chú ý "kích hoạt" trên cả ba kỳ.

Công việc "cải cách" về chính trị và "cải cách" bộ máy chính quyền theo các hướng "chia để trị", "dùng người Việt trị người Việt" này của Pierre Pasquier đã tỏ ra "hiệu nghiệm" ngay tức thì, nhất là trong việc đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng 1930-1931 của nhân dân ta nói chung, phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh nói riêng.

Đây là một đoạn miêu tả sự câu kết giữa bộ máy đàn áp của thực dân Pháp với sự trợ giúp của bộ máy quan lại Nam triều trong việc "dẹp" phong trào cộng sản, trong công trình của một tác giả người Pháp (25):

"Việc cải cách Viện Cơ mật đã thành công trong việc thúc đẩy các thành viên của nó tiến lên trong vụ nổi loạn ở Nghệ Tĩnh.

Một hình thức hợp tác xuất hiện trong việc đàn áp cuộc nổi loạn này. Tay trong tay, các thành viên của chính phủ Nam triều và các thanh sát viên của Cục chính trị (Service des Affaires politiques) cùng tới các tỉnh rối loạn với đầy đủ quyền lực để thiết lập lại trật tự và xem xét việc đưa thêm quân đội vào.

Trong một dịp khác, Khâm sứ Trung Kỳ và Bộ trưởng tư pháp Nam triều (Thượng thư bộ Hình) tới hiện trường để giải quyết những vấn đề do những người cộng sản đặt ra. Họ triệu tập các quan chức lại và nói bằng giọng cương quyết và Khâm sứ đã đạt được việc là một số quan chức còn bảo hoàng hơn nhà vua đã yêu cầu chính phủ phải dùng những biện pháp cứng rắn hơn đối với những người cộng sản.

"Những người có của và các nhà nho, điểm ngắm khác mà chính quyền bảo hộ nhằm vào đã được gọi đến để nhận lại vai trò cũ đối với dân chúng, bởi họ tiếp tục là cơ sở xã hội của Trung Kỳ, cơ sở mà cho đến lúc này tỏ ra mất vũ khí và thụ động trước những người cộng sản".

Các quan chức nghỉ hưu ở Hà Tĩnh thì được phái tới những gia đình là người thân của họ để chống tuyên truyền cộng sản. Chính quyền thuộc địa mượn gia đình để giáo dục con em họ không nên nghe theo cộng sản.

Tất cả các cỗ máy của xã hội Việt Nam truyền thống đã trở thành đối tượng của một việc thử phục hoạt lại nhằm thiết lập một con đê có thể ngăn được những đợt thủy triều cộng sản dâng lên".

Ở tất cả các xứ, lý dịch các làng và bộ máy quan lại Nam triều bị đẩy lên tuyến trước trong việc chống cộng và trên thực tế bọn chúng không phải là ít đã trở thành trợ thủ đắc lực cho cảnh sát và cơ quan an ninh thuộc địa trong nhiệm vụ được giao cho là "bóp chết mầm phản loạn từ trứng nước" (26).

Trong bức thư đề ngày 2-5-1930 của chủ tỉnh Bạc Liêu gửi Thống đốc Nam Kỳ nói về những biện pháp đối phó với những cuộc biểu tình, mít tinh "cộng sản" nhân ngày 1-5 ở tỉnh này cho thấy rõ "trách nhiệm" và sự "phối hợp" của lý dịch (notables) với lực lượng an ninh thuộc địa trong công việc này ra sao. Chủ tỉnh viết:

"Những biện pháp sau sẽ được sử dụng:

a. Đảm bảo giám sát chặt chẽ những người lạ trong tỉnh và những người bản xứ bị tình nghi.

b. Tổ chức thường xuyên việc tuần tra ban đêm với các nhóm từ 6 đến 10 tuần đình dưới sự chỉ đạo của các lý dịch.

c. Dùng vũ lực để cấm tụ tập và giải tán việc tụ tập.

Mặt khác, các đơn vị dân binh có súng dưới sự chỉ đạo của cảnh sát Bạc Liêu và Cà Mau, của người đứng đầu đơn vị cơ động của cơ quan an ninh và những đại diện chính quyền tuần tra bằng ô tô trong các đêm 29 và 30 (tháng Tư) trên tất cả các phố để kiểm tra sự tuần phòng của lý dịch và nếu không thấy họ tuần tra thì mạnh tay với họ (*en cas écheant, leur prêter main forte*) (27).

Và đây là thái độ tán thưởng nồng nhiệt của quan lại, lý dịch, "thượng lưu trí thức" tỉnh Vĩnh Long đối với việc đàn áp cộng sản, "ổn định trật tự" của chính quyền thuộc địa trong phong trào 1930-1931, được thể hiện qua bức thư đề ngày 25-7-1931 của Chủ tỉnh Vĩnh Long gửi Thống đốc Nam Kỳ. Bức thư ghi:

"Tôi hân hạnh gửi cho ngài 7 bản điều trần do các quan chức chính quyền và các lý dịch bản xứ ở Vĩnh Long gửi cho tôi để cảm ơn chính quyền Pháp đã nhanh chóng ổn định trật tự trong vùng vừa mới bị khuấy đảo bởi những hoạt động mất trật tự và bạo lực, không thể tha thứ mà nhất là các hoạt động cộng sản.

Tôi báo cho ngài được biết, đứng đầu cho những biểu hiện của sự trung thành thành thực này và gắn bó với sự nghiệp của người Pháp là đại diện của những vị dân biểu có nghĩa là Ủy viên Hội đồng thuộc địa, các uỷ viên Hội đồng hàng tỉnh đồng thời là các địa chủ chính và giới thượng lưu trí thức và xã hội bản xứ" (28).

Kèm theo thư này, chủ tỉnh Vĩnh Long gửi Thống đốc Nam Kỳ 7 bản điều trần có chữ ký của hàng trăm lý dịch, điền chủ, thương gia ở các tổng của Vĩnh Long gửi Petit để tỏ lòng "biết ơn sâu sắc" đối với "công trạng to lớn" của viên chủ tỉnh này

cũng như sự "trung thành tuyệt đối" đối với nhà nước "Đại Pháp", sẽ được dẫn ra ở sau.

Đúng như Đảng Cộng sản Đông Dương nhận định ngay vào thời điểm diễn ra cuộc "cải cách" của Pierre Pasquier (trong Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương, 6-1932), rằng:

"Bọn địa chủ, hào lý cùng tư bản bản xứ đều sẵn lòng đóng vai tuồng đao phủ giúp

đế quốc thăm sát công nông binh. Hữu công đắc vi thường, vì thế cho nên đế quốc bàn việc cải lương cho chúng, chúng đội ơn bèn dựng "bản thỉnh cầu". Đế quốc cải cách mục đích để kiếm thêm đồng minh ở Đông Dương, để hoàn toàn thu phục tư bản bản xứ vào phe phản cách mạng, cùng để kéo bọn tiểu tư sản thượng lưu trong thành thị và các phần tử bóc lột ở thôn quê sang mặt trận của chúng nó..." (29).

CHÚ THÍCH

(1). Năm 1908, Đại tá Digne xuất bản một cuốn sách nói về chính trị ở Đông Dương. Tác giả này so sánh đường lối cai trị của Pháp ở Đông Dương với chính sách thuộc địa của La Mã cổ đại ở châu Âu và khuyên Pháp nên theo gương La Mã sử dụng chính sách bảo hộ đối với các thuộc địa của mình. *Nam Phong*, số 151, tr. 528.

(2). Dẫn theo Nguyễn Văn Trung: *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam - Thực chất và huyền thoại*. I. Văn hóa và chính trị, Nam Sơn xuất bản, Sài Gòn, 1963, tr. 280.

(3). Patrice Morlat: *Pouvoir et Repression au Việt Nam durant la période coloniale 1911-1940*, Paris, 1985, tr. 366.

(4). *Nam Phong*, số 151, tr. 528.

(5). *Nam Phong*, số 154, tr. 300.

(6). *Nam Phong*, số 167, tr. 326.

(7). *Nam Phong*, số 178, tr. 533.

(8). Xem Tạ Thị Thúy (chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Tập VIII, 1919-1930*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

(9). *JOIF*, số 6, 18-1-1930, tr. 1959.

(10), (11). *Nam Phong*, số 153, tr. 210.

(12). *JOIF*, 2er semestre 1930, tr. 4193.

(13). *JOIF*, 2er semestre 1930, tr. 3519.

(14). *JOIF*, 2er semestre 1930, tr. 4190.

(15). Patrice Morlat, sdd, tr. 369.

(16), (17). *Nam Phong*, số 153, tr. 210-212, 210.

(18). *Nam Phong*, số 168, tr. 110-111.

(19). *Nam Phong*, số 171, tr. 447.

(20). *Nam Phong*, số 176. 1932.

(21). *JOIF*, 2er semestre 1930, tr. 4193.

(22). Theo *Sông Hương tục bản*, số 2, ngày 26-6-1937, Trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Tập V, Văn học Việt Nam 1930-1945, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1963, tr. 602.

(23). André Dumarest: *La formation des classes sociales en pays annamites*, Lyon, 1935, tr. 114.

(24). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 160-161.

(25). AOM, Slotfom, serie III, carton 42, Gouverneur Général à Colonies 9-9-1930. Patrice Morlat, sdd, tr. 367.

(26). AOM, NF, carton 290, Cơ mật 28-7-1931.

(27). IIA 45/ 211(2).

(28). II A45/244 (2) Vinh Long - Méfait commis par les communistes - renforcement de la police.

(29). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 6.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIỚI ĐẠI ĐỊA CHỦ VÀ PHƯƠNG THỨC SỬ DỤNG RUỘNG ĐẤT CỦA HỌ Ở TIỀN GIANG TRONG NỬA SAU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP*
LÊ THỊ KIM LOAN**

Năm 1861, thực dân Pháp chiếm được Tiền Giang. Kể từ đó, chế độ sở hữu ruộng đất ở đây có sự chuyển biến mới. Theo quy định của Thống đốc Nam Kỳ năm 1882, sở hữu dưới 10 ha được xem là sở hữu nhỏ (1). Ở Mỹ Tho, đến cuối thế kỷ XIX, có 19.125 chủ ruộng có sở hữu dưới 10 ha (2). Qua đó, ta thấy rằng, thực dân Pháp vẫn cho phép sở hữu nhỏ tồn tại nhằm mục đích thâm độc là lôi kéo người nông dân bản xứ gắn kết với chế độ thực dân Pháp.

Tuy nhiên, điều mà chính quyền thực dân quan tâm đến nhiều nhất là phát triển những điền sản lớn nhằm phục vụ cho việc xuất khẩu thóc gạo của bọn chúng (3). Từ đó, giới đại địa chủ ngày càng phình ra. Về vấn đề này, trong luận văn *Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ thời kỳ Pháp thống trị*, Trần Ngọc Định viết: “Xuất phát từ những yêu cầu của thị trường thế giới về lúa gạo; và nhất là do những món lợi nhuận kếp xù trong việc xuất cảng lúa gạo

thời thúc; nên đế quốc Pháp chủ trương tăng cường vơ vét lúa gạo thật nhiều để xuất cảng. Song muốn đảm bảo cho việc vơ vét được nhiều lúa gạo để phục vụ cho xuất cảng, tất nhiên phải phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn; hay nói một cách cụ thể hơn là cần phải tạo ra một tầng lớp đại địa chủ, sản xuất thật nhiều lúa gạo cho đế quốc Pháp” (4).

Lúc bấy giờ, ở Tiền Giang đã xuất hiện nhiều đại địa chủ; riêng trên địa bàn Mỹ Tho, đến cuối thế kỷ XIX, có 4.518 chủ ruộng sở hữu từ 10 ha đến trên 1.000 ha, chiếm đến 2/3 diện tích tư điền của toàn tỉnh (5). Tầng lớp đại địa chủ ở Tiền Giang, phần lớn là người Việt; chỉ có một số rất ít là người Pháp: 5 người (6). Sở dĩ có tình hình ấy là do, trong nửa đầu thế kỷ XIX, hầu hết đất đai ở Tiền Giang đã được khai hoang và đi vào sản xuất ổn định; tất nhiên, đất đai ấy đã có chủ; cho nên, chính quyền thực dân không thể tự tiện cất đất, chuyển nhượng cho những cô - lòng người Pháp.

* TS, ThS. Đại học Tiền Giang

1. Các phương thức mở rộng ruộng đất của giới đại địa chủ

Từ năm 1861, ở Tiền Giang, giới đại địa chủ mở mang diện tích sở hữu ruộng đất bằng các phương thức sau đây:

- *Thứ nhất*, thừa kế ruộng đất từ cha mẹ của họ, vốn là đại địa chủ trước khi thực dân Pháp xâm chiếm Tiền Giang (1861); rồi sau đó, các địa chủ này mở rộng ruộng đất bằng cách kiêm tính ruộng đất của nông dân hoặc của địa chủ bị phá sản. Tiêu biểu là hai đại địa chủ Dương Thị Hương và Trần Văn Học:

+ Bà Dương Thị Hương ở Gò Công, thừa kế 117 ha 68 a 49 ca ruộng từ cha mẹ của bà là Dương Tấn Bốn và Trần Thị Sanh. Năm 1865, bà kết hôn với Huỳnh Đình Ngươn. Từ đây, bà đã mua thêm 1.042 ha 65 a 10 ca ruộng và 47 ha 88 a 05 ca đất, tổng cộng là 1.090 ha 53 a 15 ca. Như vậy, số ruộng đất mà bà Hương mua gấp 9 lần số ruộng đất mà bà thừa kế. Tổng số ruộng đất bà Dương Thị Hương sở hữu là 1.208 ha 21 a 64 ca, trải dài trên 19 làng ở Gò Công. Ngoài ra, bà còn có một khối lượng tài sản rất lớn, tương đương 523 ha ruộng. Tuy nhiên, bà cũng cho các con của bà đứng bộ một số ruộng đất mà bà đã mua, như Huỳnh Đình Hạo đứng bộ 84 ha 25 a 64 ca, Huỳnh Thị Ngời đứng bộ 42 ha 9 a 49 ca, Huỳnh Thị Nữ đứng bộ 26 ha 17 a 28 ca, Huỳnh Thị Diệu đứng bộ 6 ha 51 a. Thực ra, số ruộng đất đó, bà Hương làm chủ hoàn toàn. Trong di chúc, bà đã ghi rõ điều ấy: *"Mấy sở ruộng và đất, hoặc con trai, con gái tôi mà tên nào có đứng bộ thì tôi cũng gộp lại mà chia cho đồ đồng vì nguyên là tiền bạc của tôi mua mà để tên chúng nó đứng bộ mà thôi"* (7). Chưa có tư liệu để lý giải vì sao bà Hương cho con của bà đứng bộ ruộng đất do bà mua. Được biết, dưới thời thuộc Pháp, có một hiện tượng

phổ biến là, đại địa chủ khi đã lớn tuổi và các con của họ đã lập gia đình thì họ thường cho các con đứng bộ ruộng đất; và xem đó là một trong những phần tài sản được thừa kế sau khi đại địa chủ ấy qua đời.

Số ruộng đất mà bà Dương Thị Hương mua bằng các phương cách như sau:

Thứ nhất, mua từ các địa chủ bị phá sản. Có 37 địa chủ sở hữu từ 10 ha trở lên bán ruộng đất cho bà Hương với tổng diện tích là 1.038 ha 49 a 97 ca; trong đó, có 2 đại địa chủ sở hữu hơn 100 ha, là Huỳnh Văn Tấn (122 ha 64 a 54 ca) và Nguyễn Thị Ở (108 ha 49 a 44 ca). Theo lời kể của gia tộc bà Hương, việc bà mua ruộng đất của Huỳnh Văn Tấn là nhằm để trả thù việc Huỳnh Văn Tấn đã hại chết Bình Tây đại tướng quân Trương Định; bởi vì, mẹ của bà là Trần Thị Sanh, sau khi cha của bà là ông Dương Tấn Bốn mất, đã tái giá với Trương Định. Như vậy, Trương Định là cha dượng của bà Dương Thị Hương.

Thứ hai, mua từ các địa chủ có ruộng đất, do thiếu nợ, bị chính quyền phát mãi. Có 3 địa chủ bị phát mãi ruộng đất với tổng diện tích là 34 ha 3 a; và bà Hương đã mua số ruộng đất này (8).

Thứ ba, mua từ người tiểu nông do nợ nần phải bán số ruộng đất của mình. Trường hợp này có 8 người bán ruộng với tổng diện tích là 17 ha 73 a 18 ca (9).

+ Ông Trần Văn Học ở làng Bình Cách (Chợ Gạo). Ông Học được thừa kế (kể cả phần hương hỏa) 95 mẫu. Nhưng đến năm 1877, ông đã tậu thêm 361 mẫu ruộng đất (10). Như vậy, số ruộng đất mà ông Học mua gấp 7 lần số ruộng đất mà ông thừa kế, trải dài trên 8 làng ở Chợ Gạo (11).

Giống như bà Dương Thị Hương, ông Trần Văn Học cũng cho các con mình đứng bộ một số ruộng đất do ông mua, như Trần

Văn Thái đứng bộ 90 mẫu, Trần Văn Thịnh đứng bộ 21 mẫu. Thực ra, số ruộng đất đó đều thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn Học (12).

Số ruộng đất mà ông Trần Văn Học mua từ các nguồn sau đây:

Thứ nhất, mua từ các địa chủ bị phá sản. Đây là nguồn mua ruộng đất chủ yếu của ông Học. Trong số 22 trường hợp bán ruộng đất cho ông Học thì đã có đến 15 trường hợp mà người bán là địa chủ; với tổng diện tích là 322 mẫu; trong đó có 3 địa chủ sở hữu trên 40 mẫu, là ông Dương Văn Uy: 45 mẫu, ông Nguyễn Văn Huyền: 40 mẫu và ông Nguyễn Văn Giai: 40 mẫu (13).

Thứ hai, mua từ người tiểu nông. Có 6 người, do nợ nần, phải bán ruộng đất cho Trần Văn Học với tổng diện tích là 19 mẫu (14).

Thứ ba, mua từ ruộng công. Đó là việc hương chức làng Song Thạnh bán 20 mẫu ruộng công cho Trần Văn Học (15).

Như vậy, qua việc mua ruộng đất của hai địa chủ Dương Thị Hương và Trần Văn Học, ta thấy rằng, phần lớn ruộng đất mà bà Hương và ông Học mua đều có nguồn gốc từ các địa chủ bị phá sản. Điều đó chứng tỏ, trong nội bộ của giai cấp địa chủ tiếp tục có sự phân hóa sâu sắc; một số đại địa chủ đã thu tóm trong tay một số lượng ruộng đất cực lớn, chi phối tình hình phân phối ruộng đất và sản xuất nông nghiệp ở địa phương. Tính đến cuối thế kỷ XIX, ở địa bàn Mỹ Tho, có 19 đại địa chủ sở hữu từ 300 đến trên 1.000 ha (16). Đồng thời, cũng qua đó, ta thấy, việc mở rộng ruộng đất của giới đại địa chủ ở Tiền Giang trong chừng mực nào đó, có khác với đại địa chủ ở miền Tây Nam Bộ. Đại địa chủ ở Tiền Giang mở rộng diện tích ruộng đất của mình, chủ yếu, từ việc mua ruộng đất của các địa chủ

bị phá sản. Trong khi đó, giới đại địa chủ ở miền Tây Nam Bộ, để sở hữu nhiều ruộng đất, phần lớn là chấp chiếm ruộng đất của nông dân thông qua việc cho vay nặng lãi và lừa lọc, lợi dụng sự mù chữ, kém hiểu biết luật lệ của người nông dân để cướp đất (17). Sở dĩ có sự khác biệt đó là do, ở Tiền Giang, trước năm 1861, sở hữu lớn đã chiếm ưu thế trong cơ cấu sở hữu ruộng đất ở đây; nói cách khác, đây là vùng đất được khai thác từ rất sớm, giới đại địa chủ chiếm một tỉ lệ áp đảo so với người tiểu nông; và trong buổi đầu thống trị của thực dân Pháp, do nhiều nguyên nhân, một bộ phận của giới này bị phá sản; phải bán ruộng đất của mình. Còn ở miền Tây Nam Bộ, tình hình diễn ra dường như ngược lại. Dưới thời nhà Nguyễn, do thiếu nhân lực, nên việc khai hoang ở đây tiến triển rất chậm chạp (18); và vì thế sở hữu nhỏ của người tiểu nông giữ vị trí chủ đạo. Sang thời Pháp thuộc, do chính sách ưu đãi giới đại địa chủ của thực dân Pháp, nên người tiểu nông ở đây dần dần bị mất ruộng đất; và thế là, sở hữu lớn của đại địa chủ trở nên phổ biến ở miền Tây Nam Bộ (19).

- *Thứ hai*, giới đại địa chủ mở rộng ruộng đất xuất phát từ chính sách chuyển nhượng ruộng đất của thực dân Pháp.

Như ta đã biết, Tiền Giang là một trong những trung tâm kháng chiến chống thực dân Pháp mạnh nhất ở Nam Kỳ trong nửa sau thế kỷ XIX. Để “*bình định*” vùng đất này, bọn chúng đã ra sức đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân. Những người tham gia kháng chiến, có một số đã anh dũng hy sinh trên chiến trường; một số khác phải rời khỏi quê hương do sự truy nã gắt gao của thực dân Pháp. Tất nhiên, khi đó, ruộng đất của họ bị chính quyền thực dân tịch thu.

Mặc dù các cuộc khởi nghĩa ở Tiền Giang lần lượt bị thất bại; nhưng nhân dân vẫn kiên quyết tỏ thái độ chống Pháp bằng phong trào “*tỵ địa*”. Từ năm 1861, ở Tiền Giang có nhiều đoàn người rời bỏ làng quê của mình đang bị bọn thực dân chiếm đóng để đến sinh sống ở những nơi còn nằm dưới sự kiểm soát của triều đình. Một khi đã như thế thì ruộng đất của họ cũng bị lọt vào tay bọn Pháp xâm lược.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, công cuộc khẩn hoang ở Tiền Giang đã căn bản được hoàn thành. Thế nhưng, cũng có một số nơi ở vùng sâu, vùng xa hầy còn hoang hóa, như vùng Đồng Tháp Mười, vùng duyên hải Tây Bắc Gò Công, mà dân gian quen gọi là “*Đám lá tôi trời*”. Tất cả những đất đai ấy đều phải chịu sự quản lý và phân phối của chính quyền thực dân Pháp.

Nắm trong tay một quỹ đất khá dồi dào như thế, thực dân Pháp thực hiện chính sách chuyển nhượng ruộng đất cho những người có tiền của xin khai thác ruộng đất. Trên địa bàn Mỹ Tho, sau khi hệ thống kênh Tổng đốc Lộc được hoàn thành năm 1897, thực dân Pháp đã công nhận quyền sở hữu ruộng đất cho những người có đơn xin chuyển nhượng đất đai ở Đồng Tháp Mười (20). Ở Gò Công, việc chuyển nhượng mãi đến năm 1927 mới chấm dứt (21). Thông thường, người xin chuyển nhượng ruộng đất không phải tốn bất kỳ một chi phí nào; mà chỉ cần phải tuân theo quy định của nhà cầm quyền là cứ mỗi năm phải khai thác 1/5 diện tích đã được chuyển nhượng và sau từ 3 - 5 năm phải nộp thuế cho nhà nước thuộc địa (22).

Diễn hình cho việc này là chính quyền thực dân tỉnh Mỹ Tho chuyển nhượng quyền sở hữu ruộng đất ở cù lao Năm Thôn cho Taillefer.

Taillefer là Đại úy hải quân trong đội quân xâm lược của thực dân Pháp tại Mỹ Tho (23). Thấy con đường nhà binh không thể nào làm giàu nhanh được, y bèn xin rời quân ngũ và nhảy qua lĩnh vực kinh doanh. Năm 1864, Taillefer lập kế hoạch xây dựng trạm bơm ở Mỹ Tho, dự định nắm độc quyền về thủy lợi và tiến tới việc cướp đất dọc theo kênh Bảo Định. Tuy nhiên, kế hoạch đầy tham vọng của y không thành. Không dừng lại ở đó, năm 1866, Taillefer thành lập Công ty trồng trọt và thủy lợi Nam kỳ. Để cho công ty có điều kiện hoạt động, y gửi đơn lên viên Chánh tham biện Mỹ Tho, xin được chuyển nhượng ruộng đất ở cù lao Năm Thôn, với lý do là dân ở cù lao này đã tàn cư gần hết, chỉ còn có 6 hộ với diện tích canh tác khoảng 36 ha (24).

Theo thủ tục, đơn của Taillefer được niêm yết tại dinh Tham biện Mỹ Tho trong suốt ba tháng. Thời bấy giờ, người dân Năm Thôn không có điều kiện đi đến Mỹ Tho; lại không đọc được chữ Pháp và không am hiểu luật lệ của nhà nước thực dân. Cho nên, đơn xin chuyển nhượng ruộng đất của Taillefer dễ dàng được cho thông qua. Năm 1867, Chánh tham biện Mỹ Tho chính thức ra quyết định chuyển nhượng 300 ha ruộng đất ở cù lao Năm Thôn cho Taillefer làm chủ. Số ruộng đất này tương đương 3.000 francs. Và mức thuế không đổi hàng năm là 3.180 francs (25). Có thể nói, đây là một trong những trường hợp đầu tiên ở Nam Bộ, người nông dân bị thực dân Pháp cướp đất một cách trắng trợn. Từ đó, bằng nhiều thủ đoạn thâm độc, Taillefer đã chiếm gần như toàn bộ diện tích ruộng đất ở cù lao Năm Thôn (26).

- *Thứ ba*, con đường dẫn đến sự phát triển giới đại địa chủ ở Tiền Giang là từ việc ban cấp ruộng đất của chính quyền thực dân cho những tên Việt gian. Lúc bấy

giờ, ở Tiền Giang đã nổi lên hai tên tay sai có cỡ của thực dân Pháp là Huỳnh Văn Tấn và Trần Bá Lộc.

Huỳnh Văn Tấn đã từng tham gia cuộc khởi nghĩa Trương Định. Năm 1962, y phản bội, đầu thú giặc. Ngày 20-8-1864, Huỳnh Văn Tấn bí mật dẫn quân đến đánh úp nơi ở của Trương Định. Sau một trận chiến đấu không cân sức, Trương Định đã anh dũng hy sinh. Sau đó, Huỳnh Văn Tấn còn tham gia đàn áp nhiều cuộc khởi nghĩa khác ở Nam Bộ.

Để trả công làm tay sai của Tấn, ngoài việc phong chức Lãnh binh, thực dân Pháp còn ban cấp cho y 122 ha 64 a 54 ca ruộng đất ở hai làng Vĩnh Trị và Vĩnh Thạnh thuộc Gò Công (27). Số ruộng đất này, nguyên là ruộng đất của nghĩa quân Trương Định và gia đình của họ, bị bọn thực dân tịch thu. Được biết, ở hai làng này có nhiều người tham gia cuộc khởi nghĩa Trương Định (28). Việc Tấn trở thành đại địa chủ, rất mực giàu sang nhờ công làm “khuyển mã” cho giặc được Nguyễn Liêng Phong ghi lại như sau:

*Ông Huỳnh Công Tấn ngôi cao,
May thời gặp vận như phao một hồi.
Trở thương ông Định vừa rồi,
Quốc gia trọng thưởng chức ngôi lãnh binh.
Mấy năm oanh liệt một tràng,
Ruộng vườn dinh dẫy giàu sang ai bì.
Bao nhiêu hoa ốc phì điền,
Lan tôn quế tử hóa miền không không.*
(29).

Với số ruộng đất đó, hàng năm, Tấn thu được hơn 300 đồng (30), tương đương với trị giá của 10 ha ruộng (31) hoặc 14 tấn thóc (32). Thế nhưng, do ăn chơi phung phí, nên y lần hồi bị phá sản; và đến năm 1871, phải

bán toàn bộ số ruộng đất đó cho bà Dương Thị Hương như đã đề cập ở đoạn trên (33).

Tên Việt gian thứ hai là Trần Bá Lộc. Y đã từng chỉ huy đàn áp các cuộc khởi nghĩa của Võ Duy Dương ở Đồng Tháp Mười, Trần Xuân Hòa và Tứ Kiệt ở Cai Lậy, Nguyễn Hữu Huân ở Chợ Gạo, ông Ong và ông Khả ở Cái Bè (Tiền Giang), Mai Xuân Thưởng ở Bình Thuận - Khánh Hòa,...

Cũng giống như Huỳnh Văn Tấn, để thưởng công cho Trần Bá Lộc, thực dân Pháp đã phong cho ông ta nhiều chức vụ, như Tri huyện, Tri phủ, Đốc phủ sứ, Tổng đốc, ủy viên Hội đồng Tối cao Đông Dương. Bên cạnh đó, Trần Bá Lộc còn được ban cấp nhiều ruộng đất. Năm 1876, địa chủ Taillefer ở cù lao Năm Thôn bị thất bại nặng nề trong kinh doanh; nên phải giao toàn bộ diện tích ruộng đất mà ông ta sở hữu cho chính quyền thực dân để cấn nợ. Và bọn chúng đã mang số ruộng đất đó ban cấp cho Trần Bá Lộc mà lúc này ông ta đang giữ chức Đốc phủ sứ Cái Bè.

Để mở rộng đất đai, Trần Bá Lộc đã có những thủ đoạn vô cùng tàn ác và thâm hiểm. Trước hết, ông ta cho đắp đập, ngăn tất cả các rạch lớn, nhỏ ở trên cù lao nối với sông Tiền, không cho nước chảy vào đồng ruộng, để bóp chẹt người nông dân. Trần Bá Lộc cấm những người không phải là tá điền của ông ta không được đi ngang qua đất của mình, dù trên bờ hay dưới nước. Đồng thời, Lộc cho tập trung những người có ruộng đất trên cù lao lại, để tra xét giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất. Bấy giờ, đa số nông dân đều không có giấy chứng nhận. Thế là, Trần Bá Lộc cưỡng ép họ phải hiến hoặc bán ruộng đất với giá cực rẻ cho ông ta. Đối với những người bán ruộng, Trần Bá Lộc chỉ trả cho họ một số tiền nhỏ tượng trưng; số còn lại, hẹn sẽ trả dần; nhưng sau đó, ông ta giật luôn. Người

nông dân “*thấp cổ bé miệng*” không thể kêu vào đầu được, đành phải chấp nhận mất ruộng đất một cách đau xót. Nhờ thế, chỉ trong một thời gian ngắn, Trần Bá Lộc đã nắm trong tay 750 ha ruộng đất. Kể từ đây, người nông dân ở cù lao Năm Thôn hoàn toàn bị cướp mất ruộng đất. Họ không còn “*một cục đất chọi chim*”; và phải làm tá điền cho tên đại Việt gian khét tiếng hung bạo Trần Bá Lộc (34).

Không dừng lại đó, sau khi hoàn thành hệ thống kênh đào mang tên ông ta - hệ kênh Tổng đốc Lộc (năm 1897), với quyền thế trong tay, Trần Bá Lộc còn bao chiếm rất nhiều đất đai ở Đồng Tháp Mười, nhất là ở vùng Hậu Mỹ, Thiên Hộ (Cái Bè, Tiền Giang) (35).

Hệ quả của những sự việc trên là sự phá sản hàng loạt của người nông dân; khiến họ phải trở thành tá điền, chịu sự bóc lột nặng nề của giai cấp địa chủ.

2. Về phương thức sử dụng ruộng đất của giới đại địa chủ ở Tiền Giang

* Phương thức “*quá điền*” hay “*bao tá*”

Phương thức này hầu như chỉ được áp dụng trong số những đại địa chủ có diện tích sở hữu lớn (36). Họ cho những người có khả năng nhất định về tài chính và quản lý lĩnh canh ruộng đất. Những người này được gọi là tá điền chính hay người bao tá. Sau đó, tá điền chính lại phát canh số ruộng đất đó cho những người cần ruộng đất để canh tác; và những người này được gọi là tá điền nhỏ hay “*điền manh*”. Tất nhiên, người tá điền nhỏ phải nộp địa tô cho tá điền chính theo quy định; và tá điền chính trích một phần địa tô đó nộp cho đại địa chủ theo sự thỏa thuận giữa hai bên. Như vậy, người được hưởng lợi là đại địa chủ rồi đến tá điền chính, còn tá điền nhỏ thì bị hai lần bóc lột, nên vô cùng cơ cực.

Những đại địa chủ áp dụng phương thức khai thác ruộng đất này là vì, “*họ không muốn kiểu khai thác dần dà, “cò con”, với việc trực tiếp sử dụng tá điền nhỏ. Họ muốn nhanh chóng chứng minh rằng, điền sản của mình đã được canh tác có hiệu quả, tránh bị thu hồi về “quốc gia công điền, công thổ” như quy chế chính quyền đã ban hành đối với những ruộng đất chưa đi vào canh tác*” (37); hoặc do “*đại địa chủ không ở ngay tại ruộng đất thuộc quyền sở hữu của mình. Họ cần phải sử dụng một người đứng ra làm công việc quản lý cho họ. Đây là người quản lý chung (gérant général), cũng tức là người tá điền chính của họ (fermier lui - même)*” (38).

Ở Mỹ Tho, đến cuối thế kỷ XIX, có 1.377 sở ruộng với tổng diện tích là 1.341 ha được khai thác theo phương thức này (39), chiếm 1,4% tổng diện tích đất ruộng toàn tỉnh.

* Phương thức “*làm ruộng rẻ*”

Theo phương thức này, địa chủ và tá điền “*hợp tác*” cùng nhau để canh tác một diện tích tối đa là 5 ha (40). Đến cuối thế kỷ XIX, ở Mỹ Tho có 11. 839 sở ruộng với tổng diện tích là 33.381 ha được khai thác theo chế độ “*làm ruộng rẻ*”, chiếm 36,3% tổng diện tích đất ruộng của toàn tỉnh (41).

Phương thức “*làm ruộng rẻ*” quy định rõ trách nhiệm của cả hai bên địa chủ và tá điền. Địa chủ sẽ ứng trước cho tá điền một số tiền và một số dụng cụ cần thiết cho việc canh tác ruộng đất. Tá điền phải tiến hành canh tác, trông nom ruộng đồng cho tới vụ thu hoạch; và hoàn lại số tiền được tạm ứng cho chủ ruộng theo lãi suất hiện hành của thời vụ đó. Đến kỳ thu hoạch, sản phẩm sẽ được chia đôi cho hai bên. Công sức cày, cấy, làm cỏ, trông nom ruộng đồng của tá điền sẽ không được địa chủ trả nữa; mà coi đó tương đương như khoản tiền thuê ruộng (42).

*** Phương thức phát canh thu tô**

Phương thức này được thực dân Pháp bảo lưu và ra sức phát triển. Bởi vì, như lời phát biểu của Toàn quyền Đông Dương De Lanessan, chế độ phát canh thu tô là “*chế độ có lợi về mặt kinh tế nhất và là một chế độ chắc chắn nhất cho việc trồng trọt các loại cây cơ bản cũng như các loại cây công nghiệp. Đó là biện pháp tốt nhất để giành được thành quả lao động tối đa của người nông dân. Chế độ phát canh thu tô còn đưa lại một lợi ích to lớn nữa, đó là nó giảm được một phần vô cùng lớn những chi phí chung và những chi phí về việc giám sát của các nhà thực dân người Âu, những chi phí này ở thuộc địa lại lớn hơn rất nhiều so với ở nước Pháp*” (43).

Ở Mỹ Tho, tổng diện tích ruộng đất mà địa chủ phát canh là 26.150 ha, chiếm 28,5% tổng diện tích đất ruộng của toàn tỉnh (44). Số ruộng đất đó được địa chủ cho tá điền thuê, cụ thể như sau :

- Thuê từ 1 - 3 năm: 25.098 ha
- Thuê từ 3 - 6 năm: 719 ha
- Thuê từ 6 - 9 năm: 258 ha
- Thuê trên 9 năm: 75 ha (45).

Về phương thức thu tô, ở Tiền Giang, địa chủ thu tô hiện vật theo sản lượng, chứ không theo diện tích phát canh. Theo đó, địa chủ được hưởng 2/3 hoa lợi; trong khi đó, tá điền chỉ được 1/3 mà thôi (46). Như vậy, mức địa tô rất nặng, chiếm đến 67% hoa lợi. Bằng phương thức thu tô này, với 456 mẫu ruộng, đại địa chủ Trần Văn Học, hàng năm, thu được 5.820 gạ thóc (47), tương đương 134 tấn.

Ngoài ra, đại địa chủ còn thu từ tá điền những khoản địa tô phụ. Ở Gò Công, cứ 2 ha ruộng phát canh thì địa chủ thu thêm 1 gạ gạo (23 kg), 2 gạ gạo lứt, 1 nan sấp (lâm nển), 1 cặp vịt (vịt phải béo mập, mắt

phải nháy nhanh để chứng tỏ vịt không bị bệnh) và 10 ngày làm công không cho địa chủ (48). Nếu gặp năm thất mùa, chỉ khi nào hoa lợi thất thu đến 50% thì địa chủ mới cho giảm địa tô 20% (49); mà đáng lẽ mức giảm phải là 50%.

Với phương thức phát canh thu tô, địa chủ ở Tiền Giang thu được lợi nhuận nhiều hơn hẳn phương thức kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa bằng việc thuê mướn nhân công nông nghiệp. Ở Tiền Giang, 1 ha ruộng có sản lượng trung bình là 60 gạ thóc (50); giá 1 gạ thóc trung bình là 0,5 đồng (piastre) (51). Như vậy, tổng giá trị bằng tiền mặt của 1 ha ruộng là: 60 gạ x 0,5 đồng = 30 đồng. Tiền thuê mướn nhân công để canh tác 1 ha là 25 đồng (52). Do đó, với phương thức thuê mướn nhân công, địa chủ thu được trên 1 ha ruộng chỉ có 30 đồng - 25 đồng = 5 đồng, tương đương 10 gạ thóc. Trong khi đó, nếu đem phát canh thu tô, với tỷ suất 67% hoa lợi, địa chủ sẽ thu được 40 gạ thóc/ha, tương đương 20 đồng. Vì vậy, xu hướng chung của đại địa chủ là đem ruộng đất phát canh cho tá điền; để sau đó, thu lại lợi nhuận bằng những khoản địa tô “*cất cố*”; và lợi dụng những năm mất mùa đói kém, tước đoạt tài sản của những tá điền ấy bằng nạn cho vay lãi nặng. Ở Mỹ Tho, đến cuối thế kỷ XIX có 26.150 ha ruộng đất được khai thác theo phương thức phát canh thu tô. Sản lượng bình quân mỗi ha là 60 gạ và với mức thu tô là 67% hoa lợi; thì mỗi năm, toàn bộ địa chủ ở đây thu được số địa tô là 1.046.000 gạ thóc, tương đương 24.058 tấn. Nếu mỗi người dân trung bình mỗi tháng ăn hết 24 kg thóc (53); thì 24.058 tấn là số thóc đủ để nuôi tổng số dân ở Mỹ Tho là 233.802 người (54) trong gần 5 tháng của mỗi năm. Nạn địa tô cao đã khiến cho người tá điền, vốn đã không có mảnh đất cắm dùi, lâm vào tình cảnh sống dở, chết dở. Những năm

mất mùa, toàn bộ hoa lợi không đủ để nộp tô cho địa chủ. Thế là, tá điền đành phải vay nợ với lãi suất rất cao. Nhưng sau đó, họ lại không có khả năng hoàn trả cả vốn lẫn lãi. Cuối cùng, người nông dân tá điền bị phá sản hoàn toàn.

Phương thức phát canh thu tô đã khiến cho giai cấp địa chủ ở Tiền Giang, hàng năm, thu được một nguồn lúa gạo to lớn. Số lúa gạo đó được bán cho các thương buôn người Pháp và người Hoa; nhằm phục vụ cho chính sách xuất khẩu lúa gạo của chính quyền thực dân Pháp. Tất nhiên, địa chủ thu được một khoản tiền kèch xù. Và số tiền ấy được họ *“mang sử dụng vào những mục tiêu xa xỉ về nhà cửa, xe cộ, phương tiện sinh hoạt, làm người đỡ đầu cho các hội thể thao, vận động mua chức tước, gởi con cái đi du học những ngành nghề sau này sẽ xếp họ vào giai cấp cao hay tầng lớp thượng lưu trong xã hội (luật sư, bác sĩ, kỹ sư, ...) hoặc đem cho vay nặng lãi để tiếp tục quá trình tích lũy; chứ không đầu tư vào phát triển sản xuất, cải thiện đời sống tá điền”* (55). Như vậy, với phương thức phát canh thu tô, *“giai cấp địa chủ không đóng vai trò gì tích cực trong việc phát triển nông nghiệp ở Nam bộ”* (56).

* Phương thức thuê nhân công

Phương thức này chỉ được các địa chủ người Pháp áp dụng. Nhưng, do số lượng địa chủ người Pháp rất ít, ở địa bàn Mỹ Tho chỉ có 5 người (57), nên phương thức thuê nhân công không phổ biến bằng các chế độ khai thác ruộng đất đã trình bày.

Do chính sách bản cùng hóa nông dân của thực dân Pháp; nên nguồn nhân công ở Mỹ Tho rất dồi dào. *Địa phương chí tỉnh Mỹ Tho năm 1902* cho biết: *“Các địa chủ người Pháp có thể tìm tại chỗ các nhân công cần thiết để cày ruộng. Họ dễ dàng*

thuê nhân công ở các làng xã” (58). Thậm chí, ở Gò Công, nguồn nhân công vượt mức cần thiết trong việc khai thác đất đai. Vì thế, họ phải rời khỏi quê hương, đi về các tỉnh miền Tây Nam Bộ để tìm kiếm việc làm (59).

Do đó, giá nhân công rất rẻ và phần lớn được trả theo ngày công (lương công nhật) (60). Ngoài ra, tùy nơi, nhân công cũng được trả lương theo tháng hoặc theo năm. Đây là hình thức bóc lột giá trị thặng dư sức lao động của địa chủ đối với sức lao động của người nông dân.

Dù trả công với giá rất rẻ; nhưng các địa chủ người Pháp vẫn cắt xén tiền lương và thường xuyên đánh đập nhân công. Chính điều đó đã khiến cho nhân công bỏ đi hàng loạt. Vì thế, chính quyền thực dân tỉnh Mỹ Tho đã khuyến cáo các địa chủ người Pháp: *“Chúng ta không nên đánh đập nhân công cũng như không nên trừ cấn vào tiền lương, cái mà nhân công rất nhạy cảm và gây nên việc họ bỏ đi tức thì. Tốt hơn là chúng ta thanh toán tiền bạc ngay tại chỗ cho nhân công. Chỉ có tỏ ra mềm mỏng với nhân công và có khi phải ứng trước tiền và gạo cần thiết cho họ thì chúng ta mới đạt kết quả tốt”* (61). Thực ra, đó là biện pháp lừa bịp nhằm tăng cường hơn nữa sự bóc lột của các địa chủ người Pháp đối với người nhân công mà thôi. Quyển *Địa phương chí tỉnh Mỹ Tho năm 1902* nhấn mạnh: *“Người địa chủ thực dân phải biết nắm người nhân công bản xứ. Không được để cho thoát ra khỏi tầm kiểm soát và khỏi tầm mắt của chúng ta”* (62).

Tóm lại, do được chính quyền thực dân Pháp dung dưỡng và tạo điều kiện, giới đại địa chủ ở Tiền Giang (và cả nước) ngày càng được mở rộng, sở hữu một khối lượng lớn ruộng đất. Với việc giới đại địa chủ bao

chiếm nhiều ruộng đất và sử dụng phương thức khai thác ruộng đất kiểu phong kiến, người nông dân tá điền bị bóc lột hết sức

nặng nề. Mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân tá điền trở nên trầm trọng, đòi hỏi phải có một cuộc cách mạng xã hội để giải quyết.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (6), (21), (46), (50), (52), (59). *Monographie de la province de Gocong (1936)*, tr.14, 43, 81, 123, 24, 24, 125, 24.

(3) Huỳnh Lứa (chủ biên), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1981, tr. 237.

(4), (31), (53), (55), (56). Trần Ngọc Định, “Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam bộ thời kỳ Pháp thống trị”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 132-1970, tr. 84, 87, 83, 82, 86.

(5), (16), (20), (23), (25), (39), (41), (44), (45), (54), (57), (58), (60), (61), (62). *Monographie de la province de Mytho (1902)*, L. Ménard, Saigon, tr. 43, 81, 5, 4, 4, 46, 46, 46, 46, 83, 81, 82, 82, 82, 82.

(7), (8), (9), (27), (33). Bản chia gia tài của Dương Thị Hương ở Gò Công năm 1894.

(10), (11), (12), (13), (14), (15), (47). Tương phân gia tài Trần Văn Học văn tự.

(17). Nguyễn Thùy Dương, *Kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá thời Pháp thuộc (1867 - 1939)*, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Viện Khoa học Xã hội tại Tp. Hồ Chí Minh, 1977, tr. 103.

(18). Nguyễn Đình Đầu, *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam kỳ lục tỉnh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh,

1995, tr. 142.

(19). Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Hà Tiên*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 168.

(22). Thạch Phương - Lưu Quang Tuyến (chủ biên), *Địa chí Long An*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 321.

(24), (26), (34). Trương Ngọc Tường - Nguyễn Ngọc Phan, *Cù lao Năm Thôn - viên ngọc sáng trên sông Tiền*, Nxb. Tiền Giang, 1987, tr. 26, 28, 35.

(28), (48), (49). Việt Cúc, *Gò Công: cảnh cũ - người xưa*, Tác giả xuất bản, 1969, tr. 22, 123, 123.

(29), (30). Nguyễn Liêng Phong, *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca*, Nxb. Phát Toán, Sài Gòn, 1909, tr. 113, 113.

(32), (36), (37), (38), (40), (42), (43), (51). Viện Sử học, *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại (tập 2)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 27, 32, 33, 34, 26, 26, 25, 27.

(35). Nguyễn Phúc Nghiệp - Hoàng Khánh Thu, *Lịch sử xã Hậu Mỹ anh hùng*, Ban Tuyên huấn Huyện ủy Cái Bè xuất bản, 1996, tr. 5.

QUAN HỆ CAMPUCHIA - MỸ TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

NGUYỄN THÀNH VĂN*

Sau khi giành được độc lập hoàn toàn vào năm 1954, nhân dân Campuchia bắt tay vào công cuộc khôi phục và phát triển đất nước. Trước bối cảnh thế giới có những biến động to lớn sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, Campuchia đã thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình trung lập nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu khôi phục, phát triển đất nước. Với việc triển khai chính sách này, Campuchia đã trở thành “ốc đảo hòa bình” ở khu vực Đông Nam Á lục địa trong giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1970, đồng thời thiết lập quan hệ hữu nghị với nhiều nước trên thế giới, trong đó có Mỹ. Quan hệ Campuchia - Mỹ được chính thức thiết lập từ năm 1954, trải qua những năm thăng trầm, biến động do tác động của nhiều yếu tố, Campuchia đã đơn phương tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao với Mỹ vào năm 1965.

Chính vì vậy, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi đề cập đến vấn đề quan hệ giữa Campuchia và Mỹ, đặc biệt là quan hệ chính trị ngoại giao từ năm 1954 đến năm 1965 với các nội dung chính như: mục tiêu, chính sách đối ngoại của Campuchia đối với Mỹ, của Mỹ đối với Campuchia; quan hệ giữa hai nước từ năm 1954 đến năm 1965, và bước đầu chúng tôi đưa ra một số nhận xét, cũng như nhận định, đánh giá về những nhân tố tác động đến quan hệ

Campuchia - Mỹ trong giai đoạn này.

1. Mục tiêu, chính sách đối ngoại của Campuchia đối với Mỹ

Sự hình thành và nội dung chính sách trung lập của Campuchia

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc, một trật tự thế giới mới đã hình thành - Trật tự thế giới hai cực Yalta với cuộc Chiến tranh lạnh diễn ra gay gắt giữa hai cực Xô - Mỹ và hai khối Đông - Tây. Trong bối cảnh đó, trên thế giới xuất hiện ba xu hướng phát triển đất nước, đó là xu hướng đi theo con đường xã hội chủ nghĩa; xu hướng đi theo con đường tư bản chủ nghĩa; và xu hướng đi theo con đường trung lập. Có thể nói, bối cảnh đó đã đặt Campuchia đứng trước ba sự lựa chọn. Cuối cùng Campuchia đã lựa chọn con đường thứ ba đó là con đường trung lập và thực hiện chính sách đối ngoại trung lập, có nghĩa là Campuchia “đứng giữa” cuộc Chiến tranh lạnh, không theo phe xã hội chủ nghĩa cũng không theo phe tư bản chủ nghĩa.

Chủ trương về trung lập của Campuchia đã manh nha xuất hiện từ trước khi Pháp trao trả độc lập cho Campuchia. Tháng 9-1953, sau khi Pháp chấp nhận sẽ trao cho Campuchia quyền kiểm soát về quân sự, cảnh sát và tư pháp, Quốc vương

* ThS. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

Campuchia - Norodom Sihanouk (2), đã chỉ thị cho Thủ tướng Campuchia lúc đó là Pen Nouth gửi một thông điệp tới các lực lượng Việt Minh và Khmer Issark với nội dung: Mặc dù Campuchia không phải là cộng sản, nhưng Campuchia cũng không chống lại chủ nghĩa cộng sản ở bên ngoài lãnh thổ của mình. Chủ trương trung lập của Campuchia được củng cố thêm một bước khi Hiệp định Geneva về Đông Dương được ký kết vào tháng 7-1954. Hiệp định Geneva quy định các bên tham gia ký kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; không can thiệp vào công việc nội bộ của Campuchia, Việt Nam và Lào. Mặt khác, Campuchia cũng cam kết thi hành các biện pháp để đoàn kết, thống nhất mọi công dân vào quốc gia; *không tham gia bất cứ khối liên minh quân sự nào; không cho phép nước ngoài thiết lập căn cứ quân sự trên lãnh thổ Campuchia.*

Song lần đầu tiên Campuchia công khai ý định thực hiện chính sách đối ngoại trung lập là vào tháng 11-1954 khi Norodom Sihanouk phát biểu: *"... để bảo vệ mình, các quốc gia lớn nhỏ ở Đông Nam Á nên thể hiện tất cả thiện chí của mình nhằm tạo ra một trung tâm hòa bình chống lại tất cả các bè phái hoặc liên minh có nguy cơ gây xung đột trên thế giới. Do đó một nhóm các nước nên nhìn nhận sự trung lập một cách nghiêm túc..."* (3). Tiếp theo đó, vào tháng 12-1954, Thủ tướng Campuchia Pen Nuoth tuyên bố Campuchia sẽ thực hiện lập trường trung lập trong cuộc Chiến tranh lạnh. Campuchia tiếp tục hoan nghênh viện trợ của Mỹ và Pháp nhưng Campuchia cũng sẽ không ký bất kỳ hiệp định viện trợ nào nếu hiệp định đó có ràng buộc về vấn đề tự do hành động trong chính sách đối ngoại của Campuchia.

Chính sách đối ngoại trung lập của

Campuchia được thể hiện rõ ràng hơn vào tháng 4-1955, tại Hội nghị của các nước Á - Phi tại Bandung, Indonesia (thường gọi là Hội nghị Bandung), Norodom Sihanouk đã khẳng định: *"... hiện nay Campuchia đang tìm cho mình một con đường riêng biệt giữa hai nền văn minh, hai chủng tộc, hai hệ thống chính trị "và như vậy ưu tiên hàng đầu của Campuchia là thử nghiệm và áp dụng các nguyên tắc Pancha Sila" đất nước tôi đã công nhận các nguyên tắc này và mong muốn áp dụng chúng một cách đầy đủ nhất... Hội nghị các nước Á - Phi nên đề nghị rằng tất cả các nước tham gia hội nghị nên tuyệt đối tôn trọng độc lập của tất cả các nước khác, đặc biệt là của các nước giống như Campuchia, hoặc bằng quan điểm hoặc bằng các thỏa thuận, sự trung lập và cam kết: a) duy trì sự trung lập cho đến khi nào nền an ninh không bị đe dọa; b) không sử dụng như một cơ sở xâm lược"*

(4). Cũng tại Hội nghị này, Norodom Sihanouk đã có cuộc gặp gỡ với Thủ tướng Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (CHND Trung Hoa) Chu Ân Lai, Ngoại trưởng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Việt Nam DCCH) Phạm Văn Đồng và nhận được sự đảm bảo tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia từ phía Việt Nam và Trung Quốc. Điều này càng làm cho Norodom Sihanouk tin tưởng rằng, chính sách trung lập sẽ là công cụ hữu hiệu nhất để Campuchia tránh Chiến tranh lạnh.

Sau này, chính Norodom Sihanouk đã khẳng định đường lối trung lập của Campuchia được xác định từ hội nghị Geneva và hội nghị Bandung: *"... Tôi từ chối, vì gia nhập SEATO có nghĩa là đi ngược lại đường lối trung lập mà Campuchia cam kết tại Hội nghị Geneva về Đông Dương năm 1954 và tại Hội nghị Bandung - Indonesia tháng 4-1955 mà tôi đã khẳng định"* (5).

Kể từ đó, chính sách trung lập ngày càng được củng cố, phát triển và khẳng định bởi các cơ quan quyền lực cao nhất của Campuchia.

Tại Đại hội Nhân dân toàn quốc lần thứ II, được tổ chức từ ngày 30 đến 31-12-1955, Norodom Sihanouk đã có bài phát biểu về việc lựa chọn đường lối trung lập của Campuchia, trong đó nêu rõ: "... *Campuchia không cho phép nước nào xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Campuchia, Campuchia không tham gia vào một liên minh quân sự nào, Campuchia mong muốn có quan hệ hữu nghị với tất cả các nước trên thế giới tôn trọng chủ quyền của Campuchia*" (6).

Từ ngày 21 đến 23-4-1956, Đại hội Nhân dân toàn quốc lần thứ III của Campuchia được tổ chức và đã ra Nghị quyết về chính sách trung lập như sau:

- *Campuchia kiên quyết theo đuổi chính sách hòa bình trung lập;*

- *Campuchia hữu nghị với tất cả những nước tôn trọng độc lập và chủ quyền của Campuchia;*

- *Campuchia sẵn sàng nhận viện trợ của tất cả các nước, miễn là viện trợ đó không kèm theo điều kiện ràng buộc.*

Đại hội Nhân dân toàn quốc lần thứ IV (12-1-1957) đã tán thành Dự thảo Luật về nền trung lập của Campuchia do Norodom Sihanouk đưa ra.

Ngày 11-9-1957, Quốc hội Campuchia phê chuẩn đạo luật này và đến ngày 4-11-1957, đạo luật chính thức được ban hành. Luật trung lập của Campuchia bao gồm những nội dung chính như sau:

- *Campuchia là một nước trung lập;*

- *Campuchia không tham gia bất cứ một liên minh quân sự hay một liên minh chủ nghĩa nào với nước ngoài;*

- *Campuchia không xâm lược nước nào cả. Trong trường hợp bị xâm lược, Campuchia sẽ tự vệ bằng vũ trang và kêu gọi Liên hợp quốc, hoặc kêu gọi một nước bạn đến giúp đỡ.*

Giải thích về sự cần thiết phải ban hành Luật trung lập, Norodom Sihanouk đã nói: "*Nền trung lập giống như nhà của chúng ta nhưng sau khi chúng ta xây được nhà rồi cần thiết phải làm một hàng rào xung quanh, luật trung lập giống như hàng rào của chúng ta*" (7). Điều này thể hiện rõ ràng quan điểm, lập trường của Campuchia về chính sách đối ngoại trung lập của mình.

Thông qua quá trình hình thành và phát triển của chính sách trung lập, chúng ta có thể thấy được mục đích của chính sách này như sau:

1. Đảm bảo độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ;

2. Tránh biến Campuchia thành chiến trường trong cuộc chiến tranh giành ảnh hưởng giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa (cả Chiến tranh nóng và Chiến tranh lạnh);

3. Hòa giải các mâu thuẫn, xung đột trong nội bộ Campuchia;

4. Thu hút viện trợ của các nước trên thế giới để khôi phục phát triển đất nước;

5. Không để Campuchia trở thành nước cộng sản hoặc có phong trào cộng sản hoạt động.

Như vậy, trải qua một quá trình hình thành từ năm 1953, cho đến năm 1957, chính sách trung lập của Campuchia đã được phát triển, hoàn thiện, được chính thức được thể chế hóa và quy định bằng luật pháp. Chính sách này trở thành quan điểm chủ đạo, chi phối các chính sách đối ngoại với các nước khác, trong đó có chính

sách với Mỹ.

Chính sách đối ngoại của Campuchia đối với Mỹ

Với những mục đích nêu trên, chính sách đối ngoại của Campuchia là sẵn sàng thiết lập quan hệ và nhận viện trợ của tất cả các nước không phân biệt ý thức hệ miễn là viện trợ đó không kèm theo điều kiện ràng buộc.

Quan điểm của Campuchia khi thiết lập quan hệ ngoại giao với Mỹ là nhằm góp phần hiện thực hóa những mục đích nêu trên, đặc biệt là các mục tiêu *đảm bảo độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và thu hút viện trợ để phát triển đất nước*.

Việc Campuchia lựa chọn Mỹ làm chỗ dựa cho mình đã được tính đến từ năm 1953, trước khi Pháp trao trả độc lập cho Campuchia. Tháng 4-1953, sau khi đi Pháp yêu cầu trao trả độc lập cho Campuchia bất thành, Norodom Sihanouk đã đi Mỹ nhằm thuyết phục Mỹ vận động Pháp trao trả độc lập cho Campuchia. Tuy nhiên, không những Mỹ không ủng hộ đề nghị của Campuchia mà còn yêu cầu Campuchia hợp tác với Pháp để “đánh bại cộng sản” rồi mới tính đến chuyện độc lập của Campuchia. Lý do mà Campuchia lựa chọn Mỹ làm chỗ dựa là vì Campuchia cho rằng Mỹ là đồng minh thân thiết của hai nước láng giềng của Campuchia là Việt Nam Cộng hòa (Việt Nam CH) và Thái Lan. Mỹ có ảnh hưởng rất lớn đối với hai nước này, vì vậy, khi có sự tác động và can thiệp của Mỹ thì lãnh thổ của Campuchia sẽ không bị hai nước láng giềng xâm lấn. Nói cách khác, Campuchia cho rằng quan hệ Campuchia - Mỹ là một sự đảm bảo cho độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, như Norodom Sihanouk đã nói: *“Chúng tôi đã chấp nhận viện trợ Mỹ chỉ vì một lý do duy nhất là để đảm bảo*

việc bảo vệ các đường biên giới” (8).

Mặt khác, Campuchia cần viện trợ để khôi phục và phát triển đất nước, việc này hoàn toàn nằm trong khả năng của Mỹ. Giải thích về lý do Campuchia nhận viện trợ của Mỹ, Norodom Sihanouk đã nói: *“... lúc đó chúng tôi cũng còn cần phải xây dựng hạ tầng cơ sở bị hư hỏng vì chiến tranh, xây dựng các tuyến giao thông với nước ngoài không phụ thuộc vào các nước láng giềng, sửa chữa cầu cống... Ngoài ra còn phải nâng cao thêm đời sống vật chất của nhân dân lên một mức tối thiểu, đặc biệt là phải cải tiến lĩnh vực giáo dục, y tế. Vì vậy, tôi đã chấp nhận viện trợ Mỹ...”* (9).

2. Mục tiêu, chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Campuchia

Kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc, đặc biệt là sau sự ra đời của nhà nước CHND Trung Hoa (1949), cùng với việc Liên Xô và CHND Trung Hoa ký Hiệp ước hữu nghị (1950) và Liên Xô công nhận Việt Nam DCH (1950), Mỹ đã thực sự quan tâm và lo lắng về Đông Dương. Mục tiêu của Mỹ là biến Đông Dương thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ, ngăn chặn ảnh hưởng của phong trào cộng sản phát triển ở Đông Nam Á lục địa, lấy Đông Dương làm chỗ dựa để khống chế các nước Đông Nam Á và làm bàn đạp tấn công Trung Quốc. Những âm mưu của Mỹ thực hiện ở Việt Nam, Lào, Campuchia đều căn cứ vào tình hình chung của ba nước Đông Dương và nhằm vào một mục đích chiến lược thống nhất, rồi thực hiện ở từng nước với những hình thức và mức độ khác nhau.

Vào giữa năm 1949, với việc những người cộng sản Trung Quốc đã hầu như nắm chắc chiến thắng, vấn đề sự mở rộng ảnh hưởng của phong trào cộng sản đã trở thành vấn đề bao trùm lên mọi cân nhắc tính toán của Mỹ. Câu hỏi được đặt ra đối

với Mỹ là: *Nước Mỹ có giữ được các nước Đông Dương ngoài vòng ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản?* Tháng 7-1949, Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ đã cho rằng: “... nếu như Đông Nam Á rơi vào tay chủ nghĩa cộng sản thì chúng ta sẽ phải gánh chịu một tổn thất chính trị to lớn và những tác động của nó sẽ lan ra toàn bộ phần còn lại của thế giới” (10).

Chính vì vậy, ngay sau khi Pháp trao quy chế tự trị cho ba nước Đông Dương nằm trong Liên hiệp Pháp (French Union), ngày 7-2-1950, Mỹ đã tuyên bố công nhận ba “chính phủ” độc lập ở Campuchia, Lào và Việt Nam. Mỹ cho rằng việc công nhận này là bước đi đầu tiên trong một nỗ lực đồng bộ nhằm kiềm chế phong trào cộng sản ở Đông Nam Á. Đầu năm 1950, khi Pháp đề nghị Mỹ viện trợ cho Pháp trong cuộc chiến tranh Đông Dương, Ngoại trưởng Mỹ, Dean Acheson, nói rằng Mỹ sẽ tiến hành tất cả các biện pháp có thể để ngăn chặn sự mở rộng ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á. Ngày 10-3-1950, Tổng thống Mỹ Truman đã đồng ý trên nguyên tắc viện trợ cho Pháp, và vào tháng 5-1950, Truman đã quyết định viện trợ cho Pháp 20 triệu USD cho 6 tuần còn lại của năm tài khóa (11). Quan điểm của Mỹ là Pháp buộc phải thắng trong cuộc chiến tranh Đông Dương để duy trì ảnh hưởng của phương Tây, ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản. Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ, John Foster Dulles, đã nói rằng: “... bất cứ cuộc thương lượng nào cũng là một tổn thất đối với Mỹ và sự kiểm soát của những người cộng sản không chỉ ở bán đảo Đông Dương mà còn tràn vào toàn bộ khu vực Đông Nam Á, chính vì vậy, việc để mất Đông Dương sẽ đem lại sự đe dọa rất lớn đối với an ninh của Mỹ” (12).

Năm 1952, Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ đã đưa ra Nghị quyết về chính sách đối với các mục tiêu ở Đông Nam Á với các nội dung cơ bản như:

a/ Tăng cường các hoạt động tuyên truyền về văn hóa cho thích hợp với khu vực đó để thúc đẩy nhân dân ngày càng đi với thế giới tự do.

b/ Tiếp tục các chương trình giúp đỡ về kinh tế và kỹ thuật để tăng cường các Chính phủ bản xứ không cộng sản tại khu vực đó.

c/ Khuyến khích các nước Đông Nam Á mở rộng việc buôn bán với các nước thuộc thế giới tự do và cổ vũ việc đưa nguyên vật liệu của khu vực đó bán cho thế giới tự do...

g/ Tăng cường các hoạt động bí mật nhằm giúp đỡ việc thực hiện các mục tiêu của Mỹ ở Đông Nam Á...

i/ Có những biện pháp để thúc đẩy việc phối hợp bảo vệ khu vực và khuyến khích ủng hộ tinh thần đề kháng trong các dân tộc ở Đông Nam Á đối với các tổ chức của cộng sản ở địa phương” (13).

Đối với Campuchia, vào đầu năm 1951, Mỹ cho rằng nước này đang trong quá trình cải cách chính trị, tình hình an ninh Campuchia cũng đáng lo lắng nhưng không phải là không có hy vọng. Với tình hình này, Mỹ lạc quan cho rằng, có thể sử dụng Campuchia như một địa bàn để tuyên truyền chống chủ nghĩa cộng sản và hy vọng Campuchia không trở thành “thuộc địa của chủ nghĩa cộng sản”.

Như phần trên đã trình bày, ngày 13-4-1953, Norodom Sihanouk đi Mỹ, với mục đích yêu cầu Mỹ ủng hộ nền độc lập của các nước Đông Dương, đặc biệt là của Campuchia nhưng Mỹ đã không đồng ý. Mặt khác, Mỹ còn ép Campuchia đứng về phía Mỹ nhằm ủng hộ, hợp tác với Pháp để

chống lại Việt Minh, ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á cũng như ở Campuchia. Trong cuộc thảo luận với Ngoại trưởng Mỹ J.F. Dulles, Dulles đã làm Norodom Sihanouk hết sức thất vọng khi nói rằng: *"Các ông trước hết phải đánh bại chủ nghĩa cộng sản trong khu vực của mình đã. Lúc đó chúng tôi sẽ gây sức ép để Pháp phải làm cái gì cần làm... Kẻ thù chung của chúng ta là Việt Minh... Chiến tranh đang bước vào thời điểm quyết định. Chúng tôi phải chiến thắng. Hơn bao giờ hết chúng ta phải đoàn kết phối hợp chặt chẽ mọi lực lượng, mọi phương tiện của chúng ta chứ không phải để cãi vã, gây chia rẽ. Bất đồng giữa các ông với Pháp sẽ có lợi cho kẻ thù chung"* (14).

Trong quá trình diễn ra Hội nghị Geneva, Mỹ luôn tìm cách phá hoại Hội nghị và có ý đồ sử dụng Sam Sary (15) như một con bài nhằm mục đích có lợi cho Mỹ. Trước khi Hiệp định được ký kết, Sam Sary đã phát biểu: *"... Vương quốc Campuchia, một quốc gia độc lập và có chủ quyền, không thể chấp nhận bất cứ một hạn chế nào đối với sự lựa chọn của mình về những mối liên minh đối ngoại, hoặc ngay cả đối với quyền cho phép Mỹ thiết lập căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình"* (16). Thậm chí, Mỹ đã mặc cả với Pháp 7 điều kiện để Mỹ ký vào Hiệp định, trong đó có những điều liên quan đến Campuchia như sau:

- Phải giữ được toàn bộ ảnh hưởng của Pháp ở Campuchia;

- Không đặt ra một hạn chế nào đối với quyền của Campuchia tự do xây dựng lực lượng quân sự của mình, nhập vũ khí và mời cố vấn nước ngoài vào giúp (17).

Song vì không đạt được một số mục đích của mình, Mỹ đã không ký vào bản tuyên

bố chung của Hội nghị, mà chỉ ra một Tuyên bố riêng cam kết tôn trọng Hiệp định Geneva về Đông Dương.

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng, mục tiêu, chính sách của Mỹ đối với Campuchia là biến nước này thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự ở Đông Nam Á hoặc ít ra cũng là đồng minh của Mỹ nhằm dùng Campuchia làm bàn đạp tấn công Việt Nam, đồng thời tạo nên hành lang Sài Gòn - Phnom Penh - Bangkok nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản xuống Đông Nam á. Để thực hiện chính sách này, song song với những hành động can thiệp về chính trị, quân sự, Mỹ cũng tìm mọi cách xâm nhập vào Campuchia dưới các hình thức "viện trợ" về kinh tế, quân sự.

3. Quan hệ Campuchia - Mỹ (1954-1965)

Ngày 7-2-1950, Mỹ tuyên bố công nhận "chính phủ" độc lập ở Campuchia, kể từ đó hai bên đã có cơ quan đại diện ngoại giao. Ngày 23-12-1950, Campuchia và Mỹ đã ký kết Thỏa thuận hỗ trợ phòng thủ chung (Mutual Defense Assistance Agreement). Trong vòng 4 năm (1950 - 1954), Mỹ đã viện trợ kinh tế và quân sự cho Campuchia với tổng số tiền là 7,8 triệu USD (18).

Tuy nhiên, quan hệ ngoại giao giữa hai nước chỉ được thiết lập chính thức sau khi Hiệp định Geneva năm 1954 về Đông Dương được ký kết, Mỹ công nhận Campuchia là một quốc gia độc lập và đã bổ nhiệm Đại sứ đến Phnom Penh. Từ năm 1954 đến năm 1965, quan hệ giữa hai nước đã trải qua nhiều thăng trầm và biến động.

Sau khi quan hệ ngoại giao giữa hai nước chính thức được thiết lập, việc đầu tiên mà Mỹ thực hiện là vận động Campuchia tham gia SEATO. Ngày 8-9-1954, tại Manila, Philippines, Mỹ đã đứng ra thành lập Tổ chức phòng thủ chung

Đông Nam Á hay còn gọi là Tổ chức hiệp ước Đông Nam Á - SEATO (Southeast Asia Treaty Organization). Tháng 2-1955, Ngoại trưởng Mỹ, John Foster Dulles, đã đến thăm Phnom Penh với mục đích thuyết phục Campuchia gia nhập SEATO. Tuy nhiên, Campuchia đã từ chối đề nghị này của Mỹ. Tháng 4-1955, các thành viên khối quân sự SEATO họp tại Bangkok đã quyết định đặt Nam Việt Nam, Lào, Campuchia dưới sự che chở của SEATO mà không cần hỏi ý kiến trước. Trước sự việc này, Campuchia đã lên tiếng phản đối, Norodom Sihanouk đã nói với đại sứ Mỹ, McClintock, tại Phnom Penh: "... *Chúng tôi không cần sự che chở mà chúng tôi không tự nguyện yêu cầu*" (19).

Trước thái độ phản đối của Campuchia, Mỹ đã tích cực tiến hành vận động ngoại giao nhằm thuyết phục Campuchia tham gia khối SEATO. Cuối năm 1955, Giám đốc cơ quan tình báo Mỹ (CIA), Alen Dulles (20), đã đến Phnom Penh gặp Norodom Sihanouk với mục đích dụ dỗ, thuyết phục và đe dọa nhằm ép Campuchia tham gia SEATO. Theo Norodom Sihanouk, Alen Dulles đã "... *vác theo một cặp hồ sơ đầy những tài liệu nói rằng Campuchia đang là nạn nhân đứng trước "nguy cơ xâm lược của cộng sản", cách độc nhất để cứu sống chế độ quân chủ Campuchia, đất nước Campuchia, và cứu sống cả bản thân cá nhân tôi là chấp nhận sự che chở của khối SEATO*" (21), song Alen Dulles đã không thực hiện được mục đích của mình. Sau thất bại của anh em nhà Dulles, đến lượt Đại sứ Mỹ tại Phnom Penh, Rober McClintock, thuyết phục, đe dọa Norodom Sihanouk. McClintock cho rằng, Trung Quốc có ý định thôn tính Campuchia, Quốc hội Mỹ sẽ cắt viện trợ đối với những nước nào đi theo đường lối trung lập, không tham gia chống chủ nghĩa cộng sản cùng

với Mỹ có nghĩa là chống lại Mỹ... Song, tất cả các hành động đe dọa, thuyết phục Campuchia chấp nhận "sự che chở của khối SEATO" của Mỹ đều không thành công.

Một câu hỏi được đặt ra là: Campuchia đã coi Mỹ là chỗ dựa để đảm bảo độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ vậy thì *tại sao Campuchia từ chối việc gia nhập SEATO?* Chúng tôi cho rằng, Campuchia từ chối gia nhập SEATO vì những lý do như sau:

Thứ nhất, nếu Campuchia gia nhập SEATO là vi phạm Hiệp định Geneva về Đông Dương năm 1954 và trái với cam kết trung lập của Campuchia tại Hội nghị Bandung tháng 4-1955.

Thứ hai, Campuchia cho rằng SEATO là một khối liên minh quân sự xâm lược chống lại các nước láng giềng của Campuchia, những nước mà Campuchia không cùng một hệ tư tưởng nhưng vẫn duy trì những quan hệ hữu nghị.

Mặc dù từ chối đi theo Mỹ gia nhập SEATO nhưng Campuchia vẫn đồng ý nhận viện trợ về kinh tế, quân sự của Mỹ. Theo số liệu của cơ quan Phát triển quốc tế của Mỹ ở Phnom Penh, từ năm 1951 đến năm 1961, Mỹ đã viện trợ cho Campuchia tổng số 293.493.600 USD, trong đó viện trợ quân sự là 65.925.000 USD. Còn theo số liệu của Đại sứ quán Campuchia tại Mỹ, từ năm 1955 đến năm 1963, Mỹ đã viện trợ cho Campuchia tổng số 493.300.000 USD, trong đó viện trợ quân sự là 83.700.000 USD (22). Nếu tính từ năm 1953 đến trước khi Campuchia tuyên bố không nhận viện trợ của Mỹ, hàng viện trợ của Mỹ cho Campuchia dưới hình thức cho vay khoảng 25 triệu đô la (23) nhưng dưới hình thức hàng hóa như ô tô, xăng dầu... nhằm biến Campuchia thành thị trường tiêu thụ hàng hóa ế thừa của Mỹ.

Vào ngày 27-12-1954, Campuchia đã đồng ý cho một nhóm cố vấn quân sự Mỹ đến trợ giúp cho lĩnh vực hậu cần của Campuchia mặc dù hai nước chưa có một hiệp định nào nói về việc thiết lập Nhóm cố vấn quân sự của Mỹ ở Campuchia (MAAG). Ngày 16-5-1955, Campuchia và Mỹ đã ký Hiệp định về viện trợ quân sự. Theo Hiệp định này, Mỹ sẽ cung cấp vũ khí, quân trang, quân dụng và đài thọ phần lớn kinh phí cho quân đội Campuchia ước tính khoảng trên dưới 40.000 người, với những điều kiện ràng buộc như sau:

1. Cố vấn quân sự của Mỹ ở Campuchia được quyền miễn trừ ngoại giao, tức được coi là nhân viên đại sứ quán Mỹ ở Campuchia;

2. Campuchia không được sử dụng trang thiết bị quân sự của Mỹ để tiến hành chiến tranh xâm lược nước khác;

3. Campuchia chỉ được sử dụng trang thiết bị của Mỹ với mục đích an ninh nội bộ và trong lãnh thổ Campuchia;

4. Campuchia không được chuyển giao trang thiết bị của Mỹ cho nước thứ ba.

Tuy nhiên, sự viện trợ của Mỹ vẫn không làm Campuchia lung lay trong lập trường trung lập hay chấp nhận sự bảo trợ của khối SEATO. Ngày 31-1-1956, Norodom Sihanouk tới Manila theo lời mời của Chính phủ Philippines, báo chí Philippines đã rầm rộ đưa tin rằng chuyến thăm của Norodom Sihanouk sẽ dẫn đến việc Campuchia gia nhập SEATO. Ngày 1-2-1956, báo *The Manila Chronicle* đưa tin: “Chuyến viếng thăm của Hoàng thân Norodom Sihanouk tới Manila có thể kết thúc bằng việc tuyên bố Campuchia gia nhập SEATO... Các quan chức khẳng định rằng sự chuẩn bị chu đáo cho chuyến thăm này là một phần trong chiến dịch vận động

xóa bỏ thái độ trung lập trong cuộc chiến Đông - Tây...” và “... trong cuộc phỏng vấn ngắn tại sân bay quốc tế Manila, rõ ràng Ngài Phó Tổng thống hy vọng sẽ thuyết phục được Campuchia gia nhập SEATO chống lại sự xâm lược của cộng sản” (24), tờ *Philippines Herald* viết. Trái với mong muốn đó, trong thời gian ở thăm Manila, Norodom Sihanouk đã kiên quyết khẳng định và bảo vệ chính sách trung lập của Campuchia. Trước câu hỏi: “*Liệu Campuchia có đủ sức để chống lại sự khủng bố của chủ nghĩa cộng sản hay không?*” của phóng viên tờ *Manila Chronicle*, Norodom Sihanouk đã trả lời: “*Với tư cách là một nước trung lập và là nước tham gia ký kết hiệp định Geneva, Campuchia có quyền sử dụng quân đội để bảo vệ nền trung lập của mình*” (25).

Sau khi Campuchia từ chối sự bảo hộ của SEATO ở Philippines và sau chuyến thăm chính thức của Norodom Sihanouk đến Trung Quốc ngày 13-2-1956 bất chấp sự ngăn cản từ phía Mỹ, chính quyền Sài Gòn và Thái Lan đã tiến hành những hành động chống phá Campuchia như bao vây cấm vận kinh tế, tiến hành các tranh chấp xung đột dọc biên giới. Như lời Norodom Sihanouk nói: “*Họ lên án tôi đang “mở đường cho Trung Quốc xâm lược Thái Lan và Nam Việt Nam”, kêu gọi Thái Lan và chế độ Sài Gòn phải áp dụng các biện pháp phòng vệ*” (26), Campuchia cho rằng Mỹ đã đứng đằng sau những hành động này nhằm ngăn cản Campuchia quan hệ với Trung Quốc và ép Campuchia tham gia SEATO.

Quan hệ giữa Campuchia và Mỹ ngày càng căng thẳng hơn khi Campuchia và Trung Quốc ký kết thỏa thuận viện trợ (27) và chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao

ngày 24-7-1958 (28), đặc biệt là khi âm mưu đảo chính, thường được biết đến với tên gọi *Kế hoạch Bangkok* hay *Bangkok Plot* bất thành. Ba tháng sau cuộc họp của khối SEATO ở Bangkok (9-1958), Sơn Ngọc Thành, thủ lĩnh phong trào Khmer Tự do (Khmer Serei) được Mỹ, Thái Lan và Nam Việt Nam ủng hộ, tới Bangkok họp với CIA và Ngô Trọng Hiếu, Đại diện ngoại giao của chế độ Sài Gòn tại Phnom Penh. Cuộc họp đã thông qua Nghị quyết gồm ba điểm:

1. *Sử dụng nguồn tài chính của Mỹ để thành lập một đảng đối lập ở Campuchia nhằm phá hoại đường lối trung lập của Campuchia;*

2. *Tiến hành các hoạt động gây rối loạn như bắt cóc, cướp của giết người, kết hợp với những tin đồn về một cuộc xâm lăng sắp tới của cộng sản;*

3. *Tổ chức những nhóm vũ trang bí mật ngay trong nội địa Campuchia sẵn sàng khởi sự vào giờ G, ngày N.*

Sơn Ngọc Thành được phân công chỉ huy các lực lượng vũ trang tập trung ở khu vực biên giới Thái Lan - Campuchia (CIA chi 1 triệu đô la vào việc tuyển mộ, nuôi dưỡng, huấn luyện, trang bị vũ khí). Ngô Trọng Hiếu có nhiệm vụ chỉ huy các lực lượng vũ trang tập trung ở khu vực biên giới Nam Việt Nam - Campuchia. Đáp Chuôn, Tư lệnh các lực lượng vũ trang Campuchia tại khu vực Siem Reap - Kampong Thom, cùng với Sam Sary (từng giữ chức Phó Thủ tướng Campuchia, Đại sứ Campuchia tại Anh) phụ trách việc lật đổ ở trong nước. Một điệp viên CIA giữ nhiệm vụ liên lạc với ba nhóm vũ trang nói trên và chuyển giao vũ khí, phương tiện, tài chính cho những nhóm này. Tất cả sự việc sau đó đã diễn ra đúng như kịch bản đã được vạch ra tại Bangkok. Đầu năm 1959, Sam Sary đã cho

rải truyền đơn tuyên truyền vận động nhân dân đả phá chế độ quân chủ lập hiến của Campuchia. Cũng trong thời điểm này, ở Campuchia nạn khủng bố, cướp bóc diễn ra tràn lan, nhiều trẻ em con các quan chức cấp cao bị bắt cóc. Sơn Ngọc Thành còn đe dọa nhân dân vùng Battambang là ba tiểu đoàn Khmer Tự do và nhiều toán biệt kích dưới quyền hấn đang từ các căn cứ đặt trong các tỉnh Tây Ninh và Kiến Tường (nay thuộc tỉnh Long An) ở Nam Việt Nam đang thâm nhập vào nội địa Campuchia. Trong khi đó, Đáp Chuôn lạng lã bố trí quân tại những địa điểm chiến lược trong khu vực các tỉnh Siem Reap và Kampong Thom.

Âm mưu này đã được các cơ quan tình báo của Trung Quốc, Ấn Độ, Pháp phát hiện và báo cho Campuchia. Sau đó, Campuchia đã gửi toàn bộ hồ sơ vụ việc cho Đại sứ quán Mỹ ở Phnom Penh. Đồng thời, ngày 26-3-1959, Norodom Sihanouk trực tiếp dẫn hai mươi nhà ngoại giao, trong đó có đại diện Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Pháp đến Siem Reap để tận mắt chứng kiến các tang vật bị thu giữ, bao gồm điện đài, sổ sách ghi chép nội dung các buổi liên lạc giữa Đáp Chuôn với Sài Gòn, Bangkok, 270 kg vàng và các loại vũ khí và thiết bị do thám của Mỹ không nằm trong danh sách "viện trợ quân sự" cho chính phủ Campuchia. Như vậy, Norodom Sihanouk đã có biện pháp đối phó kịp thời và ngăn chặn thành công âm mưu đảo chính đầu năm 1959.

Tuy nhiên, âm mưu gây bạo loạn của Đáp Chuôn chỉ là một trong nhiều biến động xảy ra tại Campuchia năm 1959. Campuchia còn cho rằng, chủ mưu vụ nổ bom ngày 31-8-1959, tại Hoàng cung Campuchia là Sam Sary với sự ủng hộ của Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Sau các sự kiện này, Norodom Sihanouk đã viết thư cho Tổng thống Mỹ Eisenhower yêu cầu kiểm chế chính quyền Sài Gòn và Thái Lan, đồng thời cáo buộc Mỹ có dính líu đến những vụ việc này. Tổng thống Mỹ tỏ ra rất lo lắng đối với những hành động của các nước láng giềng nhằm làm phương hại đến nền độc lập của Campuchia, tuy nhiên, Mỹ lại thể hiện quan điểm những vấn đề trong khu vực trước hết phải được giải quyết bởi các nước trong khu vực.

Khi Kennedy lên cầm quyền ở Mỹ, quan hệ giữa hai nước được cải thiện hơn với việc Mỹ quyết định cung cấp máy bay chiến đấu cho Campuchia nhưng Mỹ vẫn kiên quyết không ủng hộ lập trường trung lập của Campuchia. Tháng 9-1961, Norodom Sihanouk đến Mỹ tham dự cuộc họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Trong cuộc gặp gỡ với Tổng thống Kennedy, Norodom Sihanouk muốn Mỹ công nhận nền trung lập nhưng Mỹ đã từ chối. Cũng trong năm 1961, Campuchia gửi thư cho các nhà lãnh đạo tham dự Hội nghị Geneva về vấn đề trung lập của Lào, đề nghị mở một hội nghị bàn về vấn đề trung lập của Campuchia giống như Lào. Với đề nghị này, các nước xã hội chủ nghĩa và Pháp đã đồng ý nhưng Mỹ đã không chấp nhận. Tháng 9-1963, Campuchia đề nghị Mỹ ủng hộ việc thành lập một nhóm quan sát viên Liên hợp quốc đến giám sát dọc biên giới Campuchia - chính quyền Sài Gòn nhưng một lần nữa Mỹ lại từ chối đề nghị này.

Việc Mỹ liên tục không ủng hộ Campuchia về vấn đề trung lập, đứng đằng sau các hành động thù địch của chính quyền Sài Gòn, Thái Lan và phong trào Khmer Tự do diễn ra từ năm 1961 - 1963 đã làm cho quan hệ Campuchia - Mỹ ngày càng căng thẳng hơn.

Ngày 20-11-1963, chính phủ Campuchia

đã gửi chính phủ Mỹ công hàm Campuchia từ chối viện trợ của Mỹ và yêu cầu tất cả các cố vấn quân sự, kinh tế, văn hóa của Mỹ phải rời khỏi Campuchia trước ngày 15-1-1964. Theo Norodom Sihanouk, việc Campuchia từ chối viện trợ của Mỹ là vì: *"viện trợ kinh tế của Mỹ cũng có rất nhiều ràng buộc, bắt chúng tôi phải phụ thuộc vào Mỹ... Tôi đã giải thích: "Thà chúng ta cùng chết bên nhau một cách dũng cảm về vang còn hơn là bị chết dần mòn vì nghẹt thở, và thối nát bởi viện trợ Mỹ. Bởi vì việc phân phối đồng Dolla thường đi kèm những tệ nạn về xã hội và chính trị"* (29).

Cùng với những rắc rối ở trên, một vấn đề đã tác động lớn đến quan hệ giữa hai nước là sự kiện Tổng thống Kennedy bị ám sát vào ngày 22-11-1963. Mỹ cáo buộc Norodom Sihanouk đã có một bài phát biểu trên đài phát thanh bằng tiếng Khmer không hay về sự kiện này vào ngày 9-12-1963: *"... trong khoảng một tháng rưỡi những kẻ thù của chúng ta đã lần lượt ra đi. Đầu tiên là ở phía đông, sau đó đến ông chủ lớn và bây giờ là một ở phía tây. Tất cả họ đã luôn tìm cách xâm phạm nền trung lập của chúng ta và gây cho chúng ta nhiều rắc rối. Bây giờ họ đang gặp nhau ở địa ngục, ở đó họ sẽ xây dựng các căn cứ quân sự cho SEATO"* (30) (Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm chết ngày 2-11-1963; Tổng thống Mỹ Kennedy chết ngày 22-11-1963; và Thủ tướng Thái Lan Sarit Thanarat chết ngày 7-12-1963). Tuy nhiên, phía Campuchia phủ nhận và cho rằng Campuchia không có ý định liên hệ ba sự kiện này với nhau, đồng thời Campuchia đã tuyên bố ba ngày quốc tang. Phản ứng về việc này, Mỹ đã cho gọi đại sứ Campuchia tại Mỹ là Nong Kimny đến để trách mắng và phía Mỹ đã dùng từ *"man rợ"* (Barbaric) để nói về hành động của Norodom Sihanouk, còn Norodom Sihanouk đã gọi

việc làm của phía Mỹ là “*coi thường và khinh rẻ*” (contemptuous and gratuitous).

Điều này như một giọt nước làm tràn ly dẫn đến sự gián đoạn quan hệ giữa hai nước. Norodom Sihanouk đã quyết định triệu hồi đại sứ và đóng cửa đại sứ quán Campuchia tại Mỹ. Đáp lại, Mỹ cũng đã rút hầu hết cố vấn quân sự và triệu hồi đại sứ.

Mặc dù đã triệu hồi đại sứ, Campuchia vẫn có những nỗ lực nhằm hàn gắn quan hệ giữa hai nước, chẳng hạn như Campuchia yêu cầu Mỹ chấm dứt sự ủng hộ đối với dài phát thanh Khmer Tự do; đề nghị có một hội nghị quốc tế bàn về vấn đề trung lập của Campuchia...

Trong thời gian này, tại Việt Nam, chiến lược “Chiến tranh Đặc biệt” đứng trước nguy cơ phá sản hoàn toàn, Mỹ phải chuyển sang chiến lược “Chiến tranh Cục bộ”, ồ ạt đưa quân vào miền Nam Việt Nam, đẩy mạnh chiến tranh xâm lược và mở rộng ném bom miền Bắc. Chính vì vậy, vấn đề hàn gắn quan hệ với Campuchia trở thành thứ yếu, không được chính quyền Mỹ quan tâm. Mặt khác, chính quyền Sài Gòn đã nhiều lần đưa quân tấn công vào lãnh thổ Campuchia dọc theo biên giới giữa hai nước gây thương vong cho dân thường Campuchia. Đồng thời, máy bay Mỹ cũng nhiều lần ném bom xuống lãnh thổ Campuchia (tại các tỉnh Takeo, Prey Veng, Kandal, Kampot, Svey Rieng...). Phản ứng trước những sự việc trên, Campuchia đã kịch liệt lên án hành động xâm lược Việt Nam của Mỹ và tố cáo Mỹ đã đứng đằng sau các hành động của chính quyền Sài Gòn, ủng hộ phong trào Khmer Tự do của Sơn Ngọc Thành (31) ...

Ngày 3-5-1965, Campuchia tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao trước những động thái gây hấn và leo thang chiến tranh ngày càng quyết liệt của Mỹ (32).

Như vậy, quan hệ giữa Campuchia và Mỹ được thiết lập vào năm 1954 và chính thức chấm dứt vào năm 1965, sau hơn một thập kỷ với nhiều sự kiện quan trọng diễn ra trên các lĩnh vực kinh tế, quân sự (dưới hình thức “viện trợ” của Mỹ) và chủ yếu là trong lĩnh vực chính trị ngoại giao.

4. Những nhân tố tác động đến quan hệ Campuchia - Mỹ

Nhìn lại mối quan hệ giữa hai nước Campuchia và Mỹ từ năm 1954 đến năm 1965, chúng tôi cho rằng quan hệ giữa Campuchia và Mỹ chịu tác động rất lớn của bối cảnh quốc tế và khu vực trong việc hoạch định chính sách đối ngoại, đặc biệt mối quan hệ này chịu ảnh hưởng trực tiếp của một số nhân tố sau đây:

Thứ nhất là quan hệ giữa Campuchia với Thái Lan và chính quyền Sài Gòn: Thái Lan và chính quyền Sài Gòn là hai nước đồng minh thân cận của Mỹ, cũng là tay sai của Mỹ, là hai điểm tiên tiêu chống chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á lục địa. Có thể nói rằng, các chính sách đối ngoại của Thái Lan và chính quyền Sài Gòn đều bị ảnh hưởng và tác động của Mỹ. Trong khi đó, quan hệ giữa Campuchia với Thái Lan và chính quyền Sài Gòn trong giai đoạn này bị bao phủ bởi những tranh cãi và xung đột. Như phần trên đã trình bày, Thái Lan và chính quyền Sài Gòn liên tục gây các cuộc xung đột dọc biên giới Campuchia, tính đến năm 1965 đã có hơn 7000 vụ Sài Gòn và Bangkok xâm phạm vùng trời, vùng biển và lãnh thổ Campuchia (33). Chính vì những tranh chấp xung đột này Campuchia quyết định cắt đứt quan hệ ngoại giao với Thái Lan vào ngày 24-11-1958 và với chính quyền Sài Gòn vào ngày 27-8-1963.

Mâu thuẫn, xung đột giữa Campuchia với hai nước láng giềng nói trên đã có tác

động không nhỏ đến quan hệ giữa Campuchia và Mỹ. Campuchia liên tục cáo buộc Mỹ có dính líu đến những hành động của Sài Gòn và Bangkok còn Mỹ thì liên tục phủ nhận và giải thích. Campuchia nhiều lần đề nghị, yêu cầu Mỹ tác động, gây sức ép đối với Thái Lan và chính quyền Sài Gòn, nhưng Mỹ đã không đáp ứng yêu cầu của Campuchia, thậm chí còn tiếp tay hoặc trực tiếp tham gia vào các hoạt động chống phá này. Mặt khác, một trong những mục tiêu mà Campuchia thiết lập quan hệ với Mỹ là đảm bảo độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ trước sự đe dọa của hai nước láng giềng này. Thực tế cho thấy trong hơn 10 năm quan hệ với Mỹ Campuchia đã không đạt được mục tiêu của mình và việc Campuchia cắt quan hệ với Mỹ là điều hoàn toàn dễ hiểu.

Cuối cùng, có thể nói rằng bất cứ khi nào quan hệ giữa Campuchia với Thái Lan và chính quyền Sài Gòn êm thấm thì quan hệ giữa Campuchia và Mỹ tốt đẹp và ngược lại.

Thứ hai là mối quan hệ giữa Campuchia với các nước xã hội chủ nghĩa: Đây là một trong những nhân tố có tác động không nhỏ đến quan hệ giữa Campuchia và Mỹ. Năm 1956, Norodom Sihanouk đã đi thăm các nước xã hội chủ nghĩa như Trung Quốc, Liên Xô, Liên bang Nam Tư... Sau các chuyến thăm này, Campuchia đã thiết lập quan hệ ngoại giao và nhận viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là viện trợ từ Liên Xô và Trung Quốc (năm 1956 Campuchia và Liên Xô thiết lập quan hệ ngoại giao; năm 1958 Campuchia và Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao). Riêng quan hệ giữa Campuchia và Việt Nam DCCH ở mức độ khiêm tốn hơn. Ngày 11-1-1956, cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam DCCH đã được nâng cấp thành cơ

quan đại diện ngoại giao. Chúng tôi cho rằng, trong các mối quan hệ của Campuchia với các nước xã hội chủ nghĩa thì mối quan hệ giữa Campuchia với Trung Quốc, Liên Xô và Việt Nam DCCH có ảnh hưởng lớn nhất đối với quan hệ Campuchia - Mỹ. Việt Nam DCCH là đối thủ trực tiếp của Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc là hai nước ủng hộ Việt Nam DCCH mạnh mẽ nhất cả về vật chất lẫn tinh thần. Mục đích của Mỹ trong quan hệ với Campuchia là bằng mọi cách làm cho Campuchia rơi vào vòng ảnh hưởng của Mỹ, biến Campuchia thành chiến trường chống lại ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản, chống lại Việt Nam DCCH và ngăn chặn không cho Campuchia hóa "Đỏ". Chính vì vậy, việc Campuchia có quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là với ba nước nói trên có nghĩa là chống lại Mỹ, đi ngược lại và làm phương hại đến "lợi ích" của Mỹ, đe dọa "an ninh" của Mỹ. Kể từ năm 1958, khi Campuchia và Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao thì quan hệ giữa Campuchia và Mỹ bắt đầu xấu đi như đã nói ở trên.

Thứ ba là sự điều chỉnh chính sách của Campuchia và Mỹ: Có thể nói đây là nhân tố phát sinh từ bối cảnh quốc tế, khu vực, từ tình hình nội bộ của hai nước và đặc biệt là từ hai nhân tố nói trên.

Về phía Campuchia, bắt đầu từ năm 1956, Campuchia đã có sự điều chỉnh chính sách, đó là việc thiết lập quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa. Khi đó, Norodom Sihanouk đã nói rằng: "... *khi cần thiết chính sách của chúng tôi sẽ thích ứng với hoàn cảnh và các sự kiện của thế giới...*" (34). Trong bài phát biểu tại tỉnh Kampot vào ngày 6-4-1956, Norodom Sihanouk đã giải thích việc thiết lập quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa như sau: "*Mỹ và Thái Lan có quan hệ với Liên Xô... nước*

Anh công nhận nước CHND Trung Hoa... đây là những ví dụ rõ ràng trước mắt chúng ta. Thái độ im lặng của chúng ta đối với các nước xã hội chủ nghĩa không những làm cho chúng ta không được sự tôn trọng mà còn không thể ngăn cản được các nước phương Tây gây khó dễ cho chúng ta. Chính vì vậy, từ nay về sau chúng ta sẽ chìa một tay về phía các nước phương Tây, một tay về phía các nước xã hội chủ nghĩa” (35). Kể từ đó, quan hệ giữa Campuchia và các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là với Liên Xô và Trung Quốc rất tốt đẹp, Trung Quốc đã trở thành người bạn lớn số một của Campuchia. Với những mối quan hệ tốt đẹp như trên, Campuchia đã ký kết nhiều thỏa thuận hợp tác và nhận được rất nhiều viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa như: tháng 6-1956, Campuchia ký với Trung Quốc Hiệp định viện trợ kinh tế với giá trị 22,4 triệu USD trong vòng hai năm; tháng 5-1957, Campuchia và Liên Xô ký kết Hiệp định văn hóa, Hiệp định buôn bán và thanh toán và Hiệp định Liên Xô giúp Campuchia xây dựng bệnh viện 500 giường bệnh ở Phnom Penh...

Trong khi đó, một trong những mục tiêu của Campuchia trong quan hệ với Mỹ là thu hút viện trợ để khôi phục và phát triển đất nước. Mỹ là nước đầu tiên viện trợ cho Campuchia (bắt đầu từ năm 1951), do đó, Campuchia không thể có sự lựa chọn nào khác là chấp nhận viện trợ của Mỹ.

Kể từ năm 1956 trở đi, tình hình đã thay đổi, Campuchia nhận viện trợ không chỉ từ Mỹ và các nước phương Tây mà còn từ các nước xã hội chủ nghĩa. Nói cách khác, Campuchia có nhiều lựa chọn hơn trong việc tiếp nhận viện trợ. Vào tháng 3-1956, Norodom Sihanouk đã nói: “... nếu Mỹ muốn cắt viện trợ của chúng tôi... chúng tôi sẽ tiếp nhận viện trợ hoặc của

Liên Xô, hoặc của Trung Quốc... chúng tôi cho rằng nếu chúng tôi yêu cầu viện trợ kinh tế từ nước ngoài sẽ có một số nước ngay lập tức đáp ứng yêu cầu của chúng tôi...” (36). Chính vì điều này mà Campuchia đã quyết định từ chối viện trợ của Mỹ vào năm 1963.

Như vậy, có thể nói hai mục tiêu quan trọng nhất trong quan hệ với Mỹ của Campuchia đó là đảm bảo độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và thu hút viện trợ để khôi phục và phát triển đất nước đã không đạt được, quan hệ Campuchia - Mỹ không những không mang lại lợi ích mà còn gây ra hậu quả nghiêm trọng cho Campuchia như làm tổn hại đến độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, biến Campuchia thành thị trường tiêu thụ hàng hóa ế thừa của Mỹ. Chính vì vậy, Campuchia đã quyết định cắt đứt quan hệ với Mỹ năm 1965.

Về phía Mỹ, sự điều chỉnh chính sách của nước này đối với Campuchia bắt đầu từ năm 1958, khi Campuchia thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Ban đầu chính sách của Mỹ là mua chuộc, dụ dỗ Campuchia đi theo Mỹ, kể cả dụ dỗ bằng viện trợ (đến năm 1958), sau đó đến đe dọa, âm mưu dùng bạo động lật đổ chế độ ở Campuchia (1959) và cuối cùng là dùng đến vũ lực, sức mạnh quân sự, đặc biệt, từ năm 1965 trở đi Mỹ đã thực hiện chiến lược “Chiến tranh Cục bộ” ở Việt Nam, mở rộng chiến tranh trên toàn Đông Dương với việc cho máy bay ném bom xuống lãnh thổ Campuchia. Chính những điều chỉnh chính sách này của Mỹ đã góp phần gây nên những sóng gió trong quan hệ giữa hai nước và thúc đẩy Campuchia đi đến quyết định cắt đứt quan hệ ngoại giao.

Kết luận

Quan hệ Campuchia - Mỹ chính thức

được thiết lập từ năm 1954 và đã trải qua hơn một thập kỷ (1954 - 1965) đầy *thăng trầm, biến động và chủ yếu diễn ra trên lĩnh vực quan hệ chính trị ngoại giao*. Các lĩnh vực khác như kinh tế, quân sự chủ yếu diễn ra dưới hình thức “viện trợ” của Mỹ. Đó là *mối quan hệ mang tính “mặc cả” (nhìn từ phía Campuchia) và “áp đặt” (nhìn từ phía Mỹ)*.

Có thể nói, *những sự kiện quan trọng trong quan hệ giữa hai nước chính là việc cụ thể hóa của chính sách đối ngoại của mỗi nước trong bối cảnh thế giới có nhiều diễn biến phức tạp vào những thập kỷ 50, 60 của thế kỷ XX*. Đối với Campuchia, đó là sự thể hiện của chính sách hòa bình trung lập; đối với Mỹ, đó là sự thể hiện của chính sách nước lớn với những “hàng số căn bản” trong chiến lược toàn cầu phản cách mạng.

Mối quan hệ Campuchia - Mỹ đã *chịu sự tác động sâu sắc của bối cảnh thế giới và khu vực, tình hình nội bộ cũng như các mối quan hệ khác của hai nước*, đặc biệt là ba nhân tố cơ bản: quan hệ giữa Campuchia với Thái Lan và chính quyền Sài Gòn; mối quan hệ giữa Campuchia với các nước xã hội chủ nghĩa; sự điều chỉnh chính sách của Campuchia và Mỹ.

Trong mối quan hệ này, *mỗi nước đều có mục đích, chính sách và sự điều chỉnh chính sách riêng của mình*. Tuy nhiên, cả hai nước có *cùng một điểm chung là hy vọng sẽ đạt được lợi ích của mình từ phía đối tác*. Đối với Campuchia, các mục đích trong mối quan hệ với Mỹ là đảm bảo độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và thu hút viện trợ nước ngoài. Về phía Mỹ, mục tiêu trong quan hệ với Campuchia là bằng mọi cách làm cho Campuchia rơi vào vòng ảnh hưởng của Mỹ, biến Campuchia thành chiến trường chống lại ảnh hưởng của chủ

nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á, đặc biệt là ở Đông Dương, chống lại Việt Nam DCCCH và ngăn chặn không cho Campuchia trở thành nước cộng sản.

Mặc dù đã rất nỗ lực thực hiện mục đích, chính sách đã đề ra nhưng *Campuchia và Mỹ đều thất bại trong mối quan hệ giữa hai nước*. Cả hai nước không những đạt được mục đích đặt ra mà còn chịu tổn thất trong mối quan hệ này. Về phía Campuchia, độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đã bị chính quyền Sài Gòn và Thái Lan xâm phạm với sự tiếp tay của chính Mỹ - đối tác trong mối quan hệ mà Campuchia đặt niềm tin và hy vọng; viện trợ của Mỹ đã không đem lại sự phát triển như Campuchia mong muốn mà còn biến Campuchia thành thị trường tiêu thụ hàng hóa ế thừa của Mỹ và gây ra những hậu quả nghiêm trọng trong xã hội Campuchia, đặc biệt là vấn đề tham nhũng. Tương tự, những thất bại của Mỹ là đã không đặt được Campuchia dưới vòng ảnh hưởng, sự “che chở” của Mỹ; Campuchia đã có quan hệ rộng rãi với các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Trung Quốc; phong trào cộng sản không những không bị đẩy lùi, ngược lại còn phát triển ở Campuchia (năm 1963 Pol Pot lên làm Tổng bí thư và đổi tên đảng Nhân dân Cách mạng Campuchia thành đảng Công nhân Khmer, đến năm 1966, lại đổi thành đảng Cộng sản Khmer); và đặc biệt là việc Campuchia ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam như cho phép Việt Nam xây dựng các trạm chỉ huy tạm thời, cho phép bộ đội Việt Nam hành quân trên lãnh thổ Campuchia, sử dụng cảng Kampong Som làm nơi trung chuyển hàng hóa và vũ khí... (37), đây cũng chính là một trong những nhân tố góp phần làm cho Mỹ thất bại nhục nhã trên

chiến trường Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng.

Trong mối quan hệ mang tính “mặc cả”

và “áp đặt” này, cả Campuchia và Mỹ đều là kẻ thất bại và việc hai nước “chia tay” vào năm 1965 là điều tất yếu xảy ra.

CHÚ THÍCH

(1). Ngày 9-11-1953, Pháp đã tuyên bố trao trả độc lập cho Campuchia, tuy nhiên một số lực lượng Pháp vẫn đóng quân trên lãnh thổ Campuchia. Tháng 7-1954, Hiệp định Geneva về Đông Dương được ký kết, trong đó công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia.

(2). Norodom Sihanouk sinh ngày 31-10-1922, năm 1941, ông lên ngôi vua và trị vì đất nước đến ngày 2-3-1955 thì thoái vị, ông trao lại ngai vàng cho cha mình là Norodom Suramarit. Trong sự nghiệp chính trị của mình, Norodom Sihanouk đã từng 2 lần làm vua (1941-1955 và 1993-2004), 2 lần làm Quốc trưởng Campuchia (1960-1970 và 1975-1976), từ năm 1945 đến năm 1970 ông đã từng 16 lần giữ chức Thủ tướng chính phủ. Ngày 7-10-2004, ông một lần nữa thoái vị trao lại ngai vàng cho con trai là Norodom Sihamoni. Hiện ông sinh sống tại Phnom Penh.

(3). Roger. M Smith, *Cambodia's Foreign Policy*, Cornell University Press, 1965, p. 73.

(4). Roger. M Smith, sdd, p. 78, 79.

(5). Norodom Sihanouk, *Từ cuộc chiến chống CIA đến người tù của Khmer Đỏ*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2003, tr. 53.

(6). Diep Sophol, *Chế độ Cộng đồng xã hội bình dân: Từ thắng lợi đến khủng hoảng và sụp đổ*, Phnom Penh, 2009, tr. 155 (tiếng Khmer).

(7). Diep Sophol, sdd, tr. 170.

(8). Norodom Sihanouk, sdd, tr. 63.

(9). Norodom Sihanouk, sdd, tr. 60.

(10). Kenton Clymer, *The United States and Cambodia 1870 - 1969 - From curiosity to confrontation*, London, 2004, p. 25.

(11). Kenton Clymer, sdd, tr. 26.

(12). Diep Sophol, *Campuchia chiến tranh và hòa bình 1945 - 1991: Nhân tố khu vực và nhân tố thế giới*. Phnom Penh, 2010, tr. 238-239 (Tiếng Khmer).

(13). The Pentagon Papers, Ed. The Bantam Book, 1971, New York, p.28-29.

(14). Norodom Sihanouk, sdd, tr. 95.

(15). Sam Sary là Phó Thủ tướng kiêm Ngoại trưởng Campuchia từ năm 1954 đến năm 1955, được cử tham gia Hội nghị với tư cách Đặc phái viên của Norodom Sihanouk.

(16). Wilfred G. Burchett, *Tam giác Trung Quốc Campuchia Việt Nam*, Nxb. Thông tin Lý luận, Hà Nội, 1986, tr. 47.

(17). Phạm Việt Trung, Nguyễn Xuân Kỳ, Đỗ Văn Nhung, *Lịch sử Campuchia*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1982, tr. 266.

(18). Kenton Clymer, sdd, p. 26.

(19). Norodom Sihanouk, sdd, tr. 58.

(20). Alen Dulles là em trai Ngoại trưởng Mỹ J.F. Dulles.

(21). Norodom Sihanouk, sdd, tr. 53.

(22). *The American Aid Program in Cambodia A decade of cooperation 1951 - 1961*, United States Agency for International Development Phnom Penh, Cambodia, Lưu trữ Quốc gia Campuchia, Hồ sơ số 671.

(23). W.G. Burchett, *En remontant le Mékong*, Hà-nội, Flenue Runge, 1957, p. 202.

(24). Roger.M Smith, sdd, p. 92.

(25). Chuyến thăm chính thức Philippines của Hoàng thân Norodom Sihanouk, Lưu trữ Quốc gia Campuchia, Hồ sơ số 316, tr. 93 (tiếng Khmer).

(26). Norodom Sihanouk, sdd, tr. 57.

(27). Theo thỏa thuận ký kết năm 1956, Trung Quốc viện trợ cho Campuchia tổng số tiền 22,8 triệu USD trong vòng 2 năm để xây dựng các nhà máy, hệ thống thủy lợi và cơ sở hạ tầng. Đây là viện trợ đầu tiên của Trung Quốc cho một nước không cộng sản.

(28). Ngày 17-7-1958, nhân danh Thủ tướng Campuchia, Norodom Sihanouk gửi điện cho Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai tuyên bố Campuchia chính thức công nhận nước CHND Trung Hoa và quyết định thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Ngày 19-7-1958, Trung Quốc hoan nghênh quyết định của Campuchia và đồng ý thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Ngày 24-7-1958, Campuchia và Trung Quốc đã ra thông cáo chung về việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước.

(29). Norodom Sihanouk, sdd, tr. 78.

(30). Kenton Clymer, sdd, p. 185.

(31). Việc Mỹ ủng hộ phong trào Khmer Tự do đã bị John Shaw, phóng viên tạp chí Times của Hongkong phanh phui. John Shaw đã có cuộc phỏng vấn trực tiếp với Sơn Ngọc Thành, cho biết:

“... khoảng một nửa trong số 1000 lính Khmer Tự do thuộc biên chế của tổ chức Các nhóm phòng vệ dân sự không chính quy (Civillian Irregular Defense Groups), những nhóm này được CIA đài thọ kinh phí và hoạt động dưới sự chỉ huy của đội đặc nhiệm Mỹ và Nam Việt Nam” (Xem thêm: Kenton Clymer, sdd, p. 107-108).

(32). Sau khi hai nước cắt đứt quan hệ ngoại giao, đại diện cho quyền lợi của Campuchia ở Mỹ là Pháp, đại diện cho quyền lợi của Mỹ ở Campuchia là Australia.

(33). Phạm Việt Trung, Nguyễn Xuân Kỳ, Đỗ Văn Nhung, *Lịch sử Campuchia*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1982, tr. 281.

(34), (36). Roger.M Smith, sdd, p. 86, 97-98.

(35). Phát biểu của Norodom Sihanouk tại tỉnh Kampot, ngày 6-4-1956, trang 31-32, Lưu trữ Quốc gia Campuchia, Hồ sơ số 313 (tiếng Khmer).

(37). Vào năm 1965, tại Bắc Kinh, Tướng Lon Nol của Campuchia và Tướng Lo Juiching của Trung Quốc đã ký kết một thỏa thuận quân sự bí mật trong đó có các nội dung: 1) Campuchia cho phép bộ đội Việt Nam hành quân và ẩn náu trên lãnh thổ Campuchia dọc theo biên giới hai nước, cho phép Việt Nam xây dựng trạm chỉ huy trên đất Campuchia và sẽ giúp đỡ khi cần thiết; 2) Campuchia cho phép việc vận chuyển vũ khí cho Việt Nam qua đường Campuchia (Xem thêm: Diep Sophol, sdd, tr. 129 - 130).

ĐỊA DANH HỌC VIỆT NAM Ở TRUNG QUỐC: HIỆN TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG

TRẦN KẾ HOA*

Đặt vấn đề

Rất nhiều sử sách và dư địa chí Trung Quốc đều có ghi chép địa danh Việt Nam. Tuy nhiên, các công trình địa danh học ở Trung Quốc chỉ ghi chép nguồn gốc và ý nghĩa địa danh, chứ không nghiên cứu đa chiều và tổng hợp, cho nên chưa phát triển thành một ngành nghiên cứu độc lập. Địa danh học Việt Nam (ĐDHVN) ở Trung Quốc cũng vậy: Liệt kê nhiều, tổng kết ít; thường biên khảo một vài địa danh, ít nhận xét trên bình diện tổng thể.

Địa danh học hiện đại ở Trung Quốc được hình thành và phát triển từ những năm đầu thế kỷ XX. Trong quá trình này, ĐDHVN ở Trung Quốc cũng dần dần được mở rộng từ duyên cách đơn nhất sang cách tiếp cận tổng hợp gồm địa lý học lịch sử (historical geography), ngôn ngữ - văn hoá và địa danh học ứng dụng. Sau đây, bài viết này sẽ điểm lại cả ba cách tiếp cận trên đây.

I. Nghiên cứu địa lý học lịch sử về địa danh Việt Nam

Khá nhiều học giả Trung Quốc coi địa danh học là một chi nhánh của địa lý học

lịch sử (1). Cách phân loại này vừa là do sự ảnh hưởng của địa danh học truyền thống của Trung Quốc, vừa là do sự gắn bó chặt chẽ giữa địa danh và phương pháp địa lý học lịch sử. Trung Quốc và Việt Nam có quan hệ lịch sử, văn hoá đặc biệt, nên ĐDHVN ở Trung Quốc nói riêng, ĐDHVN nói chung đều không thể không áp dụng phương pháp địa lý học lịch sử. Sử học và ngôn ngữ - văn hoá là hai lĩnh vực truyền thống của Việt Nam học ở Trung Quốc (2), cho nên, trước hết phải điểm lại ĐDHVN ở Trung Quốc trong lĩnh vực địa lý học lịch sử.

Theo thu thập của chúng tôi, *An Nam trong thời kỳ quận huyện* (1945) của Lê Chính Phủ là một trong những công trình về địa danh Việt Nam sớm nhất. Cuốn sách này đã nghiên cứu giai đoạn lịch sử Việt Nam từ nhà Tần, Hán đến Minh thuộc, lược khảo một số địa danh Việt Nam, và trên cơ sở đó tổng kết đặc điểm duyên cách của các đơn vị hành chính Việt Nam: "Nhiều quận, huyện được lập mới hoặc sát nhập, xoá bỏ, đặc biệt là sau đời Lương, đời Trần. Khảo về vị trí và quá trình thay đổi của chúng thực sự là một công việc phức tạp" (3).

* ThS. Trường Đại học Ngoại ngữ Ngoại thương Quảng Đông - Trung Quốc

Một số công trình địa lý học lịch sử Việt Nam của nước ngoài được phiên dịch ở Trung Quốc. Trước hết, Phùng Thừa Quân đã dịch các công trình *Khảo về quận Tượng đời Tần Hán*, *Khảo về địa giới An Nam đời hộ phủ đời Đường* ... của Maspero, *Bổ di sử liệu Chiêm Thành*, *Khảo về nhà Tần chiếm An Nam* (La premiere conquete Chinoise des Pays Annamites) của L. Aurousseau và sách chuyên khảo *Lịch sử Chăm-pa* của Maspero. Ngoài ra, còn viết *Bảng duyên cách tỉnh, lộ An Nam*. Một số địa danh Việt Nam cổ đại được khảo cứu trong các công trình trên. Phùng Thừa Quân nhận thấy rằng việc Việt Nam đổi dùng chữ quốc ngữ sẽ gây ra ảnh hưởng to lớn tới việc sử dụng, nghiên cứu địa danh Việt Nam: "Địa chí cận đại của Việt Nam ít được người Trung Quốc biết đến. Từ khi quốc ngữ Việt Nam được phổ biến, Hán văn gần như bị bỏ hết. Khi đọc sách sử địa Việt Nam do người Tây viết, nếu không thạo tiếng Việt thì khó mà khôi phục tên cũ được" (4). Sau đó, Đới Khả Lai đã dịch *Đất nước Việt Nam qua các đời* (1973) - một công trình tiêu biểu của nhà sử học Việt Nam Đào Duy Anh. Tác giả còn hiệu chú *Gia Định thành thông chí* (1991) của Trịnh Hoài Đức, trong đó ghi chú sự thay đổi của một số địa danh hành chính, và xử lý sơ bộ địa danh chữ Nôm. *Lĩnh ngoại đại đáp* do Dương Vũ Tuyền hiệu chú (1999) đã khảo về các địa danh Thái Bình Trại, Ôn Nhuân Trại... Cảnh Huệ Linh có bài viết *Diễn tích địa danh trên văn khắc Việt Nam*.

Khi phiên dịch, hiệu đính, chú thích các loại cổ tịch về thông sử Việt Nam và lịch sử giao thông, các học giả Trung Quốc cũng có chú thích địa danh Việt Nam hữu quan, ví dụ *Đại Việt sử ký toàn thư hiệu đính* (1984-1986), *Đại Việt sử lược hiệu đính* (1987) của Trần Kinh Hoà, *An Nam chí lược* (1987) do

Vũ Thượng Thanh hiệu chú, *Việt Nam thông sử* (1992) do Đới Khả Lai phiên dịch, *Dinh Nhai Thắng Lãm* (1935) do Phùng Thừa Quân hiệu chú, *Sử liệu giao thông giữa Trung Quốc và phương Tây* (1977) do Trương Tinh Lương chủ biên, *Chư phan chí* (1998) do Dương Bác Văn hiệu chú, *Đảo di chí lược* (1999) do Tô Kế Thịnh hiệu chú... Các quyển *Chú thích địa dư trong chính sử các đời* do Đàm Kỳ Tương chủ biên có thu thập các chú thích của chính sử đối với địa danh Việt Nam trong thời kỳ Bắc thuộc.

Một số sách chuyên khảo và bài viết bắt đầu bàn về địa danh Việt Nam dưới góc nhìn nhân văn, lịch sử và xã hội, ví dụ *Quá trình nhà Minh lập và bỏ quận huyện ở An Nam* (1961) của Trần Chương, *Sự thay đổi của tên nước và phân cấp đơn vị hành chính* (1993) của Trần Ngọc Long, *Cội nguồn Giao Chỉ* (1994) của Diên Hiếu Văn, *Quan hệ phụ thuộc của An Nam trong giai đoạn giữa và cuối nhà Đường* (1998) của Mao Hán Quang, *Nước Đô Nguyên trong Hán Thư nên ở Ốc Eo Việt Nam* (2006) của Tưởng Quốc Học, luận án tiến sĩ *An Nam đời hộ phủ và biên cương miền Nam nhà Đường* (2010) của Trần Quốc Bảo. *Đại từ điển địa danh lịch sử Trung Quốc* (2005) do Sử Vi Lạc chủ biên đã thu thập và khảo chứng tỉ mỉ các địa danh Việt Nam trong thời kỳ Bắc thuộc. *Dấu tích cổ đại trong địa danh Việt Nam* (5) của Quách Thanh Ba đưa ra kết luận là chế độ hành chính Trung Quốc ảnh hưởng mạnh đến địa danh Việt Nam, tuy nhiên sự ảnh hưởng này đang ngày càng suy giảm.

Các công trình về địa lý hành chính cũng có bàn về địa danh lịch sử của Việt Nam, ví dụ *Địa lý hành chính Tây Hán* (1987) của Chu Chấn Hạc, *Cương vực và đơn vị hành chính Lục Triều* (2001) của Hồ Á Tường, *Địa lý chí Tam Quốc* (2004) của

Lưu Doãn Lâm, *Địa lý hành chính nhà Ngô Trung Quốc* (2008) của Trần Kiến Mai... Gần đây nhất là *Thông sử đơn vị hành chính Trung Quốc* do Chu Chấn Hạc chủ biên, trong đó quyển nhà Đường do Quách Thanh Ba viết đã thu thập, khảo chứng hơn 200 địa danh lịch sử Việt Nam. Luận án tiến sĩ *Địa lý hành chính nhà Nguyên* (1989) của Vương Đình, *Các phủ châu lệ thuộc nhà Đường* (1997) của Lưu Thống có nghiên cứu khá sâu về địa danh hành chính đời Đường và đời Minh.

Địa điểm của quận Tượng đời Tần, Hán là một vấn đề địa danh Việt Nam được học giả Trung Quốc tranh cãi gay gắt nhất. Một phái là quan điểm của *Hán thư - Địa lý chí* (do L. Aurousseau khảo chứng) với những học giả như Phùng Thừa Quân, Quách Mạc Như, Trình Quang Dự, Đàm Thánh Mẫn... Phái thứ hai là quan điểm của *Hán thư - Chiêu Đế kỷ* (do Maspero, Đào Duy Anh khảo chứng) với các chuyên gia như Đàm Kỳ Lâm, Mông Văn Thông, Chu Chấn Hạc...

Qua những phân tích trên, có thể nhìn thấy rằng, DDHVN ở Trung Quốc dưới góc nhìn địa lý học lịch sử có ba đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, vẫn thiên về duyên cách và khảo cứu do sự ảnh hưởng của địa danh học truyền thống, mà ít quan tâm đến quan hệ tương tác giữa địa danh và môi trường xã hội. Các nhà địa lý học lịch sử Trung Quốc thường chỉ dựa vào sách cổ, cho nên chỉ có thể nghiên cứu địa danh Việt Nam chép bằng chữ Hán, trong đó địa danh hành chính là chính. Nếu có thể tiến hành điền dã, hợp tác với đồng nghiệp Việt Nam, chắc có thể đi sâu hơn nữa, chứ không phải chỉ phản biện dựa vào sử liệu trong sách cổ để biện luận.

Thứ hai, đối với địa lý học lịch sử cận hiện đại của Trung Quốc, phiên dịch, hiệu

chú luôn luôn có vị trí quan trọng. Một mặt, khi Tây học du nhập Trung Quốc, khoa học xã hội của Trung Quốc lạc hậu hơn so với phương Tây, cho nên phiên dịch công trình nghiên cứu địa danh Việt Nam của học giả phương Tây cũng trở nên cần thiết. Ý nghĩa của dịch phẩm Phùng Thừa Quân là đưa phương pháp ngôn ngữ học so sánh lịch sử vào địa danh học, làm cho phương pháp nghiên cứu của địa danh học phá vỡ sự hạn chế của địa danh học truyền thống (6). Mặt khác, ở thời kỳ cận hiện đại, một số thành quả nghiên cứu lịch sử, cương vực của tác giả Việt Nam dưới góc nhìn riêng của Việt Nam đã ra đời. Những công trình này có giá trị tham khảo đối với học giả Trung Quốc, cho nên cần lựa chọn để phiên dịch và hiệu chú. Ví dụ, *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim "là bộ thông sử Việt Nam đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ với lập trường khách quan, sử liệu đáng tin cậy, đánh dấu một giai đoạn mới của sử học Việt Nam" (7). Chính vì vậy, dịch phẩm mang tên *Việt Nam thông sử* đã trở thành sách chuyên khảo không thể thiếu cho việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam.

Thứ ba, công trình khoa học hiện có ít nghiên cứu địa danh Việt Nam sau thời kỳ Bắc thuộc. Nguyên nhân chính là các nhà địa lý học lịch sử ở Trung Quốc chưa coi Việt Nam là một đối tượng nghiên cứu độc lập, cho nên đa số công trình là nhằm phục vụ cho nghiên cứu địa lý học lịch sử Trung Quốc. Chúng tôi cho rằng, phải coi địa danh Việt Nam là một đối tượng nghiên cứu chính thể, từ cổ đại đến cận đại, mới có thể phác họa ra toàn cảnh của địa danh Việt Nam dưới góc nhìn địa lý học lịch sử.

II. Nghiên cứu ngôn ngữ văn hoá về địa danh Việt Nam

Địa danh là một hiện tượng ngôn ngữ đặc biệt. Dưới hình thức ngôn ngữ này,

thường ẩn chứa những bản sắc văn hoá, có thể phản ánh bộ mặt lịch sử của đời sống xã hội. Địa danh là chất tải của ngôn ngữ và văn hoá, là một điểm kết hợp quan trọng của ngôn ngữ học và văn hoá học. Nghiên cứu ngôn ngữ văn hoá là lĩnh vực quan trọng của ĐDHVN ở Trung Quốc, tuy nhiên được triển khai khá muộn do nhiều nguyên nhân khác nhau.

Sự thay đổi của phố người Đường Tp. Hồ Chí Minh (1993) của Thẩm Lập Tân viết rằng: "Đa số đường và phố ở Chợ Lớn mang tên tiếng Pháp, biển đường và phố là tên dịch chữ Hán" (8), trong đó có phố Quảng Đông, phố Phúc Kiến, phố Vân Nam ... Nhưng bài viết này mang tính giới thiệu hơn là nghiên cứu. *Sự ảnh hưởng của văn hoá địa danh Trung Quốc đối với Việt Nam* (2001) của Hoa Lâm Phủ đã tổng kết đặc điểm của quan hệ lịch sử văn hoá đặc biệt giữa hai nước qua địa danh Việt Nam. Các nhà địa lý học lịch sử Trung Quốc đã nghiên cứu địa danh Việt Nam khá nhiều trong khuôn khổ địa danh học truyền thống, cho nên có thể tận dụng các loại sách cổ bằng chữ Hán của Trung Quốc và Việt Nam để nghiên cứu vấn đề văn hoá của địa danh Việt Nam.

Trong khi Việt Nam học phát triển rầm rộ ở Trung Quốc, địa danh Việt Nam được quan tâm ngày càng nhiều. *Tên nước Đại Cồ Việt và phân tích ngữ nghĩa Vương Lang Quy* (2000) của Kỳ Quảng Mưu phân tích ý nghĩa của Đại Cồ Việt từ góc độ văn tự, lịch sử. *Phân loại ngữ nguyên địa danh Việt Nam* (2010) của Trần Kế Hoa lấy cách đọc Hán Việt làm tiêu chí để phân loại địa danh Việt Nam (9). Điều đáng chú ý là, mấy năm gần đây, một số luận án thạc sĩ ở Trung Quốc đã lấy địa danh Việt Nam làm đối tượng nghiên cứu, cụ thể là *Địa danh hành chính Việt Nam* (2005) của Trần Kế

Hoa, *Nghiên cứu về địa danh hành chính Việt Nam* (2007) của Lục Lợi Quân, *Nghiên cứu về địa danh Lào Cai* (2010) của Lý Lệ Quyên. Nhìn chung, Lục Lợi Quân và Lý Lệ Quyên kết hợp góc nhìn đồng đại với lịch đại, chủ yếu nghiên cứu về mặt ngôn ngữ, văn hoá của địa danh, trong khi Trần Kế Hoa chủ yếu nghiên cứu trên bình diện đồng đại nhằm mục đích ứng dụng. Các luận án thạc sĩ trên nghiên cứu sâu hơn, rộng hơn so với bài báo khoa học trên tạp chí, có ý nghĩa khá quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của ĐDHVN ở Trung Quốc.

Ngôn ngữ học văn hoá Việt Nam (2006) của Kỳ Quảng Mưu dành một chương cho mối quan hệ giữa địa danh và văn hoá - xã hội Việt Nam, cụ thể là đặc trưng ngôn ngữ học của địa danh, đặc trưng văn hoá kinh tế của địa danh, địa danh với tâm lý dân tộc, địa danh với lịch sử văn hoá và chính trị (10). *Nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam* (2008) của Phạm Hồng Quý đã nghiên cứu về văn hoá địa danh, qua đó khảo sát một số biến đổi trong lịch sử Việt Nam (11). Địa danh Việt Nam đi vào hai công trình chuyên khảo trên, đánh dấu nó đã trở thành đối tượng không thể thiếu trong nghiên cứu ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam nói riêng, trong Việt Nam học nói chung.

Nghiên cứu ngôn ngữ, văn hoá của địa danh Việt Nam ở Trung Quốc có ba đặc điểm như sau:

Thứ nhất, chủ thể nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu ngày càng mang tính liên ngành. Các ngành địa lý học lịch sử, ngôn ngữ học văn hoá, dân tộc học đều quan tâm đến đặc trưng ngôn ngữ, văn hoá của địa danh Việt Nam. Sự trùng hợp này là do vị trí quan trọng của địa danh Việt Nam trong hệ thống Việt Nam học ở Trung

Quốc. Trong lĩnh vực này, phương pháp phân tích đa ngành dần dần được áp dụng, thể hiện rõ rệt đặc trưng đa ngành của địa danh học.

Thứ hai, đội ngũ nghiên cứu được bổ sung và trẻ hoá. Ngoài chuyên gia, học giả nổi tiếng ra, một số nhà nghiên cứu trẻ trong ngành Việt Nam học, địa lý học lịch sử cũng bắt đầu nghiên cứu địa danh Việt Nam, tiêu biểu nhất là ba luận án thạc sĩ như trên đã đề cập.

Thứ ba, số lượng thành quả nghiên cứu vẫn còn ít. Ngay cả số người trong ngành Việt Nam học ở Trung Quốc cũng có hạn; chứ chưa nói đến số người nghiên cứu về địa danh Việt Nam. Giới địa lý học lịch sử Trung Quốc cũng mới bắt đầu đi vào lĩnh vực này. Như vậy, số lượng và chất lượng nghiên cứu đều còn hạn chế đáng kể. Cái khoảng trống này sẽ được bù lại dưới sự cố gắng chung của các ngành khoa học hữu quan ở Trung Quốc.

III. Nghiên cứu ứng dụng xã hội của địa danh Việt Nam

Nghiên cứu về ứng dụng xã hội của địa danh Việt Nam thuộc phạm trù địa danh học ứng dụng (practical toponymy). Địa danh học ứng dụng là một chi nhánh của địa danh học, chủ yếu nghiên cứu về ngữ âm, cách viết của địa danh, xử lý địa danh nước ngoài trong tiếng Trung (transformation of geographical names from foreign languages into Chinese) cũng như lưu trữ, tìm kiếm, quản lý địa danh. Nghiên cứu ứng dụng của địa danh Việt Nam ở Trung Quốc hiện đang tập trung trong phương pháp xử lý trong tiếng Hán.

Trong *Quy tắc xử lý địa danh nước ngoài* (1978) do Ủy ban Địa danh Trung Quốc công bố, điều 8 và điều 10 đều có liên quan đến việc xử lý địa danh Việt Nam (XLDDVN) trong tiếng Hán. Văn bản chính

thức này đã khẳng định tính quan trọng và sự cần thiết của công tác nghiên cứu phương pháp XLDDVN trong tiếng Hán.

Một số sách công cụ ra đời để đáp ứng nhu cầu sử dụng địa danh Việt Nam của xã hội. Ủy ban Địa danh Trung Quốc đã biên tập *Sổ tay địa danh nước ngoài* (1983), rồi thẩm định *Sổ tay địa danh thế giới* (1984) với hơn 3000 địa danh Việt Nam. Cho đến nay, hai sổ tay này vẫn là sách công cụ tra cứu địa danh nước ngoài có uy tín nhất ở Trung Quốc. *Sổ tay địa danh hành chính Việt Nam* (2004) do Tùng Quốc Thắng chủ biên đã dịch hơn 10 nghìn địa danh hành chính Việt Nam tính đến cuối năm 2002, và đặt ra một số nguyên tắc xử lý cơ bản, đặc biệt nhấn mạnh phương pháp xử lý tên chung và tên chung được sử dụng làm danh từ riêng (danh từ riêng hoá) (12).

Trong khi bàn về nguyên tắc và phương pháp cơ bản trong việc xử lý địa danh nước ngoài trong tiếng Hán, giới địa danh học Trung Quốc nhấn mạnh phải dùng nguyên chữ Hán của địa danh Việt Nam từng được ghi chép bằng chữ Hán. *Địa danh học ứng dụng* (1994) cho rằng: "Địa danh phi Hán ngữ được ghi chép bằng chữ Hán, thông thường không phiên âm, mà phải dùng nguyên cách viết chữ Hán đó. Đây là phương pháp giữ cấu hình bộ ngữ âm" (13). Bài *Thử phân tích việc đổi tên gọi Hán Thành sang Seoul* (2005) nêu rõ, những địa danh từng được ghi chép bằng chữ Hán của Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam nên được xử lý trong tiếng Hán bằng cách chuyển tự (transliteration), tức là dùng chữ Hán chuẩn hiện hành thay cho chữ Hán vốn có (14). Bài *Bàn về cách xử lý địa danh nước ngoài* nhấn mạnh phải dùng nguyên chữ Hán vốn được sử dụng để ghi chép địa danh tiếng Nhật, tiếng Triều Tiên, tiếng Việt Nam (15). *Sự thay đổi của địa giới*

hành chính Việt Nam 30 năm nay (2006) của Chu Định Quốc nhận định rằng, Việt Nam là một trong những quốc gia thay đổi địa giới nhiều nhất, thường xuyên nhất trên thế giới trong 30 năm nay, nhiều địa danh hành chính cũng thay đi đổi lại.

Nhà xuất bản Bản đồ Trung Quốc đã xuất bản Bản đồ bán đảo Đông Dương (1971) và Bản đồ Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia (2008), trên bản đồ năm 2008 có xử lý một số địa danh Việt Nam trong tiếng Hán. Viện Nghiên cứu Địa danh thuộc Bộ Dân chính đã xây dựng một kho dữ liệu địa danh Việt Nam. Tạp chí *Địa danh học ở Trung Quốc* chủ yếu là *Địa danh Trung Quốc, Cương vực Trung Quốc*, có in một số công trình nghiên cứu về địa danh Việt Nam.

Vì địa danh Việt Nam từng được ghi chép bằng chữ Hán, nên giới địa danh học Trung Quốc luôn luôn quan tâm đến việc ứng dụng địa danh Việt Nam. Tuy nhiên, nhận thức của đội ngũ này đối với đặc điểm ngôn ngữ, chữ viết của địa danh Việt Nam bị hạn chế bởi vì không biết tiếng Việt, cách trình bày cũng quá đơn giản. Mấy năm gần đây, một số bài viết trên tạp chí khoa học và luận án thạc sĩ của giới Việt ngữ học Trung Quốc bắt đầu bàn về vấn đề này, giải quyết được một số vấn đề lý thuyết trong việc XLDDVN trong tiếng Hán. Lý Lệ Quyên dành một chương riêng để bàn về vấn đề xử lý địa danh có nguồn gốc Quan thoại Tây Nam Trung Quốc, Trần Kế Hoa trực tiếp lấy việc XLDDVN trong tiếng Hán làm đối tượng nghiên cứu trong cả luận án thạc sĩ lẫn một số bài báo khoa học.

IV. Những vấn đề tồn tại

Với sự cố gắng bền bỉ trong nhiều năm, ĐDHVN ở Trung Quốc đã có thành tựu khá đáng kể, tuy nhiên cũng còn tồn tại một số

vấn đề không nhỏ, có thể gây ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển của lĩnh vực này, vì thế cần phải nêu ra để tìm cách giải quyết.

Thứ nhất, tính quan trọng của địa danh Việt Nam chưa được nhận thức đúng mức. Một mặt, đối với giới nghiên cứu, giảng dạy ngoại ngữ ở Trung Quốc, công trình nghiên cứu về địa danh nước ngoài thường chỉ là sản phẩm phụ trong nghiên cứu ngôn ngữ, văn hoá "chính tông". Tuy nhiên, do quan hệ đặc biệt "đồng chủng, đồng văn" giữa Trung Quốc và Việt Nam, giá trị ngôn ngữ, văn hoá và lịch sử của địa danh Việt Nam bao giờ cũng khác hẳn địa danh của những nước nằm ngoài vùng văn hoá Hán. Mặt khác, vẫn còn một số ý kiến khác nhau trong đội ngũ Việt ngữ học. Có người cho rằng đa số địa danh Việt Nam dùng từ Hán Việt, và tên dịch của đa số địa danh lớn đã được xác định, còn các lớp địa danh khác thì không đáng quan tâm nhiều. Chúng tôi cho rằng, XLDDVN trong tiếng Hán không chỉ là vấn đề xử lý địa danh Hán Việt, hơn thế nữa, địa danh Hán Việt còn có giá trị học thuật đặc biệt đối với Trung Quốc cũng như Việt Nam.

Thứ hai, phương pháp XLDDVN trong tiếng Hán chưa được hoàn thiện. Địa danh Việt Nam được sử dụng ngày càng nhiều và phổ biến trong giao lưu hai nước, nhưng vẫn còn nhiều tồn tại trong phương pháp xử lý vì thiếu nghiên cứu lý thuyết, ví dụ tên chung của đơn vị hành chính không thống nhất, dùng chữ sai cho địa danh Hán Việt, xử lý địa danh chữ Nôm không hợp lý, phiên âm song song với dịch nghĩa... Theo thiếu ý của chúng tôi, phần "Địa danh chưa chép bằng chữ Hán của Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam...", có thể phiên âm theo cách đọc trong điều 10, phần "Đối với tên chung địa lý của địa danh Đông Nam Á,

thường phiên âm trước rồi lại dịch nghĩa" trong điều 8 của *Quy tắc xử lý địa danh nước ngoài trong tiếng Hán* đều cần phải sửa lại. Văn bản quy phạm đã thế, thì không cần giải thích thêm nữa về sự cấp bách và cần thiết của việc chuẩn hoá phương pháp XLDDVN trong tiếng Hán.

Thứ ba, hợp tác nghiên cứu khoa học rất ít. Vì không biết hoặc không thạo tiếng Việt, các nhà địa danh học địa lý học lịch sử Trung Quốc chỉ có thể dùng tài liệu chữ Hán hoặc tài liệu qua phiên dịch, còn các nhà Việt ngữ học lại thiếu phương pháp nghiên cứu của địa danh học, địa lý học lịch sử. Sự giao lưu giữa 3 ngành trên còn rất ít, những thành quả nghiên cứu giao thoa hiện có hầu hết là hành vi tự phát, chứ không phải thông qua giao lưu, hợp tác liên ngành. Đồng thời, sự giao lưu về địa danh học giữa Trung Quốc và Việt Nam cũng còn quá ít, dù có cũng chỉ ở cấp độ cá nhân.

Thay cho lời kết

Địa danh Việt Nam là một đối tượng nghiên cứu rất có ý nghĩa trong chuyên ngành Việt Nam học ở Trung Quốc. Sở dĩ ĐDHVN ở Trung Quốc đạt được những thành quả trên, nguyên nhân căn bản là giá trị to lớn của địa danh Việt Nam trong lĩnh vực ngôn ngữ văn hoá và địa lý - lịch sử. Đi sâu nghiên cứu địa danh Việt Nam một cách tổng hợp bằng phương pháp đa ngành, sẽ tăng chiều sâu và chiều rộng của Việt Nam học ở Trung Quốc, góp thêm một góc nhìn mới cho sự giao lưu văn hoá giữa hai nước, góp phần thực hiện tốt hơn nữa chức năng phục vụ xã hội của địa danh Việt Nam.

Đứng trước những tồn tại như trên, cần phải đẩy mạnh nghiên cứu địa danh Việt Nam ở Trung Quốc theo những hướng sau đây:

Thứ nhất, đi sâu triển khai nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng. Trên bình diện lý thuyết, phải vận dụng tổng hợp các phương pháp ngôn ngữ học, văn hoá học, sử học, địa lý học, địa danh học để khai thác giá trị ngôn ngữ văn hoá và địa lý, lịch sử của địa danh Việt Nam. Không chỉ nghiên cứu dấu tích của văn hoá Trung Quốc cổ đại trong địa danh Việt Nam, mà còn cần nghiên cứu quá trình tiếp nhận, cải tạo văn hoá Trung Quốc (cũng như một số nền văn hoá nước ngoài khác) của hệ thống địa danh Việt Nam nói riêng, hệ thống văn hoá Việt Nam nói chung, và mục đích cuối cùng là qua đó để phân tích phương thức tư duy và bản sắc văn hoá Việt Nam. Trên bình diện ứng dụng, phải tận dụng những thành quả nghiên cứu lý thuyết để sớm lập ra nguyên tắc và phương pháp XLDDVN trong tiếng Hán.

Thứ hai, tăng cường hợp tác liên ngành ở Trung Quốc. Do bối cảnh tri thức, tính chất công tác, mục đích nghiên cứu khác nhau, 3 ngành địa lý học lịch sử, Việt ngữ học, địa danh học có góc nhìn khác nhau đối với địa danh Việt Nam, nhưng sự giao thoa của chủ thể nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu là điều tất nhiên. Xu thế này được thể hiện càng rõ hơn trong khi nghiên cứu vấn đề văn hoá của địa danh Việt Nam bằng phương pháp địa lý học lịch sử, cũng như nghiên cứu phương pháp xử lý trong tiếng Hán bằng phương pháp ngôn ngữ, văn hoá và địa lý học lịch sử.

Thứ ba, đẩy mạnh giao lưu hợp tác giữa Trung Quốc và Việt Nam. Địa danh Việt Nam là di sản văn hoá của dân tộc Việt Nam, nhưng địa danh Hán Việt lại là di sản văn hoá chung của cả vùng văn hoá Hán, đây chính là cơ sở để học giả hai nước triển khai hợp tác. Lớp địa danh được đặt tên bằng tiếng nói dân tộc xuyên biên giới

giữa hai nước cũng là đối tượng cần được học giả hai nước cùng quan tâm. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - thư mục đề yếu, Di sản Hán Nôm Việt Nam - thư mục đề yếu bổ di và Việt Nam hán văn yên hành văn hiến tập thành* đã cung cấp kinh nghiệm và lòng tin cho sự hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu địa danh Việt Nam. Trong quá trình này, học giả Trung Quốc vừa có thể tận dụng những thành quả đã có của học giả Việt Nam, vừa

có thể tiếp cận nhiều sách Hán Nôm. Sự giao lưu và hợp tác này có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển hơn nữa của ĐDHVN ở Trung Quốc. Đồng thời, thông qua sự cộng tác với đồng nghiệp Trung Quốc, các nhà nghiên cứu Việt Nam có thể sớm khôi phục toàn cảnh địa danh lịch sử của Việt Nam, tạo điều kiện cho việc phát huy tốt hơn nữa của địa danh lịch sử Việt Nam trong xã hội ngày nay.

CHÚ THÍCH

- (1). Trâu Dật Lân, *Đàm Kỳ Tương bàn về địa danh học, Nghiên cứu địa danh học*, Khuưu Hồng Chương chủ biên, Nxb. Nhân dân Liêu Ninh, năm 1984, Thẩm Dương, tr. 3.
- (2). Dư Hướng Đông, *Hiện trạng và suy nghĩ về Việt Nam học ở Trung Quốc*, Học báo đại học Trịnh Châu, 2005 (6), tr. 154-157.
- (3). Lê Chính Phủ, *An Nam trong thời quận huyện*, Lời dẫn, tr. 3, Nxb. Thương mại ấn thư quán, 1945.
- (4). Phùng Thừa Quân, *Bảng duyên cách tỉnh lộ An Nam*, Nxb. Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1962, tr. 124.
- (5). Bài này đã tham gia Hội thảo quốc tế: Nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt lần thứ nhất.
- (6). Hàn Quang Huy, *Ba giai đoạn phát triển của địa danh học Trung Quốc*, Khoa học xã hội Bắc Kinh, 1995 (4), tr. 95-100.
- (7). Trần Kinh Hoà, *Quá trình văn minh khai hoá của Việt Nam - Nguyễn Trường Tộ và Trần Trọng Kim*, theo Lời dịch giả của *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim do Đới Khả Lai dịch, Nxb. Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992, tr. 5.
- (8). Thẩm Lập Tân, *Sự thay đổi của phố Người Đường ở Tp Hồ Chí Minh* [J] *Sử Lâm*, 1993 (3), tr. 67-74.
- (9). Trần Kế Hoa, *Phân loại địa danh Việt Nam theo ngữ nguyên* [J] *Nghiên cứu Đông Nam Á*, 2010 (2).
- (10). Kỳ Quảng Mưu, *Ngôn ngữ học văn hoá tiếng Việt*, Nxb. Nghe nhìn Ngoại ngữ Quân Giải phóng, Lạc Dương, 2006, tr. 373-385.
- (11). Phạm Hồng Quý, Lưu Chí Cường, *Nghiên cứu ngôn ngữ văn hoá Việt Nam*, Nxb. Dân tộc, Bắc Kinh, 2008, tr. 80-90.
- (12). Tùng Quốc Thắng chủ biên, *Sổ tay địa danh hành chính Việt Nam*, Nxb. Nghị Văn Quân sự, Bắc Kinh, 2004, Thể lệ, tr. 1-4.
- (13). Vương Tế Đồng, *Địa danh học ứng dụng*, Nxb. Xã hội Trung Quốc, Bắc Kinh, 1994, tr. 202-204.
- (14). Phố Thiện Tân, <http://www.zsdmw.com/dmwh/shownews.asp?ID=244>, Mạng địa danh Châu Sơn.
- (15). Hứa Triết Minh, Vương Minh Chí, *Bản về phương pháp xử lý địa danh nước ngoài trong tiếng Hán*, Biên dịch tòng luận, tr. 146, Đài Loan quốc lập biên dịch quán, 2008.

BÁO CÁO TỔNG HỢP CỦA MẬT THẨM PHÁP VỀ CAO TRÀO 1930-1931 Ở ĐÔNG DƯƠNG

NGUYỄN PHAN QUANG*
(Sưu tầm và giới thiệu)

Từ cuối năm 1929, mật thám Pháp ở Đông Dương được tăng cường, ráo riết theo dõi và liên tiếp báo về Bộ Thuộc địa Pháp mọi hoạt động của Đảng Cộng sản Đông Dương. "Báo cáo tổng hợp" hiện được bảo quản tại Kho lưu trữ quốc gia Pháp tại Paris (1) cung cấp thêm những tư liệu về Cao trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh (1930-1931) trên toàn cõi Đông Dương và ảnh hưởng của cao trào tại Pháp, nhìn từ phía Bộ Thuộc địa Pháp.

*

Paris, 30-11-1929

Tuyên truyền cách mạng ở Đông Dương

Nhằm mục đích kỷ niệm lần thứ 12 Cách mạng Nga, những người Đông Dương gia nhập Đảng Cộng sản từ đêm mồng 6 đến ngày 7 tháng 11 đã toan rải truyền đơn và treo cờ cộng sản tại các trung tâm chính ở Đông Dương (2). Nhà đương cục địa phương đã ra lệnh tịch thu ngay lập tức các truyền đơn và khẩu hiệu phiến động...

Paris, 31-5-1930

Trong khoảng 15 ngày đầu tháng 3-1930, những người Đông Dương thuộc phái cải lương đã dán "áp-phích" trong các làng

Trung Hoa ở biên giới Quảng Tây. Những "áp-phích" này của "các nhóm cách mạng An Nam" kêu gọi dân Đông Dương và đặc biệt là các đội lính khố đỏ và lính khố xanh đấu tranh chống "đế quốc Pháp và Nam triều", do một số người xuất ngoại của nhóm VU HAI THU và học sinh trường WHAMPOA (?) đề xướng.

Từ ngày 22-4, truyền đơn được rải trong nhiều thành phố ở Bắc Kỳ, kêu gọi vô sản An Nam kỷ niệm ngày 1-5. Khoảng 20 người rải truyền đơn đã bị bắt giữ. Đáng tiếc là một viên thanh tra người bản xứ thuộc Sở mật thám đã bị thương nặng trong khi y đang bắt giữ 3 người Đông Dương mang trong mình những ấn phẩm phiến động.

Trong đêm 25 rạng ngày 26, một vụ phá hoại đã xảy ra trên đoạn đường sắt giữa Tourane và Huế, làm 7 người bị thương.

Cuối tháng 4-1930, truyền đơn cách mạng tiếp tục được rải khắp nơi với số lượng lớn, nhằm khuấy động một cuộc bạo loạn nghiêm trọng vào đúng ngày 1-5. Đây là ngày mà những người cách mạng hằng mong đợi, được đánh dấu bằng những sự cố nghiêm trọng ở Thái Bình (Bắc Kỳ) và ở Vinh-Bến Thủy (Trung Kỳ).

*PGS. TS. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh

Ở *Thái Bình*, ngài Công sứ do một đội vệ binh và 15 lính tập hộ tổng phải đương đầu với một đoàn biểu tình khoảng 300 người mang nhiều khẩu hiệu phản động... Bất chấp lời hiểu dụ và những phát đạn bắn chỉ thiên, đoàn biểu tình quyết không chịu giải tán. Một phát súng lục được bắn ra từ trong nhóm cầm đầu, trong khi một người trong bọn cầm cờ búa liềm, kêu gọi đoàn người tấn công ngài Công sứ. Ngài Công sứ buộc phải rút súng bắn để thoát thân; một người bản xứ bị thương và bị giải về *Thái Bình*. Đoàn biểu tình rút lui theo từng tốp nhỏ về các làng lân cận.

Ở *Bến Thủy* (Thành phố Vinh), 1.000 người bản xứ vũ trang gây gộc, toan đánh chiếm *Bến Thủy* (3). Trong khi viên Tri phủ với một đội lính tập hộ tổng, đang thương thuyết với những người biểu tình, thì một số người cầm đầu hô lớn khẩu hiệu phản đối. Cuộc ẩu đả tiếp diễn, 5 kẻ nổi loạn bị giết, 20 người khác bị thương.

Lâu nay, cuộc bạo loạn vẫn chỉ diễn ra hạn chế trong vùng *huyện Thanh Chương*. Nhưng từ một tháng nay, tình hình đã đổi khác. Ngài Công sứ (Nghệ An) buộc phải cử đến vùng này một đội lính tập với sự hỗ trợ của một đơn vị bộ binh thuộc địa. Ngay sau khi lực lượng đàn áp kéo đến, các cuộc thương thuyết với những người phản loạn cũng bắt đầu, nhằm đạt sự "hồi lương" không điều kiện của những người cầm đầu chủ chốt. Nhưng suốt trong 5 ngày, các cuộc thương thuyết không mang lại hiệu quả gì. Viên chỉ huy đội lính tập lại hiểu dụ một lần cuối, nhưng bị đám đông uy hiếp, anh ta phải sử dụng vũ khí: 16 người bản xứ bị giết và 15 người khác bị thương.

Đáng lưu ý là tại những trung tâm kỹ nghệ như *Hải Phòng, Nam Định, Hòn Gai, Cẩm Phả*, tình hình vẫn yên tĩnh nhờ các biện pháp đề phòng của ngài Thống đốc Bắc Kỳ.

Ở *Nam Kỳ*, ngày 1-5 âm lịch (tức 28-5-1930), truyền đơn cộng sản được rải khắp nơi kêu gọi dân chúng ở *Chợ Mới* biểu tình. Ngài giám đốc Mật thám Nam Kỳ đã được thông báo có nhiều cuộc tụ họp quan trọng đang diễn ra ở vùng *Chợ Mới* và ngài đã đến tận nơi xem xét cùng mấy quan chức và 6 lính tập hộ tổng. Xe hơi của họ bị một đoàn người biểu tình mang theo băng, khẩu hiệu và vũ trang các loại lao, giáo, mác. Đoàn hộ tổng sẵn sàng nổ súng và những lời hiểu dụ bắt đầu. Nhưng đoàn người không giải tán, trái lại còn tỏ ra đáng sợ hơn. Một thành viên trong đoàn hộ tổng bị một nhát mác chém vào mặt bị thương nặng. Lính tập nổ súng: 2 người bản xứ bị giết và 3 người khác bị thương. Nhưng nhóm người cầm đầu vẫn ra sức cổ vũ và đoàn biểu tình vẫn chưa chịu giải tán ngay.

Chiều ngày hôm đó, ngài Chủ tỉnh *Cần Thơ* (Nam Kỳ) được báo trước có nhiều cuộc tụ tập đang hình thành ở các chợ *Thới Sang* và *Thới Lai*, nhằm tổ chức một cuộc biểu tình lớn trước huyện đường *Ô Môn*. Ngài Chủ tỉnh lập tức đến ngay tại chỗ với 15 lính tập. Lúc 5 giờ sáng, ngài gặp một đám rước khoảng 500 người mang nhiều cờ đỏ và huy hiệu xô-viết. Ngài ra lệnh phá bỏ các lá cờ. Những người biểu tình yêu cầu trả tự do cho "bạn bè" họ bị bắt giữ ở *Chợ Mới*, yêu cầu bãi bỏ thuế chợ, giảm các thuế khác và lấy lúa gạo chia cho nông dân.

Trong khi những người cầm đầu đang nêu các yêu sách trên thì đoàn người đông thêm rõ rệt, phụ nữ trẻ con được đẩy lên hàng đầu. Ngài Chủ tỉnh yêu cầu dân bản xứ giải tán, nhưng một tên trong đoàn người xông tới phía ngài. Vị Chủ tỉnh liền ôm ngang lưng kẻ đột kích. Giữa lúc đó, lính tập bắn 2 phát súng chỉ thiên, đoàn người bắt đầu rối loạn. 13 người khởi xướng đã được nhận mặt...

Ngày 1-5-1930, mấy trăm người bản xứ lại biểu tình trước trụ sở viên chánh tổng Tân Phú, huyện Chợ Mới. Hai ngày sau, 1.000 dân “vô sản” tụ họp trước huyện lỵ Cao Lãnh đưa yêu sách. Sự yên tĩnh đã trở lại sau khi bắt giữ mấy người cầm đầu. Ngày 3-5, ở Tân Dương, nhà đương cục Sa Đéc đang làm việc ở trong nhà hội đồng đã bị 1.500 người bản xứ mang cờ đỏ đến đe dọa. Đám người này bị lính sen đầm giải tán và những người cầm đầu chủ chốt cũng bị bắt giữ.

Ngày 1-5 ở Hà Nội, 2 người An Nam đã bắn trọng thương một viên chức của nhà đương cục bằng súng lục...

Paris, 31-7-1930

Từ ngày hai đảng cộng sản “Đông Dương” và “An Nam” được hợp nhất, tuyên truyền của cộng sản đang ra sức chuyển hướng về vùng nông thôn. Những người cách mạng Đông Dương nghĩ rằng : trước hết họ cần tổ chức và chỉ đạo cuộc vận động về ruộng đất, vì giai cấp nông dân chiếm 95% dân số Đông Dương.

Việc tổ chức những “hiệp hội nông dân” là một trong những biện pháp hiệu quả nhất để dẫn dắt dân cày liên minh với thợ thuyền đứng lên chống đế quốc, nhưng họ vẫn không sao nhãng “công tác chống quân phiệt” và tranh thủ tầng lớp tiểu tư sản. Hình như cuộc phiên động về ruộng đất do đảng cộng sản mới (hợp nhất) có xu hướng lan tràn khắp *Trung Kỳ và Bắc Kỳ*. Từ mấy tháng nay, cuộc phiên động này đã dẫn đến nhiều vụ biểu tình ở *Nam Kỳ*. Trong tháng 6-1930, tuy có bị gián đoạn nhưng dư âm các cuộc biểu tình vẫn còn ảnh hưởng lớn suốt cả tháng này.

Hai ngày trước lễ “quốc khánh” (14-7), truyền đơn được rải khắp *Sài Gòn*, xúi giục dân chúng không đi xem duyệt binh và không tham gia bất cứ cuộc tuần hành,

biểu dương nào do nhà đương cục tổ chức... Tuy nhiên vẫn có một số người đến tham dự cuộc rước đuốc, lễ duyệt binh và các cuộc đua thể thao khác.

Ngày 13-7-1930, hồi 22 giờ, nhiều người An Nam đã đến ngăn trở hoạt động của toà báo “Đảng Lập hiến” và gây nhiều thiệt hại. Theo tin tức do mật thám Nam Kỳ thu thập, thì đây là một vụ chống lại nhân vật Bùi Quang Chiêu.

Riêng ở huyện *Cao Lãnh* đã xảy ra một sự cố mới. Chiều ngày 14-7-1930, viên đại diện chính quyền Pháp của thị trấn này được báo trước sẽ có một cuộc hội họp của cộng sản ở làng Tân huận Tây. Ông ta bèn cử một số nhân viên do ông thanh tra Mật thám chỉ huy đến ngăn chặn cuộc hội họp này. Lúc 2 giờ sáng, số nhân viên này đụng độ với khoảng 100 người ở gần làng. Họ không chịu giải tán khi nghe mấy lời hiểu dụ thông thường. Cùng giờ này, một đội tuần tra gồm 21 người dưới sự chỉ huy của một viên phó quản bản xứ đã đụng độ với một đoàn khoảng 300 người biểu tình, vũ trang bằng mã tấu, gậy gộc. Sau những lời hiểu dụ, đội tuần tra bắn 2 phát súng chỉ thiên để giải tán đám dân bản xứ cứ tiếp tục xông tới. Lính tập bị đám đông tấn công, buộc phải sử dụng vũ khí. Ba kẻ khởi xướng bị giết, nhiều tên khác bị thương nhẹ...

Cùng ngày 14-7-1930, tại tỉnh *Long Xuyên* diễn ra một cuộc tụ tập và đã bị đội tuần tra giải tán dễ dàng sau khi bắt giữ 2 thanh niên mang truyền đơn trong người.

Paris, 30-9-1930

Hoạt động mãnh liệt của cộng sản trong khoảng tháng 8 và tháng 9 đã tạo được những hậu quả nghiêm trọng đối với nhà đương cục. Rất cần lưu ý rằng những vụ cướp phá thường dễ lẫn lộn với phong trào cách mạng. Những phong trào chính trị luôn có khẩu hiệu, còn bọn kẻ cướp thì

chẳng bao giờ nguy trang bằng nhãn hiệu chính rri. Vì vậy, ngày 15-8-1930, tại *tỉnh Sa Đéc*, một băng cướp đã tấn công nhà hàng RICHARD, làm bị thương 7 người và cướp đi mấy ngàn đồng bạc.

Những ngày cuối tháng tưởng chừng đã yên tĩnh, thì ngày 22-9-1930, một đám đông đã kéo đến *huyện lỵ Cao Lãnh* sau khi đốt 4 ngôi nhà của các hào lý chống lại việc tuyên truyền của cộng sản. Một vụ đụng độ lớn đã xảy ra giữa lực lượng sen đầm và những người biểu tình. Hai người trong đám biểu tình bị giết và nhiều người khác bị thương.

Ngày 30-8-1930, 1.000 người bản xứ đánh chiếm *huyện đường Nam Đàn (Nghệ An)* (4). Chúng phá phách nhiều nhà cửa và giải thoát cho tù nhân rồi rút ngay vô sự ra khỏi khu vực trước khi đội lính kéo đến, vì chúng đã cẩn thận cắt đứt các đường dây liên lạc.

Ngày 6-9-1930, tại *tỉnh Chợ Lớn*, một cuộc truy lùng của cảnh sát đã bắt giữ một số phần tử cách mạng nguy hiểm. Một người đã bị giết trong khi chặn xét.

Ngày 8-9-1930, *đồn lính khố xanh Đô Lương* bị 600 đến 800 kẻ phiến loạn xông vào đánh phá. Nhờ sự can thiệp của máy bay, đồn lính được giải vây (5). Ngày hôm sau (9-9-1930), cùng một lúc *huyện đường Cẩm Xuyên và huyện đường Kỳ Anh (Hà Tĩnh)* cũng bị đánh phá (6).

Ngày 11-9-1930, nhiều cuộc biểu tình diễn ra liên tiếp ở các đồn trong *Thành phố Vinh* và trong vùng *Thanh Chương (Nghệ An)* dưới sự chỉ huy của những người cầm đầu cộng sản. Các phân đội lê dương đã được kịp thời điều đến do tính chất nghiêm trọng của tình hình và tầm quan trọng của hoạt động cộng sản tại các vùng này.

Gần đây, *tỉnh Nghệ An* hình như là địa bàn thí điểm của cộng sản. Một số người An Nam nguyên quán ở tỉnh này xuất dương

sang Moscou (Nga) và Quảng Đông (Trung Hoa) trở thành những phần tử tích cực trong Đệ tam quốc tế. Nhiều người trong bọn họ đã bí mật trở về nước để bôn-sê-vích hóa vùng này nhằm gây dựng cơ sở, từ đó toả đi các nơi vận động bạo loạn... Họ đã tìm thấy ở Nghệ An một địa bàn thuận lợi, vì toàn thể dân chúng ở đây từng chịu ảnh hưởng của những sĩ phu yêu nước, luôn nung nấu tư tưởng thù địch với chế độ bảo hộ và các quan lại An Nam phục vụ chế độ này.

Tình trạng này đòi hỏi sự hiện diện của một lực lượng quân sự nghiêm chỉnh có đủ khả năng ngăn ngừa mọi mưu toan tổ chức các cuộc tụ tập thường khi biến thành những cuộc biểu tình lớn; mặt khác việc thanh trừng những phần tử nổi loạn sẽ được phối hợp tiến hành bằng những cuộc truy lùng, bắt giữ bọn cầm đầu. Phủ Toàn quyền cũng sẽ làm như vậy tại các tỉnh *Sa Đéc và Chợ Lớn ở Nam Kỳ*, là những địa bàn có dấu hiệu xuất hiện một phong trào tương tự ở Nghệ An.

Những biến cố gần đây ở Trung Hoa và Ấn Độ hẳn rằng đã gây ấn tượng sâu sắc trong dân chúng An Nam vốn rất chăm chú theo dõi tin tức. Những người xuất dương sang Trung Hoa đã chuyển về cho đồng bào của họ mệnh lệnh của Moscou, kể cả những người lãnh đạo thực hiện kế hoạch cách mạng.

Những ngày cuối tháng 9-1930 được đánh dấu bằng những cuộc biểu tình mới, cả ở Nam Kỳ và Trung Kỳ. Tại *Cần Thơ và Chợ Lớn*, những người cầm đầu ra sức lôi kéo nông dân đi đánh chiếm các nhà hội đồng. Tại *Nghệ An*, một lần nữa 600 cộng sản lại đánh *chiếm huyện Nam Đàn* sau khi đã cắt đứt các đường dây liên lạc. Sau hai lần tấn công, quân phiến loạn buộc phải giải tán dưới làn đạn của đội lính tập; 17 người bị giết, 22 người bị thương và 36 người bị bắt giữ (7).

Paris, 31-10-1930

Ngày 3-10-1930, gần 1.000 người lại tấn công nhà ga Yên Xuân (gần khu vực Thành phố Vinh), như họ đã từng tấn công hồi tháng 9 (8). Viên trưởng ga bị thương nặng. Đêm 3 rạng ngày 4-10-1930, một đội lính lê dương dò biết được một chi bộ cộng sản ở làng Van Khue, những người cầm đầu đã bị bắt cùng tang vật.

Những người cộng sản hình như muốn mở rộng cuộc phiến loạn vào Nam Kỳ. Đêm 2 rạng ngày 3-10-1930, một đội tuần tra cảnh sát đã giải tán 300 người An Nam đang kéo đến đánh phá đồn cảnh sát Mỹ Hòa trong tỉnh Bến Tre. Một lá cờ đỏ búa liềm đã bị tịch thu; lá cờ mang dòng chữ : "Intervenons en faveur de la province de Nghe An - A bas la Commission des réformes - Les rizieres aux habitants" [Hãy hưởng ứng cuộc đấu tranh của nhân dân tỉnh Nghệ An - Đả đảo ủy ban cải cách - Ruộng đất cho dân!]. Tại Chợ Lớn: 4 người bị bắt giữ; tại Thủ Dầu Một: 3 người bị bắt giữ. Các súng lục tự động và truyền đơn đã bị tịch thu. Cùng ngày, một cuộc điều tra tư pháp tiến hành trong tỉnh Long Xuyên đã phát hiện một tổ chức cộng sản mưu đồ tước vũ khí của lính khố đỏ. Đã tiến hành 31 vụ bắt giữ.

Ngày 5-10-1930, ở vùng Thanh Chương, 9.000 kẻ phiến loạn từ nhiều hướng kéo đến, tấn công lực lượng cảnh sát và lính lê dương. Trong cuộc đụng độ, 20 người biểu tình bị giết, 30 người khác bị bắt giữ. Ngày hôm sau (6-10-1930), 3000 người An Nam cố sức đánh chiếm làng Võ Liệt (Thanh Chương-Nghệ An). Cuộc tấn công của họ đã bị trả giá đắt: 60 người bị giết.

Ngày 9-10-1930, tại tỉnh Quảng Ngãi, một đoàn gồm 300 người đã cắt đứt con đường thuộc địa [đường số 1] và đốt trụ sở một huyện.

Việc thiết lập lại trật tự ở Trung Kỳ được thực hiện nhờ thành lập nhiều đội quân lùng sục khắp các vùng rối động nhất; cách triển khai những đội quân này chắc chắn sẽ có hiệu quả. Trên thực tế, khi thực thi nhiệm vụ, các đội quân này buộc phải hành động thẳng tay: ngày 9-10, trong một cuộc đụng độ, 60 kẻ phiến loạn đã bị giết. Nhiều lần, những người cộng sản ẩn trốn trong vùng rừng núi mưu toan tổ chức các vụ thâm nhập vào các làng, nhưng phần lớn không kết quả. Đêm 25 rạng ngày 26-10-1930, họ lại tiếp tục đột nhập các tổng Nam Kim và Phú Long (Nghệ An) nhưng vẫn không kết quả.

Tuy nhiên, đến cuối tháng 10-1930, một phong trào có quy mô rộng lớn đã diễn ra. Trong đêm 28-10, một toán cộng sản định biểu tình ở phía bắc Phủ Diễn (Nghệ An). Viên tri phủ được lính tập và lê dương hộ tống đã đến tại chỗ và buộc phải nổ súng. Ngày hôm sau, một cuộc biểu tình khác lại diễn ra tại đây. Đặc điểm của hai cuộc tấn công này là: số người tham gia rất hạn chế nhưng rất kiên quyết và mang rất nhiều biểu ngữ.

Cùng thời gian này, một cuộc tập trung gồm 200 người An Nam đã diễn ra ở Nam Kỳ. Một người cầm đầu đứng lên diễn thuyết giữa đám đông trước khi cảnh sát đến can thiệp.

Paris, 31-12-1930

Cộng sản ở Pháp

Mít tinh của Hội chống áp bức thuộc địa và đế quốc

Nhằm lên án những "tội ác" của đế quốc ở Đông Dương, Hội "chống áp bức thuộc địa và đế quốc" tổ chức một cuộc mít tinh ở nhà hát BELLEVILLE hôm thứ Bảy 23-12-1930. Hôm trước, báo "Nhân đạo" đăng tên các diễn giả và mời tất cả những công nhân

không phân biệt màu da đến dự cuộc biểu dương quan trọng này.

Cuộc họp diễn ra đúng ngày quy định; khoảng 300 người đến dự. Trong số những người da đen, người ta chú ý KOUYATE, KOSSOUL, LACOMBE, ROSSO, KOATE, FAURE. Không có người An Nam nào có mặt ở trong phòng. 21h30, cuộc họp khai mạc dưới sự chủ tọa của LÉON WERTH với sự tham gia của HERCLET, GETTON, DANIEL RENOUX và KOUYATE.

Sau khi xin lỗi về sự vắng mặt của các đồng chí VAILLANT-COUTURIER và DOROT đang bận đi công tác tuyên truyền, chủ tọa WERTH tố cáo nỗi bất hạnh của những người cu li Đông Dương khổ khổ - những nô lệ thực sự của thực dân Pháp; ông ta kêu gọi giai cấp công nhân ủng hộ những người cách mạng An Nam đang đổ máu giành tự do.

GATON [?], thư ký C.G.T.U. tố cáo những tội ác do tư bản gây ra trong tất cả các thuộc địa. Nhằm thực hiện những lợi ích vô sỉ, bọn họ đã biến đồn điền thành những nhà tù thực sự. Người bản xứ nghèo khổ bị cưỡng bức lao động dưới roi vọt để nhận đồng lương chết đói, không thể nuôi sống gia đình; họ chết vì uất ức và kiệt sức. Các đồng chí! - diễn giả kêu gọi - các đồng chí hãy đứng lên bắt bọn đao phủ ở Đông Dương phải lùi bước.

DANIEL RENOUX nhân danh "Hội Cứu tế đỏ quốc tế", đề nghị mọi người nghiêng mình tưởng niệm những nạn nhân của tội ác khủng bố đế quốc. Ông ta nhắc lại những cuộc hành quyết xảy ra liên tiếp hàng ngày kể từ sự kiện Yên Bái và khẩn thiết kêu gọi những người lao động Pháp hãy cứu nguy cho 61 người bị khép án tử hình đang chờ ngày lên đoạn đầu đài trong các nhà tù ở Đông Dương.

KOUYATE khẳng định sự đoàn kết của những người lao động da đen với vô sản An Nam. Ông ta nói về nỗi thống khổ của thợ thuyền da đen ở tất cả các nước thuộc địa, nơi mà chủ nghĩa đế quốc "đem văn minh đến cùng với đại bác và súng máy".

GAILLARD nhân danh đảng Cộng sản kết thúc chương trình diễn thuyết. Ông điểm qua những phong trào cách mạng làm rung chuyển Đông Dương: cuộc bạo động Yên Bái, biểu tình ngày 1-5 và ngày 1-8, những cuộc nổi dậy trong tháng 9. Ông ca ngợi chủ nghĩa anh hùng của Đảng Cộng sản An Nam mới thành lập, nêu những sai lầm của phong trào dân tộc tiểu tư sản, đồng thời tỏ lòng khâm phục tinh thần dũng cảm của những người An Nam. Kết thúc diễn văn, ông ta kêu gọi lao động Pháp hãy cứu 61 người bị kết án tử hình ra khỏi đoạn đầu đài và cứu 4.000 người đang bị giam và lưu đầy ra khỏi nhà tù.

Một nghị quyết khẳng định sự đoàn kết của vô sản Paris đối với những người cách mạng Đông Dương và một bản kháng nghị đầy phần nộ đối với những tội ác của chủ nghĩa đế quốc và PASQUIER khát máu đã được toàn thể biểu quyết nhất trí. Lúc 24h30, phiên họp bế mạc trong tiếng hô: "Đông Dương độc lập muôn năm! Đả đảo đế quốc!"

Ngày 23-12-1930, "Hội chống đế quốc" tổ chức một cuộc mít tinh mới vì nền độc lập của Đông Dương tại "Salle du Grand Orient", phố Cadet. Dưới sự chủ tọa của LÉON WERTH, các ông GAILLARD, KOUYATE và JOURDAIN tố cáo những tội ác của đế quốc Pháp ở Đông Dương. Khi cuộc họp kết thúc, 4 người An Nam là DO DUC HO, DO DINH THACH, LE VAN TRAI và một người tên là TU bị giải về đồn cảnh sát; sau khi kiểm tra căn cước, họ được trả tự do.

Paris, 31-1-1931

Ngày 2-1-1931, viên tri huyện Nghi Lộc (tỉnh Nghệ An) đã rời làng Song Loc để xem xét việc bắt giữ một số người cầm đầu cộng sản mà y vừa được báo tin. Coi thường việc sử dụng lính tập đi hộ tống, viên tri huyện này chỉ ra đi với 9 người tùy tùng. Vì vậy, họ đã bị 60 người vũ trang bằng dao, mác, từ các làng lân cận kéo tới tấn công dọc đường. Tuy đã đối phó quyết liệt, viên tri huyện và thuộc hạ của y đã bị số đông giết chết và ném xác xuống sông Cả, cách đó không xa. Ngày hôm sau, xác 5 người đi theo viên tri huyện đã được vớt lên và hai ngày sau đó xác viên tri huyện và những người khác mới được vớt lên từ sông Cả. Cuộc đàn áp lập tức được tiến hành quyết liệt: một đội tuần tra cơ động đuổi kịp bọn phiến động và giết chết khoảng 30 người trong cuộc giao chiến giữa hai bên. Nhiều vụ bắt giữ được tiến hành ít lâu sau đó, theo sự chỉ dẫn của các hào lý An Nam.

Đêm 16 rạng ngày 17-1-1931 ở tỉnh Quảng Ngãi diễn ra một cuộc biểu tình của cộng sản. Đội lính tập nổ súng vào đám đông mấy ngàn người: 6 cộng sản bị giết, 15 bị thương và 35 bị bắt giữ. Hai ngày sau, cũng tại tỉnh này, một đoàn 2.000 người cách mạng đã bị đội lính tập giải tán với sự hỗ trợ của bộ binh thuộc địa, lại thêm 35 người An Nam bị bắt.

Ngày 20-1-1931, kẻ chủ mưu cuộc tấn công ở Nghi Lộc (Nghệ An) đã bị các hào lý bắt giữ khi y đang trốn nấp trong làng. Tên này nguyên là một lính khố đỏ. Cho đến cuối tháng 1-1931, những trung tâm phiến động chuyển dần về miền Nam Trung Kỳ. Sau các biến cố những ngày 17 và 19-1-1931, nhiều vụ rối động lại đã diễn ra trong tỉnh Quảng Ngãi. Đêm 24 rạng ngày 25, 8 người bản xứ bị giết và nhiều người khác bị bắt giữ. Đêm 29-1, một đội lính tập đi tuần

tra duyệt độ với một toán người biểu tình. Nhà đương cục Pháp vận dụng kinh nghiệm đàn áp phong trào cộng sản ở bắc Trung Kỳ, đã có những biện pháp cần thiết để dập tắt ngay phong trào hình như đang xuất hiện ở phía Nam Trung Kỳ.

Paris, 28-2-1931

Một cuộc biểu tình mới lại xảy ra ngày 4-2-1931 trong vùng *Quảng Ngãi*. Đội tuần tra lính tập duyệt độ với một đám phiến loạn, "Hiếu dụ" không hiệu quả, đội lính sử dụng vũ khí. Trong số 13 người chết tại hiện trường, người ta nhận mặt được một trong những người cầm đầu cuộc biểu tình. Cũng trong tỉnh này, ngày 8-2-1931, đồn Chau My Đông đã giải tán được một đoàn biểu tình khoảng 1000 người.

Ở *Nam Kỳ*, ngày 8-2-1931 được đánh dấu bằng một sự việc nghiêm trọng. Khi tan buổi diễn tại một rạp hát vùng ngoại vi Sài Gòn, một toán người bản xứ phất cao một lá cờ đỏ. Viên thanh tra mật thám LEGRAND định can thiệp liền bị một phát súng lục bắn trọng thương, chở đến bệnh viện thì chết, viên án sát lập tức bị bắt giữ. Những cuộc truy lùng tiến hành ngay trong hôm đó giúp cảnh sát bắt giữ được 12 cộng sản, trong số đó có Bùi Công Trừng vừa từ Moscou về nước.

Paris, 31-3-1931

Trong tháng 3-1931, ở Đông Dương không xảy ra cuộc biểu tình nào đáng kể... Nhưng sự lắng dịu này chỉ là tạm thời, vì thực ra Đảng Cộng sản đã hoàn toàn được tổ chức lại trong những tháng gần đây, theo đúng chỉ dẫn của Đệ tam Quốc tế gửi về. Từ nay, Đảng tập hợp tất cả những người cộng sản Đông Dương với tên gọi "Đông Dương cộng sản đảng". Dưới Ban chấp hành Trung ương là các Xứ ủy, lãnh đạo các tổ chức trong các xứ khác nhau của Liên bang. Một ban thường vụ sẽ hỗ trợ cho

các Xứ ủy, phụ trách việc thành lập các ủy ban tuyên truyền. Số lượng các hội đoàn phụ thuộc được đăng thừa nhận đã thu hẹp lại, chỉ còn những hội sau đây : thanh niên cộng sản, tổ chức nông dân, tổ chức thợ thuyền, hội phản đế, hội phụ nữ, hội cứu tế đỏ, các đội tự vệ.

Chỉ dẫn của Đệ tam Quốc tế cũng lưu ý các ủy ban về cách thức lựa chọn các thành viên nghiệp đoàn. Từ nay trở đi, các ủy ban có thể chọn người gia nhập các nghiệp đoàn trong đám thợ thuyền và nông dân mà không quá cố chấp về cảm tình cộng sản của họ. Theo cách đó, các ủy ban sẽ tăng thêm rõ rệt khả năng chiến đấu.

Paris, 30-5-1931

Nhân ngày 1-5-1931, nhiều sự cố đã xảy ra ở nhiều khu vực. Ở Nam Kỳ, có nhiều cuộc tụ tập thuộc vùng phụ cận Bến Tre và Đức Hòa. Ở Trung Kỳ, tỉnh Quảng Ngãi là nơi xảy ra nhiều cuộc bạo loạn nghiêm trọng hơn cả. 100 cộng sản ở làng Trà Ninh đụng độ với một đội lính lê dương đi tuần tra... Gần Phú Thọ, một đội bộ binh thuộc địa đã giải tán được một đoàn gồm mấy trăm người bản xứ. Trong vùng phụ cận huyện Sơn Tịnh, một phân đội lê dương giải tán được 1.000 người phiến loạn. Trước đó một đêm, đồn Lạc Thiện ở tỉnh Hà Tĩnh đàn áp một cuộc biểu tình bắt đầu từ một cuộc tụ họp. 40 người bản xứ đã bị giết ngay trong đêm đó.

Đêm 29 rạng ngày 30-4-1931, một cuộc xung đột xảy ra giữa những người biểu tình vũ trang bằng giáo, mác với lính tập ở đồn Yên Thái. Cũng trong ngày hôm đó, lính đồn đã giải tán 200 cộng sản ở phía Bắc Phủ Diễn. Ngày 28-5-1931, nhiều nhà của người bản xứ giàu có ở Yên Phú (?) (tỉnh Vinh) bị cướp phá; viên Lý trưởng và 11 kỳ mục bị giết. Cùng ngày, viên đội PERRIER, Trưởng đồn Quan Lang đi xe

đạp lên Đò Lương (Nghệ An) bị một toán phiến loạn tấn công. Lính lê dương đi tìm kiếm vẫn chưa phát hiện được tung tích viên hạ sĩ quan này; hôm sau xác của y mới được tìm thấy trong bụi tre, cách Yên Phú 500m.

Paris, 30-6-1931

Cuối tháng trước xảy ra việc đáng buồn: đó là vụ ám sát ông GATILLE và viên đội PERRIER. Theo những tin tức bổ sung gửi về huyện, vụ ám sát PERRIER do những người cách mạng tiến hành đồng thời với việc giết 11 kỳ mục chống cộng sản.

Cái chết của ông GATILLE lại diễn ra trong một hoàn cảnh hơi khác. Viên chức này đi thanh tra việc làm con đường lên Darlac, một xứ Mọi, trên đường về ông bị chặn đánh ở vùng phụ cận Chla Long, gần biên giới Căm-bốt. Ông cũng bị tấn công bằng nhiều nhất giáo và mác. Hai tên lính tập đi theo không có vũ khí đã chạy thoát và kêu cứu.

Những vụ rối động vẫn tiếp tục diễn ra trong tháng 6-1931. Ngày 3-6, những người cách mạng dùng súng lục bắn chết viên thủ quỹ ngân hàng Nguyen The Ty vì viên chức này không chịu nộp 1000\$ (piastres). Ngày 8-6 trạm gác kiểm lâm Phương Trạch bị đốt cháy. Ngày 10-6 viên lý trưởng ở Hương Khê bị bắt cóc. Ngày 16-6, một viên chức ở huyện Cẩm Xuyên bị ám sát gần chợ Yên Dương; bốn ngày sau viên Lý trưởng Xuân Dương cũng chịu chung số phận...

Khoảng nửa cuối tháng 6-1931, tình hình ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi có vẻ lắng dịu, có lẽ do việc bắt giữ những người cầm đầu chủ chốt. Ngày 6-6-1931, cảnh sát Anh ở Singapore đã bắt giữ người mang tên Serge LEFRANC, tên thật là Joseph DUCROUX, Thanh tra của Đệ tam Quốc tế sang công cán ở Viễn Đông. Tên cộng sản Pháp này đã đến Sài Gòn trao

tiền viện trợ cho các ủy viên Ban chấp hành Đảng Cộng sản Đông Dương là Trần Phú và Ngô Đức Trì. Trong số giấy tờ thu được ở DUCROUX, nhà đương cục Anh phát hiện địa chỉ những người cầm đầu cách mạng chủ chốt ẩn trốn ở Trung Hoa. Những tin tức này cho phép cảnh sát Hồng Kông bắt giữ ngay Nguyễn Ái Quốc và nhiều phụ tá của ông. 5 vụ bắt giữ khác được tiến hành ở Thượng Hải đều từ những nguồn tin đã nói ở trên.

Việc bắt giữ người thủ lĩnh “bất khả tiếp cận” của phong trào cộng sản Đông Dương và các phụ tá của ông rất có thể chỉ làm chậm lại trong một thời gian sự hăng hái của nhiều người cách mạng mà ý nguyện của họ trước hết là độc lập cho dân tộc...

PARIS, 30-6-1931

Tin tức từ Paris

Sau vụ bắt giữ Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông và việc mật thám Đông Dương bắt giữ những người khởi xướng chủ chốt - cựu học sinh trường Staline - gửi từ Moscou về (...) [*bản sao chụp bị mờ mấy chữ*] Đảng Cộng sản Đông Dương đang trải qua một cơn khủng hoảng...

Từ khi nghe tin Nguyễn Ái Quốc bị bắt, Dang Van Thu đã tập hợp các đồng chí thủy thủ của anh ta tại quán ăn của anh ở phố St Nicolas và yêu cầu Báo *Humanité* của Đảng Cộng sản Pháp phải mạnh mẽ tố cáo các vụ bắt bớ này..., phải khởi xướng một chiến dịch mãnh liệt đòi trả tự do cho Nguyễn Ái Quốc bị đế quốc Anh bắt giữ. Chẳng phải Nguyễn Ái Quốc là người phát ngọn cờ của cách mạng Đông Dương đó sao? Chẳng phải chính anh ta - thời gian ở Pháp - đã đấu tranh bên cạnh những CACHIN, VAILLANT-COUTURIER, MARTY cho đến ngày anh đi Moscou và lo việc tổ chức Đảng Cộng sản Đông Dương đó sao? Anh ta đi Hồng Kông để chuẩn bị cuộc nổi dậy của

quần chúng nông dân và thợ thuyền nhằm giải phóng hoàn toàn Đông Dương khỏi những kẻ bóc lột họ.

Những đồng chí thủy thủ ở Havre tán thành ý kiến của Thu và quyết định gửi thư đến Báo “*Humanité*” yêu cầu tòa báo trừ tính một chiến dịch tố cáo đế quốc, vì người lãnh tụ chân chính của cách mạng Đông Dương. Nguyễn Ái Quốc đã bị tòa án Hà Nội kết án tử hình; nếu chính phủ Anh chuyển giao anh ta cho nhà cầm quyền Pháp thì anh sẽ bị xử tử. Đảng Cộng sản Pháp cần làm hết khả năng của mình để ngăn chặn vụ giết người này.

Paris, 4-6-1931

Hoạt động cách mạng ở thuộc địa

Hiện nay, phong trào bạo động chống phương Tây ở các thuộc địa được Trường Đại học Marx-Lénine khai thác và nuôi dưỡng, dưới sự giám sát trực tiếp của Bộ Chính trị Đế tam Quốc tế. Trong trường “đại học” này, những giáo trình về Chủ nghĩa Lénine và về thực tiễn cách mạng được giảng dạy nhằm giúp những chiến sĩ cộng sản xuất thân từ các thuộc địa. Trường này đã đào tạo những nhà hoạt động từng tổ chức cuộc cách mạng ở Trung Hoa và Ấn Độ.

Những người khởi xướng của cộng sản có nhiệm vụ khai thác mọi bất mãn và lợi dụng mọi phong trào chống đế quốc phương Tây, dù nguồn gốc các phong trào đó như thế nào. Những Phân bộ quốc gia (Sections nationales) của Đế tam Quốc tế cũng có nhiệm vụ tuyên truyền cách mạng trong dân bản xứ thuộc địa, dưới sự lãnh đạo của Trường Đại học Marx-Lénine.

Vì vậy, Đảng Cộng sản Pháp cũng lập ra hai tổ chức đặc trách việc tuyên truyền ở các thuộc địa. Tổ chức thứ nhất - “Phân bộ thuộc địa trung ương” (La section centrale coloniale) - hoạt động về mặt chính trị. Tổ

chức thứ hai - ủy ban thuộc địa trung ương” - hoạt động về mặt nghiệp đoàn. Văn phòng quốc tế của C.G.T.U. phụ trách việc biên soạn, dịch, phát hành sách và truyền đơn bằng tiếng Ả rập và An Nam, được phân phát cho người bản xứ sống ở Pháp hoặc gửi về các thuộc địa. Việc chuyển gửi tài liệu chỉ có thể tiến hành bí mật, thường là qua trung gian các thủy thủ tham gia Đảng Cộng sản; họ giấu các gói truyền đơn ở trên tàu, khi đến nơi thì trao cho các điệp viên tin cậy.

Để thực hiện tốt công việc này, Đảng Cộng sản sử dụng rộng rãi những phương tiện do “Câu lạc bộ quốc tế của những thủy thủ” cung cấp. “Hội vận tải quốc tế” tập hợp tất cả thủy thủ cộng sản trên toàn thế giới và thiết lập ở mỗi cảng quan trọng những “câu lạc bộ” để các thủy thủ tìm đến liên lạc với đồng chí của họ khi ghé qua cảng. Các “câu lạc bộ” này cũng vừa là địa điểm hội họp vừa là những “hòm thư” của mạng lưới liên lạc cộng sản. Ở Pháp có hai tổ chức loại này, một ở Bordeaux, số nhà 104, Quai Balacan, một ở Marseille, số nhà 10, phố Fauchier. Nhưng tổ chức thứ nhất đang tạm ngưng hoạt động, chỉ có tổ chức ở Marseille thì đang hoạt động rất hăng hái. Từ Marseille, tổ chức này đã gửi đến nhiều hải cảng ở các thuộc địa các tài liệu tuyên truyền do Đảng Cộng sản ấn hành.

Tại Pháp, việc tuyên truyền vào các thuộc địa do HERCI.ET - người phụ trách Văn phòng quốc tế của C.G.T.U. - đảm nhiệm. Ông ta có những phụ tá nguyên quán tại các thuộc địa Pháp, trong đó có nhiều người là học trò cũ của Trường Đại học Marx-Lénine. Mỗi người bản xứ này phụ trách những đồng bào của mình hướng về hoạt động cách mạng của ba Phân bộ chính:

+ Phân bộ Bắc Phi phụ trách hoạt động cách mạng trong những người bản xứ

Musulmans, do ALI, BOUCHA FA và MAROUF chỉ đạo.

+ Phân bộ da đen, do KOUYATE chỉ đạo.

+ Phân bộ Đông Dương, do NGUYEN CONG PHIEN và thời gian gần đây thì do NGUYEN VAN TAO chỉ đạo...

Phân bộ Đông Dương: Thực hiện việc tuyên truyền cộng sản ở châu Á, Ban chấp hành Đệ tam Quốc tế đặt ở Quảng Đông (Trung Hoa) một “Bộ Viễn Đông” (Bureau d'Extrême-Orient). Đây cũng là cơ quan phụ trách hoạt động cách mạng ở Đông Dương. Vai trò Đảng Cộng sản Pháp giới hạn trong phạm vi in ấn và gửi đi các tài liệu tuyên truyền thông qua “Câu lạc bộ quốc tế của những thủy thủ”. Đảng cũng tận dụng những hoạt động ngầm ở thuộc địa để tăng cường hoạt động của mình bên cạnh giai cấp công nhân Pháp.

Tuy nhiên, hoạt động cộng sản đặc biệt quan trọng lại là số sinh viên Đông Dương hiện đang có mặt trên đất Pháp. Cuộc đô hộ của Pháp ở Đông Dương dẫn đến hệ quả là tạo ra số thanh niên bản xứ ngày càng nhiều được tiếp thu nền khoa học phương Tây. Họ học tập tại các trường trung học ở thuộc địa rồi sang Pháp học và tốt nghiệp tại các trường đại học ở Pháp.

Paris, 31-7-1931

Những vụ rối loạn tiếp tục xảy ra trong các tỉnh Bắc Trung Kỳ. Cuối tháng 6-1931, nhiều nhóm phiến loạn tụ tập gần các đồn Thanh Chương và Đô Lương, trong vùng phụ cận Vinh. Một đội lính tập đi tuần tra bị bao vây ở gần Mỹ Ngọc. Mấy ngày sau, trong vùng Hà Tĩnh, một viên lý trưởng bị giết ở Yên Trường. Ngày 6-7-1931, khoảng 50 người cách mạng tấn công các làng Thanh La, Thanh Chương trong tỉnh Vinh, nhưng đã bị đánh lui, để lại một người chết. Ngày 7-7-1931, 100 người biểu tình bị giải tán ở Tràng Cat. Ngày 10-7, cuộc biểu

tình của 300 người bản xứ bị giải tán ở Đức Thọ (Hà Tĩnh) khi lính tập bắn một loạt phát súng chỉ thiên. Đêm 16 rạng ngày 17-7-1931, ở Thu Thanh, khoảng 60 người mưu toan đập phá nhà viên bang tá. Vẫn trong tỉnh Hà Tĩnh, ngày 6-7-1931, cộng sản đã bắt 3 tuần canh ở làng Vĩnh Lưu. Ngày 13-7-1931, tại đồn Lạc Thiện đã tìm thấy xác viên lý trưởng làng Yên Vượng... Trong tỉnh Bình Định, đêm 22-7-1931, nhiều cộng sản vũ trang gây và giáo biểu tình và tấn công đồn khố xanh cách Bồng Sơn 6km. Nhiều hào lý bị thương nặng trong vụ biểu tình này.

Paris, 31-10-1931

Cộng sản ở Pháp - Sự kiện trong tháng

Trong tháng này, các đảng cực tả phân phối rất nhiều truyền đơn cho những người nguyên quán ở các thuộc địa. Việc bắt giữ DO DUC THIEN ở Toulouse làm dấy lên sự phẫn nộ của Đảng Cộng sản. Trong một truyền đơn nhan đề "Biện pháp khủng bố của đế quốc Pháp", những người ở phố La Fayette đứng lên chống "hành vi dễ tiện của chính phủ đối với những sinh viên An Nam chỉ mong đến Pháp để học tập:

"Bọn đế quốc chưa bằng lòng với việc đàn áp dân An Nam tại xứ sở của họ, chúng còn muốn quấy rầy họ khi họ đã xuất dương. Gần đây chúng đã bắt giữ một trong những lãnh tụ chủ chốt của phong trào cách mạng - đồng chí Nguyễn Ái Quốc - ở Thượng Hải [...]. Chúng đã giao Tào cho bọn đao phủ ở Đông Dương. Một số phạm tương tự cũng đang chờ đợi DO DINH THIEN sắp phải hồi hương..."

Tờ truyền đơn kết thúc bằng lời kêu gọi tất cả thợ thuyền Pháp và Đông Dương hãy tổ chức những cuộc biểu tình tại các thành phố nhằm tố cáo tội ác của đế quốc.

"Hội chống đế quốc" cũng lên tiếng kêu gọi "chống khủng bố đang hoành hành trong các thuộc địa và đặc biệt là ở Đông Dương". Trong một truyền đơn bằng chữ Quốc ngữ được bí mật gửi đến "Hội những người An Nam" ở Bordeaux, Toulouse, Marseille và Lyon, hội này than phiền về số phận đất nước khốn khổ này bị đế quốc tư bản ngược đãi từ hơn hai năm nay:

"Hơn 3000 người Đông Dương đang chết dần trong các nhà tù, hơn 2.000 người đã bị dày di Guyane. Nhà đương cục ở Đông Dương nhìn thấy "những phần tử nghi vấn" bất cứ ở đâu. Ở Nam Kỳ, viên Phủ Man đã bắt giữ 80 "phần tử nghi vấn" - cả đàn ông lẫn đàn bà - và ném vào nhà tù; trong các vùng Thanh, Nghệ, 6 người bị nghi vấn rải truyền đơn trong một buổi lễ duyệt binh đã bị hành hình tàn nhẫn.

"Nhưng điều thật đáng mừng là: mặc dầu khủng bố hoành hành khắp nơi, bọn đế quốc vẫn không thể nào dập tắt được phong trào cách mạng. Chính phủ đã cử Bộ trưởng Bộ Thuộc địa sang Đông Dương mưu toan một cố gắng cao nhất hòng chống lại sự phát triển không gì ngăn cản nổi của một phong trào quyết quét sạch nền thống trị của đế quốc ở Viễn Đông..."

Trong báo cáo tháng trước [9-1931] chúng tôi đã lưu ý việc Đảng Cộng sản quyết định tăng cường hoạt động tuyên truyền cách mạng trong giới binh sĩ bản xứ đóng tại Pháp. Đầu tháng 10-1931, một truyền đơn đặc biệt gay gắt bằng tiếng Pháp được bí mật phân phát cho binh sĩ da đen thông qua Ủy ban nghiệp đoàn quốc tế của thợ thuyền da đen. Truyền đơn này báo trước một cuộc chiến tranh mới đang đến gần, một cuộc chiến tranh đang được đế quốc Pháp chuẩn bị chống lại Liên bang Xô-viết:

“Bọn tư bản da trắng sẽ ra sức trưng mộ rất nhiều lính da đen vào quân đội, cũng như năm 1914, và buộc họ phải “chiến đấu cho tự do, bình đẳng, bác ái, chống đế quốc đỏ”. Hỡi anh em da đen! - tác giả tờ truyền đơn kêu gọi - các bạn quyết không cho phép lũ người áp bức các bạn dùng các bạn vào việc dìm thắng lợi vẻ vang của thợ thuyền Liên bang Xô viết trong biển máu! Xứ sở của các bạn đang rên xiết dưới gót sắt của đế quốc châu Âu và ép buộc các bạn rời bỏ gia đình, vợ con để phục vụ trong quân đội đế quốc. Các bạn bị ngược đãi tệ hơn những con chó; người ta trả cho các bạn những đồng lương rẻ mạt, người ta ngược đãi các bạn, người ta thí cho các bạn những miếng ăn không thể nuốt nổi. Tất cả các bạn hãy đứng lên chống lại bọn đế quốc và chiến tranh của chúng. Hãy đòi hỏi nền độc lập của đất nước các bạn và hãy sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Liên bang Xô viết!”.

Nhóm cộng sản Đông Dương ở Toulouse do DO DUC THIEN... cầm đầu đã trợ lực cho Đảng Cộng sản Pháp bằng việc in những truyền đơn chữ Quốc ngữ phân phát cho binh lính người An Nam. Đầu tháng này, tờ báo *"Tiếng nói của lính An Nam"* (La voix du soldat annamite) được phát cho binh sĩ ở đồn lính Tây-Nam, và ngày 7-10 DO DINH THIEN ghé qua Toulouse tìm cách chuyển giao cho một người lính được hồi hương về Đông Dương một truyền đơn bằng chữ Quốc ngữ. Tờ truyền đơn này gửi cho “Các bạn binh lính đã hết hạn quân dịch”, quả quyết cách mạng An Nam thắng lợi, yêu cầu tất cả các đồng chí hồi hương

hãy tập hợp dưới ngọn cờ cộng sản để đấu tranh đến giọt máu cuối cùng vì nền độc lập của Đông Dương.

Paris, 31-12-1931

Hoạt động của "nhóm Cộng sản Đông Dương" ở Pháp

... Sau vụ cảnh sát Anh ở Trung Hoa bắt giữ 4 người cộng sản nổi tiếng NOULENS, LEFRANC, NGUYEN AI QUOC và LE QUANG DAT tháng 6-1931..., cuối năm 1931 “nhóm Cộng sản Đông Dương” được thành lập trực thuộc Phân bộ thuộc địa của Đảng Cộng sản Pháp. Nhóm cộng sản này có các chi bộ ở các trung tâm chính trị tại Pháp, nơi có kiều dân An Nam... Nhóm này liên lạc với Đảng Cộng sản Đông Dương để chuyển về nước các chỉ thị của Đệ tam Quốc tế, những truyền đơn, báo chí và các loại tài liệu khác. Nhóm này sử dụng những người liên lạc đã được thử thách, trước hết là trong những thủy thủ ở Marseille và Le Havre. Chúng tôi đã tìm hiểu được vai trò của Câu lạc bộ quốc tế ở phố Franklin trong việc chuyển các thư tín quốc tế về Đông Dương. Những tin tức thu được trong tháng này cho phép nghĩ rằng: nhằm làm thất bại việc theo dõi những thủy thủ An Nam, nhóm Cộng sản Đông Dương đã tính đến việc sử dụng cả những thủy thủ người Trung Hoa nói thạo tiếng An Nam để bảo đảm hoạt động tuyên truyền và liên lạc giữa Paris với các thành phố lớn ở Pháp và giữa nước Pháp với Đông Dương... *[những trang cuối bị rách]*.

CHÚ THÍCH

(1) Bản tổng hợp của “Cơ quan kiểm soát người bản xứ tại thuộc địa”, trực thuộc Bộ Thuộc địa Pháp - Archives Nationales (Rue Franc-Bourgeois, Paris); Ký hiệu lưu trữ: F7-13167.

(2). Tổ chức Đảng Cộng sản ở Nghệ-Tĩnh đã sớm đưa ra các khẩu hiệu đấu tranh cụ thể, thiết thực, phù hợp với yêu cầu cấp thiết của thợ thuyền, dân cày, học sinh, binh lính, phu kéo xe,

những người buôn bán nhỏ, công chức... Các truyền đơn rải ở Thành phố Vinh và một số phủ huyện nhân ngày kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga năm 1929 phản đối đế quốc Pháp xử chém Phan Văn Thân, Nguyễn Văn Điều là hai cán bộ của Tổng Nông hội Nghệ Tĩnh (Tham khảo: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An (BNCLSDTUNA). *Xô viết Nghệ Tĩnh*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1981, tr. 28-29).

(3). “Quyết liệt nhất là cuộc bãi công của 500 công nhân nhà máy diêm, trong đó có 300 phụ nữ ngày 22-4-1930. Trong cuộc bãi công này, công nhân đòi 4 yêu sách (tăng lương, bớt giờ làm việc, làm nhà cho công nhân nghỉ ăn cơm trưa, sau bãi công không được đuổi hoặc bắt thợ). Hàng trăm học sinh các trường trong Thành phố Vinh mà nòng cốt là Trường Quốc học Vinh, tẩy chay cuộc tập trung học sinh nghe Hồ Đắc Khải Tổng đốc Nghệ An “hiếu dụ” (*Xô viết Nghệ Tĩnh*, sdd, tr. 31-32).

(4). Những yêu sách của nhân dân không được đế quốc Pháp thực hiện, Tỉnh ủy Nghệ An chủ trương tiếp tục phát động quần chúng đấu tranh với nhiều khẩu hiệu (đòi thả công nhân Bến Thủy bị bắt, không được bắn giết những người biểu tình, bỏ một số sắc thuế, thả chính trị phạm...). Mở đầu đợt đấu tranh này, ngày 30-8-1930, huyện ủy Nam Đàn vận động 3000 nông dân mang giáo mác và gậy tày tuần hành qua các làng vạch tội ác đế quốc, tay sai rồi kéo vào huyện lỵ Nam Đàn ở Sa Nam. Dọc đường, đoàn biểu tình đốt phá các trạm canh “kiểm soát cộng sản”, tiến đến huyện đường Nam Đàn phá cổng xông thẳng vào nơi làm việc của tri huyện, phá nhà lao giải thoát tù nhân, thiêu hủy giấy tờ sổ sách và bắt viên tri huyện ký tên đóng dấu vào lá cờ ghi các yêu sách (*Xô viết Nghệ Tĩnh*, sdd, tr. 44).

(5). “Trên 1000 nông dân Anh Sơn chia làm 3 mũi ào ạt tiến vào Thị trấn Đô Lương. Nhận được điện báo của tri phủ Anh Sơn, tên công sứ Pháp ở Nghệ An phải đưa máy bay lên ném bom, làm 12 người chết” (*Xô viết Nghệ Tĩnh*, sdd, tr. 48-49).

(6). “Hàng ngàn nông dân huyện Cẩm Xuyên kéo đến đập phá huyện đường, phá cửa nhà lao, rồi giương cao cờ đỏ búa liềm tiến về Thị xã Hà Tĩnh phối hợp đấu tranh... Sau hàng giờ xung đột với lính, quần chúng lại quay về tập trung ở Quán Kh... (?) bổ sung thêm lực lượng. Sáng hôm sau [9-9-1930], họ kéo đến sở Thương chánh đòi giảm thuế muối. Tên công sứ Pháp ở Hà Tĩnh sai lính vào đàn áp, làm 5 người hy sinh”.

“Ngày 9-9, Huyện ủy Kỳ Anh tổ chức nổ pháo, đánh trống, tổ chức nhân dân biểu tình kéo vào huyện đường. Tên tri huyện và nha lại chạy trốn. Đoàn biểu tình xông vào phá cửa nhà lao giải phóng những người bị tù, đập nát huyện đường. Trên đường về, họ gặp 8 ô tô chở công sứ, tuần vũ, giám binh và lính ở Thị xã Hà Tĩnh chạy vào. Đoàn biểu tình chặn lại đấu tranh. Tên giám binh ra lệnh cho lính đàn áp. Binh lính không tuân lệnh hần. Tên công sứ Pháp giờ súng dọa bắn dân chúng. Một đảng viên cộng sản xông tới cướp súng, bị tên giám binh bắn chết. Lập tức quần chúng xông lên xung đột với bọn chúng. Mặc dù có đông binh lính và súng đạn nhưng bọn chúng phải đối phó rất lâu mới giải tán được cuộc biểu tình tay không của quần chúng” (*Xô viết Nghệ Tĩnh*, sdd, tr. 48-49).

(7). Ngày 21-9-1930, Khâm sứ Trung Kỳ ra lệnh đóng cửa Trường Quốc học Vinh và 17 trường khác (tiểu học, kiêm bị) ở Thanh Chương, Nam Đàn, Hương Sơn và đuổi về quê tất cả học sinh Nghệ-Tĩnh đang theo học ở các tỉnh khác (*Xô viết Nghệ Tĩnh*, sdd, tr. 52).

(8). Ngày 12-9-1930, đội tự vệ đỏ huyện Hưng Nguyên đột nhập ga Yên Xuân, phá máy điện thoại, bắt giữ viên ký ga để cắt đứt liên lạc với Vinh và các nơi khác, đồng thời hộ vệ cho 8.000 nông dân biểu tình kéo vào huyện lỵ Hưng Nguyên... Đoàn biểu tình đến cách huyện lỵ khoảng 1km thì hai chiếc máy bay của Pháp tới ném bom... Đoàn biểu tình vẫn không giải tán. Đế quốc Pháp tiếp tục cho máy bay đến ném bom lần thứ hai làm chết tất cả 217 người và 125 người bị thương (*Xô viết Nghệ Tĩnh*, sdd, tr. 49-50).

TỈNH VINH PHÚC XƯA VÀ NAY
(Tiếp theo số 1-2011)

NGUYỄN QUANG ÂN*

2.6. Huyện Phố Yên (91): 16 xã, 63 thôn

Bảng 14: Các xã, thôn của huyện Phố Yên

Tên xã	Dân số	Tên các thôn	Nay thuộc
Thanh Công	2.220	Thượng Vụ, Đan Hà, Thượng Nhân, Nalang, Hà Đạt	Tỉnh Thái Nguyên
Phúc Thuận	1.072	Tân Ấp, Thượng Kết, Đường Muốn, Trung Năng Thượng, Trung Năng Hạ	-
Minh Đức	909	Thượng Đức, Dâm Mương, Thống Thượng	-
Hợp Thành	1.964	Vạn Phái, Cơ Phi, Nông Vụ, Hạ Vụ	-
Trung Thành	2.327	Phú Đại, Cẩm Trà, Cầu Sơn, An Thành, Xuân Vinh	-
Thuận Thành	1.990	Phú Lôi, Đình Thông, Chiêu Lai	-
Hồng Tiến	2.663	Vân Dương Thượng, Vân Dương Hạ, Yên Mỹ, Cống Thương, Lang Điện	-
Thắng Lợi	2.344	Lãi Đan, Lợi Xá, Hồng Thái, Xuân Thành	-
Tiền Phong	2.554	Cổ Pháp, Yên Trung, Thù Lâm, Hảo Sơn, Nguyên Hậu	-
Đại Xuân	1.742	Giã Trung, Giã Thù, Xuan Trù, Đại Tân	-
Đắc Sơn	2.378	Sơn Cốt, Đắc Hiến,	-
Nam Tiên	2.040	Thông Hạc, Hoàng Đàm	-
Đồng Tiến	2.356	Đại Phong, Thanh Thù, Cốt Ngạnh	-
Tân Tiến	3.052	Nam Đô, Đông Hạ, Trà Thị, Cẩm La, Việt Hùng	-
Tân Hương	2.198	Phú Hương, Trinh Nữ, Từ Thù, Phúc Duyên	-
Tân Phú	2.353	Tảo Dịch, Vân Trai, Phúc Cốc	-

* Viện Sử học

2.7. Huyện Tam Dương (92): 20 xã, 62 thôn.

Bảng 15: Các xã, thôn của huyện Tam Dương

Tên xã	Dân số	Tên các thôn	Nay thuộc huyện
Vinh Quang (93)	2.001	Yên Hiệp, Hướng Đạo, Làng Chùa	Tam Dương
Hoàng Lâu	2.147	Thư Lâu, Hoàng Chuế	nt
Đồng Tâm (94)	3.344	Vân Hội, Đồng Đạo, Chấn Yên	nt
Tam Quan	2.582	Làng Chàng, Làng Cả, Đồng Bùa, Làng Mấu, Làng Chanh	Tam Đảo
Cộng Hoà (95)	2.380	Xuân Trường, Lai Sơn, Nhân Mỹ, Thanh Vân.	Tam Dương
Hợp Châu	[...]	Nga Hoàng, Bảo Phác, Cửu Yên	Tam Đảo
Đồng Tỉnh	3.032	Tĩnh Luyện, Phàn Thạch, Phù Liễn	Tam Dương
Hợp Thịnh	4.952	Hội Thịnh, Hội Hợp	nt
Hoàng Dân	2.123	Hoàng Vân, Đan Trì	nt
Tam Đảo	300	Làng Tây (tên cũ)	h. Tam Đảo
Kim Long	1.518	Hữu Thủ, Miêu Duệ	Tam Dương
Hưng Đạo (96)	2.040	Long Trì, Thụy Yên, Đạo Tử, Cẩm Trạch.	nt
Hạnh Phúc (97)	2.[...]	Đôn Hậu, Khai Quang, Hán Nữ, Bảo Sơn, Thanh Giã	Tp. Vĩnh Yên
Định Trung (98)	1.889	Định Trung	Tp. Vĩnh Yên
Hồ Sơn	[...]	Núc Thượng, Núc Hạ, Sơn Đồng	Tam Đảo
Duy Phiên	2.718	Duy Hàn, Phú Vinh	Tam Dương
Hợp Hòa	1.750	Bình Hoà, Bảo Chúc, Làng Me	Tam Dương
Hoàng Hoa	1.507	Tân Lũng, Lũng Hoàng	Tam Dương
An Hòa	2.320	Nội Điện, Làng Yên, Yên Thượng, Yên Hạ	nt
Đại Đình	1.404	Đại Diển, Sơn Đình, Đồng Lộ	Tam Đảo

2.8. Huyện Vĩnh Tường (99): 29 xã, 92 thôn.

Bảng 16: Các xã, thôn của huyện Vĩnh Tường

Tên xã	Dân số	Tên các thôn	Nay thuộc huyện
Yên Bình	2697	Yên Lỗ, Yên Trù, Lực Diển	Vĩnh Tường
Chấn Hưng	2975	Yên Nội, Vĩnh Lại, Sơn Kiệu	nt
Đoàn Kết	1357	Phượng Lâu, Diêu Xuân, Việt Hùng	nt
Thái Học (100)	4567	Thổ Tang, Phương Viên	nt
Vĩnh Sơn	1793	Sơn Tang	nt
Tứ Trưng	2983	Thế Trưng, Vân Trưng, Vĩnh Trưng	nt
Phú Đa	1663	Yên Định, Xóm Gò, Bảo Chung, Phú Đa	nt
Vĩnh Ninh	1132	Hậu Lộc, Xuân Chiếu, Kim Xa, Duy Bình	nt
Vĩnh Thịnh	3474	An Lão, Môn Trì, Khánh Nhi, Hoàng Xá	nt
Lý Nhân	2467	Bàn Mạch Hạ, Đan Hạ, Văn Hà, Văn Giang	nt
Cao Đại	2177	Đại Định, Cao Xa, Bình Trù	nt
Tân Cương	1663	Dẫn Tự, Hòa Lạc, Đồng Phú	nt
Minh Đức (101)	3912	Phú Thù, Thượng Chung, Thụ Chung, Phú Chung, Phú Hạnh	nt
Tam Phúc	1537	Quảng Cư, Phù Cốc, Phù Lập, Phúc Lập	nt
Phú Thịnh	1480	Yên Xuyên, Bàn Giang, Bàn Mạch Thượng, Đan Thượng	nt
Trưng Trắc (102)	2762	Hội Chũ, Bến Cả, Hạc Đình, Phù Yên.	nt
Vân Xuân	1867	Xuân Húc, Vân Ổ	nt
Kim Xá	3554	Hạ Chuế, Hoàng Thượng, Hoàng Hạ, Hoàng Trung	nt
Lũng Hòa	3251	Lũng Hòa, Hòa Lan	nt
Bồ Lĩnh	2199	Bồ Sao, Lang Dục, Mộ Hạ	nt
Bạch Hạc (thị trấn) (103)	2031	Bạch Hạc, Mộ Thượng	Việt Trì, Phú Thọ
Tân Tiến	1934	Thượng Lạp, Xóm Mới, Xóm Nội	Vĩnh Tường
Nghĩa Hưng	2582	Nghĩa Lập, Hướng Lại	nt
Đại Đồng	3340	Đồng Vệ, Bích đại	nt
Bình Dương	4388	Lạc Trung, Lương Diển	nt
Đội Cấn (104)	3206	Vũ Di, Yên Cát, Huy Ngạc, Bồ Diển	Xã Vũ Di và ttr. Vĩnh Tường
Ngũ Kiên	3197	Kiên Cương, Tân An, Cẩm Vực	Vĩnh Tường
An Tường	3439	Kim Đề, Cam Giá, Bích Chu, Thủ Độ	nt
Tuân Chính	3560	Quảng Cư, Tuấn Lộ, Phù Chính	nt

2.9. Huyện Yên Lạc (105): 17 xã, 71 thôn

Bảng 17: Các xã, thôn và dân số huyện Yên Lạc

Tên xã	Dân số	Tên thôn trong xã	Nay thuộc
Vân Tiến	1.956	Tiên Đài, Vân Đài	h. m Yên Lạc
Nguyệt Đức	3.409	Xuân Đài, Nghinh Tiên, Đình Xá, Gia Phúc	nt
Hy Sinh (106)	3.699	Yên Thư, Dân Trù, Phương Trù, Lũng Hạ	nt
Minh Tân	5.088	Thôn Đoài, Thôn Đông, Thôn Tiến, Thôn Trung (Vĩnh Mỗ)	nt
Duy Tân (107)	2.982	Trung Nguyên, Lạc Trung, Phương Trì, Thiệu Tổ, Phú Thọ	nt
Đoàn Kết	3.069	Đồng Lạc, Yên Lạc, Báo Văn, Hùng Vỹ	nt
Tê Lỗ	2.186	Trung Hậu, Phú Thọ, Nhân Trai, Nhân Lý, Giã Bàng	nt
Tam Hồng	5.193	Nho Lâm, Phú Lu, Tảo Phú, Bình Lâm, Lũng Thượng, Lâm Xuyên, Thư Xá	nt
Bình Định	2.765	Đại Nội, Cốc Lâm, Yên Thượng Yên Quán	nt
Độc Lập (108)	3.675	Cổ Tích, Chi Chỉ, Vật Cách, Dịch Đồng, Lạc Ý	nt
Trung Hà	3.394	Trung Hà	nt
Trung Kiên	3.703	Lưỡng Quán, Miêu Cốc, Mai Khê, Phần Xá, Yên Ngoại, Yên Nội	nt
Hồng Phương	3.195	Cầm Hà, Ngọc Đường, Kim Lân	nt
Hồng Châu	2.490	Phú Phong, Ngọc Long, Trung Nha, Phương Nha	nt
Thống Nhất (109)	4.512	Đại Tự, Tam Kỳ, Tràng An, Cầm Viên, Cầm Trạch	nt
Hiệp Lực (110)	3.752	Yên Tâm, Yên Nghiệp, Đông Tâm, Đông Mầu	nt
Liên Châu	3.736	Ich Bàng, Thụ Ich, Cự Ấp, Nhật Tiến	nt

2.10. Huyện Yên Lãng (111): 17 xã, 59 thôn

Bảng 18: Các xã, thôn và dân số huyện Yên Lãng

Tên xã	Dân số	Tên thôn trong xã	Nay thuộc
Liên Minh (112)	3.710	Thanh Vân, Thanh Tước, Lâm Hộ, Yên Vinh	tp. Hà Nội
Mê Linh	3.338	Hạ Lôi, Liễu Trì	-
Đại Thịnh	2.572	Đại Bái, Thường Lậ, Nội Đồng	-
Tiên Phong	4.174	Dô Nhân, Yên Nhân, Trung Hậu	-
Kim Chung (113)	2.819	Đa Lộc Bàu, Đa Lộc Nhuế, Hải Dương	-
Hiệp Lực (114)	3.430	Đông Cao, Tráng Việt, Diệp Thôn	-
Đông Tâm (115)	5.040	Vân Quán, Khê Ngoại	-
Đông Tiến (116)	2.677	Hoàng Xá, Hoàng Kim, Tây Xá	-
Tiến Thịnh	4.782	Chu Trấn, Thọ Lão, Trung Hà, Yên Thị, Yên Giáp, Kỳ Đồng, Thanh Diêm	-
Bác Ái (117)	3.451	Mạnh Trữ, Nại Châu, Xa Khúc, Chu Phan	-
Tự Lập	3.564	Yên Bài, Phú Mỹ	-
Tiên Thắng	4.068	Thái Lai, Kim Giao, Bạch Trữ	-
Nhất Trí (118)	2.535	Đạm Nội, Đạm Xuyên, Thịnh Kỳ, Đại Lợi	tx. Phúc Yên
Thạch Đà	4.528	Thạch Đà	Tp. Hà Nội

CHÚ THÍCH

(91). Trước thuộc tỉnh Thái Nguyên, sáp nhập vào tỉnh Vĩnh Phúc khi thành lập Khu tự trị Việt Bắc (1-7-1956) và trả về tỉnh Thái Nguyên theo Nghị định số 259-TTg ngày 15-6-1957 của Thủ tướng Chính phủ. Riêng xóm Thông (xã Thuận Thành, huyện Phố Yên) vẫn để lại tỉnh Vĩnh Phúc và sáp nhập vào xã Hồng Kỳ, huyện Đa Phúc).

(92). - Quyết định số 178-CP ngày 5-7-1977 của Hội đồng Chính phủ: Hợp nhất huyện Lập Thạch và huyện Tam Dương thành một huyện, lấy tên là huyện Tam Đảo.

- Quyết định số 71 - CP ngày 26-2-1979 của Hội đồng Chính phủ: Chia huyện Tam Đảo thành hai huyện Lập Thạch và Tam Đảo. Huyện Lập Thạch gồm có các xã thuộc huyện Lập Thạch cũ. Huyện Tam Đảo gồm có các xã thuộc huyện Tam Dương và huyện Bình Xuyên cũ.

(93). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Vinh Quang thành xã Hướng Đạo.

(94). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Đồng Tâm thành xã Văn Hội.

(95). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Cộng Hòa thành xã Thanh Vân.

(96). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Hưng Đạo thành xã Đạo Tú.

(97). - Sáp nhập vào thị xã Vinh Yên các xóm Bàu, Bào Sơn thuộc xã Hạnh Phúc (Quyết định số 68-CP ngày 17-5-1961 của Hội đồng Chính phủ).

- Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Hạnh Phúc thành xã Khai Quang.

(98). Sáp nhập vào Thị xã Vinh Yên thôn Tích Sơn thuộc xã Định Trung (Nghị định số 156-TTg ngày 22-3-1958 của Thủ tướng Chính phủ) và các xóm Láp Trên, Láp Trại, Láp Dưới thuộc xã Định Trung (Quyết định số 68-CP ngày 17-5-1961 của Hội đồng Chính phủ).

(99). - Nghị định số 178-CP ngày 5-7-1977 của Hội đồng Chính phủ: Hợp nhất huyện Vĩnh Tường và huyện Yên Lạc (thuộc tỉnh Vĩnh Phú) thành một huyện, lấy tên là huyện Vĩnh Lạc.

- Nghị định số 63-CP ngày 7-10-1995 của Chính phủ: Chia huyện Vĩnh Lạc (thuộc tỉnh Vĩnh Phú) thành 2 huyện Vĩnh Tường và Yên Lạc

(100). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Thái Học thành xã Thổ Tang.

(101). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Minh Đức thành xã Thượng Trưng.

(102). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Trưng Trắc thành xã Yên Lập.

(103). - Thành lập thị trấn Bạch Hạc trực thuộc UBHC huyện Vĩnh Tường (Quyết định số 489/ TCCB ngày 15-5-1956 của UBHC Kiên khu Việt Bắc).

- Hợp nhất Thị trấn Bạch Hạc thuộc tỉnh Vĩnh Phúc và Thị trấn Việt Trì tỉnh Phú Thọ thành Thị xã Việt Trì thuộc tỉnh Phú Thọ (Nghị định số 240-TTg ngày 7-6-1957 của Thủ tướng Chính phủ).

(104). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Đội Cấn thành xã Vũ Di.

(105). - Nghị định số 178-CP ngày 5-7-1977 của Hội đồng Chính phủ: Hợp nhất huyện Vĩnh Tường và huyện Yên Lạc (thuộc tỉnh Vĩnh Phú) thành một huyện, lấy tên là huyện Vĩnh Lạc và sáp nhập 4 xã sau đây của huyện Yên Lạc vào huyện Mê Linh: Văn Tiến, Nguyệt Đức, Minh Tân, Bình Định.

- Nghị định số 63-CP ngày 7-10-1995 của Chính phủ: Chia huyện Vĩnh Lạc (thuộc tỉnh Vĩnh Phú) thành 2 huyện Vĩnh Tường và Yên Lạc.

(106). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Hy Sinh thành xã Yên Phương.

(107). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Duy Tân thành xã Trung Nguyên.

(108). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Độc Lập thành xã Đồng Cương.

(109). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Thống Nhất thành xã Đại Tự; xã Hiệp Lực thành xã Yên Đồng.

(110). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Hiệp Lực thành xã Yên Đồng.

(Xem tiếp trang 75)

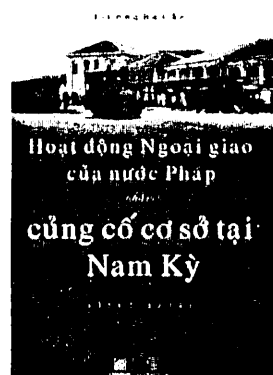
"HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CỦA NƯỚC PHÁP NHẪM Củng cố cơ sở tại NAM KỲ 1862-1874"^(*)

NGUYỄN THỪA HỖ*

Linh mục Phêrô Trương Bá Cần (1930-2009), tác giả bản luận án nguyên tác bằng tiếng Pháp, được dịch là "Hoạt động ngoại giao của nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ (1862 - 1874)" là một gương mặt khá đặc biệt trong giới Công giáo cũng như trong giới học thuật. Chúng ta biết nhiều đến ông với tư cách là một nhà báo nổi tiếng, 18 năm liền làm Tổng biên tập tờ nguyệt san *Công giáo và dân tộc* với nhiều bài khảo cứu, bình luận có giá trị. Cũng nhiều người biết ông qua hai tác phẩm dày dặn và công phu, đó là cuốn *Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo* (Tp. Hồ Chí Minh, 1988) và bộ sách 2 tập *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam* (Hà Nội, 2009) xuất bản gần đây. Nhưng có lẽ ít người biết rõ quá trình đào tạo của ông cũng như sự nghiệp dẫn thân của ông đấu tranh cho dân tộc, dân chủ trong những năm tháng ở Sài Gòn dưới chế độ cũ. Và càng ít người biết rằng ông đã trình bày một bản luận án tiến sĩ đề tam cấp về lịch sử quan hệ ngoại giao Pháp-Việt thời Cận đại tại Đại học Sorbonne, Paris

ngày 5-6-1963, mà chúng tôi muốn giới thiệu và phân tích.

Trương Bá Cần tên thật là Trần Bá Cường, sinh ngày 13-7-1930 tại làng Hà Đông (nay thuộc xã Hương Giang), huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, trong một gia đình Công giáo gốc. Thời niên thiếu ông theo học các bậc tiểu học và trung học tại các trường đạo ở Hà Tĩnh, Nghệ An và Huế. Sau đó ông theo học ban Triết và Thần học tại Đại chủng Viện Xuân Bích, Paris khóa 1953-1958 và được thụ phong linh mục tại Paris ngày 28-6-1958. Ông tiếp tục học ban Lịch sử tại Đại học Văn khoa Paris khóa 1958-1963. Ngày 5-6-1963, ông bảo vệ luận án tiến sĩ Sử học với đề tài "L'action diplomatique de la France en vue de consolider son établissement en Cochinchine" (1862 - 1847) (Hoạt động ngoại



* PGS-TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

giao của nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ) tại trường đại học danh tiếng này.

Hai tháng sau, ngày 28-8-1963, ông hồi hương về nước, làm phó xứ Vườn Xoài (1963 - 1964) rồi tuyên úy Thanh - Lao - Công ở Sài Gòn (1964 - 1975), tham gia các phong trào phản chiến, đấu tranh đòi dân chủ - dân sinh trong công nhân và sinh viên. Ông còn là chủ nhiệm tờ báo *Đôi diện* ở Sài Gòn và đã bị chính quyền miền Nam lúc đó bắt tù giam 9 tháng.

Từ 1975 đến khi ông mất (10-7-2009), linh mục Trương Bá Cần liên tục làm Tổng biên tập tờ nguyệt san *Công giáo và dân tộc*, chủ trương hòa giải trong tinh thần dân tộc. Ngoài việc làm báo, ông còn viết sách, là tác giả hai cuốn sách nói trên và tập hồi ký *50 năm nhìn lại* (2008). Ông đã nhận được các huân chương và giải thưởng trong nước và quốc tế. Trong lễ tang ông, đại diện nhà nước Việt Nam đánh giá ông là "người có đóng góp lớn cho sự nghiệp giải phóng và thống nhất đất nước, bảo vệ và phát triển Tổ quốc". Ông được nhiều người thuộc các giới khác nhau ủng hộ và kính trọng, tuy cũng có ý kiến chỉ trích ông.

Như tên gọi của nó, bản luận án phác họa một bức tranh toàn cảnh có minh họa chi tiết về lịch sử ngoại giao của Pháp và triều đình nhà Nguyễn trong thời gian Pháp chiếm Nam Kỳ và can thiệp vũ trang vào Bắc Kỳ, với hai mốc thời gian chính khởi đầu và kết thúc là các hòa ước Nhâm Tuất năm 1862 và Giáp Tuất 1874.

Lời mở đầu trình bày ngắn gọn quá trình tiếp xúc, thâm nhập và can thiệp của nước Pháp vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến trước năm 1862, qua các triều vua Pháp từ Louis XIV đến hoàng đế Napoléon III. Như một công thức cổ điển, những người thực hiện quá trình xâm nhập này bao gồm các giáo sĩ (thuộc Giáo đoàn Dòng Tên và Hội truyền giáo ngoại quốc Paris),

thương nhân (thuộc Công ty Đông Ấn Pháp) và cuối cùng là các sĩ quan chỉ huy chiến hạm. Ta có thể kể ra những gương mặt đáng ghi nhớ như linh mục A. de Rhodes mà tên tuổi đã gắn liền với sự ra đời của chữ quốc ngữ; Pierre Poivre, con người phiêu lưu đã từng có ý đồ can thiệp quân sự vào kinh đô Phú Xuân xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn; giám mục Pigneau de Béhaine, tác giả của bản hiệp ước bị chết yểu Versailles (1787) và là cố vấn đắc lực cho Nguyễn Ánh chống lại Tây Sơn. Khi quá trình xâm nhập chuyển thành cuộc xâm lược vũ trang, chúng ta thấy nổi lên tên các tướng lĩnh như đô đốc Rigault de Genouilly mở đầu cuộc tấn công Đà Nẵng (1858), đô đốc Charner hạ đồn Kỳ Hòa (1861) và đô đốc Bonard bắt ép triều đình Huế ký Hòa ước Nhâm Tuất (1862), nhường đất cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Thất bại ngoại giao đầu tiên của triều đình Huế với bản hòa ước 1862 được trình bày trong chương Dẫn luận là hệ quả tất yếu của những thất bại quân sự trong nhiều năm trước đó của vương triều Nguyễn, một chế độ phong kiến nhà nước quan lại trong giai đoạn hậu mô hình, đã cạn kiệt mọi nguồn lực và sự sáng tạo do chính sách thủ cựu và tự cô lập.

Những thua thiệt mà triều đình Huế phải gánh chịu trong bản hòa ước này là nặng nề trên nhiều mặt. Các giáo sĩ Pháp và giáo dân Việt được tự do hành đạo và thờ phụng đạo Thiên chúa, điều mà xưa nay vẫn bị cấm đoán. Pháp được tự do buôn bán và thông thương trên sông Mêkông ở Nam Kỳ và ba cảng Đà Nẵng (Trung Kỳ), Ba Lạt và Quảng Yên (Bắc Kỳ). Việt Nam phải chấp nhận phái bộ ngoại giao Pháp, trong khi không được quyền chủ động, tự do giao thiệp với các nước khác, tức như đã bắt đầu bị ràng buộc trong các quan hệ đối ngoại.

Nặng nề nhất và gây bức xúc nhất là những điều khoản về bồi thường chiến phí và nhượng đất. Khoản bồi thường 4 triệu đô la (quy đổi thành 2.880.000 lạng bạc) trả trong 10 năm quả thực là một gánh nặng khó chịu đựng nổi đối với một ngân sách quốc gia eo hẹp và kiệt quệ. Mặt khác, triều đình Huế phải nhượng hoàn toàn cho Pháp ba tỉnh miền Đông (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) và đảo Côn Lôn. Nhà Nguyễn xót xa vì mất đi một vùng đất phì nhiêu nhiều nguồn lợi, hơn nữa lại có những địa điểm thờ cúng tổ tiên của hoàng gia. Nước Pháp có một nhân nhượng nhỏ là trả lại thành Vĩnh Long, với điều kiện sau khi đã dẹp yên các phong trào kháng chiến chống xâm lược ở Gia Định và Định Tường, mà Pháp gọi là giặc giã.

Hòa ước đã đem lại những lợi thế lớn cho phía Pháp. Mục tiêu cơ bản đạt được của họ là chiếm hữu một vùng lãnh thổ dùng làm căn cứ chiến lược, một bàn đạp, có thời giờ hòa hoãn để củng cố thắng lợi, chờ thời cơ mới tiếp tục cuộc chinh phục. Napoléon III lúc này còn dấn đo, chưa muốn có những hành động quyết liệt, nhưng những phần tử hiếu chiến và các giáo sĩ thừa sai cực đoan vẫn cho rằng như thế là chưa đủ, họ còn muốn nhiều hơn nữa.

Triều đình Huế thực sự nểm mùi cay đắng, tỏ ra bức bối nhưng hoàn toàn bất lực. Huế chỉ thị cho các sứ giả thương thuyết của mình (Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp) phải “phản đối mạnh mẽ bằng mọi giá việc nhượng đất”, nhưng mặt khác lại yêu cầu họ “phải thận trọng, không được làm hỏng cuộc thương lượng để có thể đạt được hòa bình”. Phía quân chúng nhân dân, như nhiều chứng cứ đã ghi lại, đứng lên kiên quyết phản đối hòa ước và nổi dậy kháng chiến nhưng triều đình đã ngăn cản họ. Chỉ hơn một tháng sau khi hòa ước được ký kết, triều đình đã ban bố

một chỉ thị “khuyên nhân dân không kháng cự” để giữ được hòa hiếu.

Có thể những lời kết tội triều đình Huế thường gặp trước đây như đã “cam tâm đầu hàng và làm tay sai cho Pháp” là chưa thực công bằng. Nhà Nguyễn không cam tâm, và cũng không tự nguyện làm tay sai. Nhưng sẽ là hoàn toàn hợp lý khi thái độ cầu hòa bằng mọi giá, không dám dựa vào nhân dân đó đã bị dân chúng lên án là “mãi quốc, khi dân” (bán nước, bỏ dân). Tác giả Trương Bá Cần dẫn ra lời phân tích sâu sắc của Bonard:

“Tôi tin tưởng là cho tới lúc này chính quyền Huế đã bị thuyết phục rằng họ không thể chống lại quân đội của chúng ta, và chắc chắn họ sẽ sụp đổ nếu cứ ngoan cố công khai giữ mãi thái độ thù địch, rằng họ đã hy sinh các tỉnh nhượng địa để cứu vãn phần còn lại của đế quốc Annam”. Điều đó cũng nói lên rằng điều mà triều đình Huế quan tâm đến nhất không phải là nhân dân, mà chính là sự tồn vong và lợi ích của bản thân vương triều.

Trong phần chính của luận án, tác giả đã trình bày quá trình diễn biến của những hành động ngoại giao, kết hợp với hành động quân sự của Pháp nhằm tiếp tục cuộc chinh phục tiến tới thôn tính toàn bộ xứ Nam Kỳ và thiết lập, củng cố cơ sở cai trị trên vùng đất đó. Bản hòa ước lần thứ hai năm Giáp Tuất (1874), đúng một giáp 12 năm sau bản hòa ước lần thứ nhất năm Nhâm Tuất (1862) chính là kết quả của các hành động ngoại giao-quân sự đó. Luận án ngừng ở thời điểm này, nhưng 10 năm sau nữa, theo cái logic của chiều hướng trên: ngoại giao và quân sự chuyển hóa cho nhau, nhằm hoàn thành sự thôn tính và đô hộ trên toàn cõi Việt Nam với hòa ước Giáp Thân (1884). Người Pháp gọi các hòa ước này theo tên người đại diện chịu trách nhiệm ký kết: Hòa ước Bonard (1862), Hòa

ước Philastre [thực ra là Dupré] (1874) và Hòa ước Patenôtre (1884).

Tuy nhiên, lịch sử vốn không bao giờ đơn giản. Đó là một con đường quanh co khuất khúc phức tạp, đan xen những cuộc xung đột vũ trang và đấu tranh ngoại giao, chính trị, lúc sôi sục khi trầm lắng. Tác giả đã phân chia thành 4 giai đoạn diễn biến chính:

Giai đoạn 1 (1862-1864): Chính phủ Pháp cân nhắc do dự trước việc mở rộng xâm lược, tạm bằng lòng với việc chiếm đóng hạn hẹp. Thay vào đấy là cuộc đấu tranh ngoại giao chung quanh việc phái bộ Phan Thanh Giản của triều đình Huế sang Paris đàm phán và dự thảo hòa ước Aubaret sau đó.

Giai đoạn 2 (1865-1867): Hành động ngoại giao nhường bước cho hành động quân sự bằng chiến lược bành trướng mở rộng vùng chiếm đóng ở Nam Kỳ. De la Grandière phát động cuộc tấn công đánh chiếm ba tỉnh miền Tây, tạo nên một "sự đã rồi".

Giai đoạn 3 (1868 - 1871): Thời kỳ ngừng lắng, các hoạt động ngoại giao rơi vào một "điểm chết" không tiến triển được. Phía Pháp gặp nhiều khó khăn, nhất là việc thất bại trong cuộc chiến tranh Pháp-Phổ (1870-1871). Các thống đốc tạm quyền ở Nam Kỳ bằng lòng với chính sách giữ nguyên hiện trạng. Triều đình Huế vẫn mơ hồ ảo tưởng trong việc cầu hòa, chuộc đất, bỏ lỡ nhiều cơ hội có thể khai thác, tiếp tục kiên trì thái độ dị ứng, cự tuyệt với ý tưởng và những đề nghị canh tân đất nước.

Giai đoạn 4 (1872-1874): Thống đốc Nam Kỳ mới Dupré nhậm chức, tái khởi động chính sách bành trướng bằng cuộc phiêu lưu quân sự của Francis Garnier ra Bắc Kỳ và việc hạ thành Hà Nội lần thứ nhất (11-1873). Pháp phải rút khỏi Bắc Kỳ, nhưng cuộc viễn chinh quân sự đã tạo nên một xung lực mới giúp Pháp giành được ưu

thế lớn về mặt ngoại giao trong việc ký kết hòa ước 1874, pháp lý hóa việc chiếm đóng của Pháp ở ba tỉnh miền Tây và việc triều đình Huế nhường toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ cho Pháp.

Toàn bộ luận án được phân chia thành 15 chương, cùng với chương dẫn luận và chương kết luận.

Mở đầu giai đoạn 1 gồm 4 chương, tác giả Trương Bá Cần phân tích những nguyên nhân dẫn đến thái độ do dự của chính phủ Pháp, bằng lòng với chính sách chiếm đóng hạn hẹp ở ba tỉnh miền Đông theo hòa ước 1862, chưa mở rộng cuộc chinh phục Nam Kỳ, nhưng cũng kiên quyết không nhượng bộ triều đình Huế trong việc muốn chuộc lại ba tỉnh này.

Trong nghị viện, có nhiều tiếng nói phản đối, tỏ ý lo ngại về vấn đề ngân sách chi phí tốn kém, trong lúc nước Pháp còn đang bận tâm tập trung vào chiến trường Mexico. Dư luận báo chí thì chia rẽ. ý kiến giới Công giáo, vì quyền lợi và tham vọng của họ, lại gây sức ép với Chính phủ Pháp đòi phải kiên quyết hơn nữa và cự tuyệt mọi ý định hòa đàm nhượng bộ triều đình Huế trong cuộc thương thuyết với phái bộ Phan Thanh Giản, lúc đó đang ở Paris.

Chính những ý kiến phản đối và sức ép này đã phá vỡ cuộc hòa đàm Pháp-Việt không đem lại một kết quả cụ thể nào. Phái đoàn Phan Thanh Giản về nước, tuy sau đó cuộc thương thảo về việc chuộc đất vẫn được tiếp tục.

Tác giả đã nhấn mạnh đến vai trò của nhân vật Gabriel Aubaret trong việc làm trung gian dàn xếp để có thể tiến tới một hiệp ước mới. Đó là một gương mặt lịch sử khá đặc biệt và mang nhiều mâu thuẫn. Là một sĩ quan hải quân dày dạn chinh chiến, ông lại mang dáng dấp của một học giả say mê nghiên cứu, thành thạo tiếng Hoa và Việt, là người đầu tiên đã dịch bộ luật Gia

Long từ chữ Hán sang chữ Pháp. Là một người Pháp yêu nước nhiệt thành và bảo vệ những quyền lợi của một nước Pháp thực dân, nhưng ông lại khá thân thiện với người Việt, chủ trương đường lối hòa hiếu, phản đối mọi hành động xấu xa và tội ác của những phần tử thực dân cực đoan hiếu chiến, phải gánh chịu nhiều búa rìu dư luận ác cảm của họ.

Có lẽ trong chúng ta ít người đã biết về một dự thảo hiệp ước mang tên Aubaret, đã gần đi đến thành công nhưng cuối cùng lại bị hoàn toàn đổ vỡ. Dự thảo hiệp ước đã được hai bên ký kết ngày 15-7-1864 tại Huế, tuy nhiên sau đó không được Chính phủ Pháp chuẩn y.

Nội dung chủ yếu của dự thảo hiệp ước Aubaret chứa đựng nhiều sự nhân nhượng lẫn nhau của cả hai bên, trong đó triều đình Huế có thể đã được lợi hơn so với hòa ước 1862 trước đó. Điểm nhấn của hiệp ước là chính phủ Pháp đồng ý trao trả cho Việt Nam ba tỉnh miền Đông (trừ Sài Gòn và vùng phụ cận) để đổi lấy các khoản bồi thường chiến phí gia tăng mà triều đình Huế buộc lòng phải chấp nhận để “khỏi làm hỏng cuộc thương thuyết”.

Sự chống đối quyết liệt nhất dự thảo hiệp ước là từ phía những phần tử thực dân hiếu chiến cực đoan trong chính quyền Pháp ở Sài Gòn, khi thấy rằng những quyền lợi béo bở của họ ở vùng đất này có thể bị đe dọa. Dư luận báo chí cánh hữu ở Paris cũng hưởng ứng thái độ đó, đồng loạt đăng những bài phản kháng, chống đối. Kết quả là ngày 5-11-1864, Chính phủ Pháp, với sự đồng ý của hoàng đế Napoléon III, đã quyết định hủy bỏ dự thảo hiệp ước, giữ nguyên hiện trạng cũ, vì “lợi ích và danh dự của Tổ quốc Pháp”.

Chuyển qua giai đoạn 2 (gồm 3 chương), tác giả phân tích bối cảnh của việc Đô đốc De la Grandière tiến hành chính sách bành

trướng, quyết định mở rộng vùng chiếm đóng tới ba tỉnh miền Tây. Trước hết, đó là vì lúc này, chính quyền Sài Gòn đã không còn bị ngăn chặn, mặc dù vẫn không được khuyến khích-y định tiếp tục cuộc chinh phục. Thứ đến, là thái độ nhu nhược của triều đình Tự Đức, kiên trì với đường lối chủ hòa vô nguyên tắc, cộng thêm nỗi sợ hãi ám ảnh trước sức mạnh quân sự của Pháp. Do vậy, mặc dù “tỏ ý lấy làm tiếc” vì việc chuộc lại ba tỉnh miền Đông thất bại, triều đình Huế không biết phải làm gì hơn. Mặt khác, những khó khăn đối nội lại gia tăng, chủ yếu là tình hình kinh tế tài chính kiệt quệ ngoài sức chịu đựng và những cuộc bạo loạn nổ ra, điển hình là băng đảng Lê Văn Phụng tại Bắc Kỳ và những âm mưu chính biến cung đình lúc đó (vụ Hồng Tập, cuộc nổi dậy Đoàn Trưng ở Huế).

Lợi dụng thời cơ, De la Grandière quyết định bất ngờ ra một “đòn quân sự”, tạo nên tình huống sự đã rồi. Việc tấn công đánh chiếm ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên) diễn ra một cách khá dễ dàng, hầu như không có tổn thất. Phan Thanh Giản giao nộp thành rồi tự tử.

Cái chết của Phan Thanh Giản - một con người cương trực, một bầy tôi trung thành nhưng nhận thấy mình hoàn toàn bất lực - mang nặng tư tưởng thất bại, không chỉ là một bi kịch cá nhân mà còn là bi kịch của triều đình Huế. Tác giả Trương Bá Cần đã trích dẫn câu nói của linh mục Bernard: “Vương quốc Annam giống như một con bệnh, sống không được chết chẳng xong, đang cơn hấp hối không thể kéo dài lâu hơn nữa”.

Tuy không thật ủng hộ, nhưng Napoléon III ở Paris đã chấp nhận sự đã rồi và trao toàn quyền cho De la Grandière giải quyết công việc đàm phán sau đó. Vẫn không có gì khác trước, triều đình Huế chỉ còn biết “tỏ lời trách móc” và có ý định gửi tiếp một

phái đoàn nữa sang Pháp thương thuyết, với hy vọng lại có được một hiệp ước khác thứ hai.

Đến cuối tháng 1-1868, một phái bộ cao cấp của triều đình Huế gồm Trần Tiễn Thành và Nguyễn Văn Tường đáp tàu vào Sài Gòn đàm phán sơ bộ với De la Grandière. Hai vấn đề chủ chốt đem ra bàn thảo và mặc cả là việc nhượng đất và bồi thường chiến phí. Tuy vậy, Pháp đã nắm được quân chủ bài với việc kiểm soát trên thực tế cả sáu tỉnh Nam Kỳ, nên họ luôn luôn ở trên thế mạnh. Sau hai tháng giằng co, cuộc đàm phán thất bại, không đem lại kết quả nào.

Giai đoạn 3 (được trình bày trong 3 chương) kéo dài 3 năm, mở đầu bằng việc De la Grandière trở về Pháp (4-1868) ủy thác cho những thống đốc tạm quyền điều hành công việc cai trị Nam Kỳ, cho tới khi đô đốc Dupré được cử sang Nam Kỳ nhậm chức Thống đốc thực thụ (4-1871). Tác giả luận án mô tả giai đoạn này như một "điểm chết", khi cuộc đàm phán ngoại giao dậm chân tại chỗ, ngưng trệ không tiến triển.

Cả hai bên đều có những khó khăn phải giải quyết nên cùng tạm thời duy trì hiện trạng để chờ thời cơ.

Những khó khăn về phía Pháp là nhiều mặt, cả ở vùng đất chiếm đóng Nam Kỳ và bên chính quốc Pháp. Lực lượng có hạn của quân đội Pháp bị dàn mỏng ra trên một vùng lãnh thổ rộng không thể kiểm soát nổi mặc dù họ đã tuyển mộ thêm một số binh lính người Việt. Dân chúng nổi dậy chống lại kẻ xâm lược dưới sự chỉ huy của các nhà nho không tuân lệnh triều đình Huế. Giới giáo sĩ Pháp phê phán gay gắt chính quyền Sài Gòn đã không bảo vệ được họ và các giáo dân trước phong trào bài Gia Tô của các văn thân. Trong khi đó, các viên thống đốc tạm quyền ở Sài Gòn không đủ quyền hạn và phương tiện, chỉ duy trì một

chiến lược phòng thủ, bám vào hòa ước 1862 mà không pháp lý hóa được việc chiếm ba tỉnh miền Tây.

Khó khăn bên chính quốc thuộc vào một loại khác, ở tầm chiến lược. Chính phủ Pháp không tạo được sự đồng thuận trong giới chính trị và dư luận báo chí về đường lối nên tiếp tục xử lý vấn đề Nam Kỳ như thế nào, trong khi ngân sách tài chính dành cho các cuộc viễn chinh hải ngoại là khá hạn hẹp.

Có lẽ khó khăn lớn nhất là vị thế chính trị của nước Pháp ở châu Âu đang sút kém trước một tình hình nhiều biến đổi. Pháp phải đương đầu với nhiều đối thủ, trong đó có Anh và nước Phổ đang trên quá trình thống nhất trở thành Đức. Đòn quyết định giáng vào chính phủ Pháp là sự thất bại của quốc gia này trong chiến tranh Pháp-Phổ (1870-1871), bị mất đất và phải bồi thường chiến phí, dẫn đến sự sụp đổ Đế chế của Napoléon III. Nước Pháp rung động và tác động tiêu cực lan tới Nam Kỳ. Thậm chí có lúc Pháp đã nghĩ đến chuyện buộc phải trao trả lại vùng lãnh thổ này cho nhà Nguyễn. Tiếc rằng triều đình Huế tuy cũng đã biết sớm được sự kiện xảy ra cũng có ý muốn lợi dụng thời cơ để kiểm tìm đối trọng quốc tế (Anh, Đức), nhưng đã phản ứng quá yếu ớt, không làm thay đổi được tình hình và cân cân lực lượng. Vấn đề mấu chốt là nhà Nguyễn trước sau vẫn chỉ kiên trì đường lối chủ hòa mềm dẻo, dựa vào những cuộc thương thuyết ngoại giao mà không dựa vào quần chúng nhân dân, không tận dụng thời cơ để tranh thủ canh tân đất nước, nâng cao tiềm lực và khả năng bảo vệ tổ quốc.

Có lẽ chính vì ý nghĩa đó mà tác giả Trương Bá Cần đã dành hẳn một chương khá dài để nói về những dự án canh tân của Nguyễn Trường Tộ và thái độ của triều đình, mà thoát nhìn có vẻ ít liên quan đến

cuộc đấu tranh ngoại giao Việt - Pháp. Vì lẽ canh tân đất nước vào thời điểm Việt Nam lúc đó không còn là vấn đề lý thuyết, chuyện lựa chọn mô hình mà đã trở thành một yêu cầu, một mệnh lệnh cấp thiết để giữ nước, duy trì sự tồn vong của quốc gia dân tộc.

Tác giả đã trình bày và phân tích khá kỹ về những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, cả ở bình diện đối nội lẫn đối ngoại. Tư tưởng chủ đạo cho các cải cách đối nội là phải học hỏi các nước phương Tây để thực hiện canh tân đất nước, làm cho quốc gia giàu mạnh lên về kinh tế, quân sự, nâng cao tiềm lực bảo vệ chủ quyền. Về mặt đối ngoại, cần phải thi hành chính sách mở cửa, hội nhập, “đưa Việt Nam vào dàn hòa tấu của các quốc gia”, phải học tập qua những kinh nghiệm cải cách và ứng xử ngoại giao của các nước châu Á đương thời như Nhật Bản và Xiêm La.

Tác giả Trương Bá Cần cũng đưa ra những ý kiến phân tích cá nhân về sự yếu hèn, bạc nhược của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn trong cuộc đấu tranh chính trị ngoại giao với Pháp. Ông lưu ý đến vai trò của nhà vua Tự Đức, một vị hoàng đế thi sĩ, có thiện chí và những suy nghĩ trăn trở nhưng yếu đuối và mang nhiều ảo tưởng. Nhà vua cũng có lúc đã nghiêm túc nghĩ đến những giải pháp cải cách theo đề nghị của Nguyễn Trường Tộ (mua vũ khí, gửi du học sinh ra nước ngoài, liên lạc với các quốc gia châu Âu), nhưng bản thân còn do dự, lại bị khống chế bởi một tập đoàn cận thân bảo thủ và tham quyền. Theo Trương Bá Cần, những vị quan này thường không có thực tài chuyên môn (có người lần lượt nắm giữ chức Thượng thư của 5 trong 6 bộ), chỉ dựa vào hệ tư tưởng Nho giáo chính thống như một lá bùa hộ mệnh, đến lúc này đã trở thành

cổ hủ và bộc lộ nhiều khuyết tật. Hệ tư tưởng đó đã kìm hãm đất nước và xã hội trong vòng lạc hậu và tự cô lập, không đủ sức đề kháng hữu hiệu trước sự xâm lược của ngoại bang, không tập hợp và huy động được lực lượng quần chúng nhân dân. Trong hoàn cảnh một thiết chế chính trị đã bị suy yếu trầm trọng và toàn diện, lâm vào một cuộc khủng hoảng cơ cấu, như ngày nay chúng ta nói đã bị mắc “lỗi hệ thống”, thì sự thất bại dẫn đến hiểm họa mất nước là một hệ quả logic, hoàn toàn có thể hiểu được.

Sự suy yếu của hệ thống và sai lầm trong chiến lược đối ngoại của triều đình Huế đã tạo điều kiện cho chính quyền Pháp ở Sài Gòn lấn tới, đẩy mạnh cuộc chinh phục sang một bước phát triển mới, được tác giả trình bày trong giai đoạn 4 (bao gồm 5 chương).

Nội dung cơ bản của giai đoạn lịch sử đầy những biến cố phức tạp và nhạy cảm này là sự đan xen của những cuộc phiêu lưu quân sự với những cuộc đấu tranh gay go về ngoại giao qua quá trình thương thuyết giữa những đại diện của chính quyền Pháp tại Sài Gòn và triều đình Huế. Kết quả là một sự thỏa hiệp nhân nhượng nửa vời, được thể hiện trong bản hiệp ước 1874. Tuy nhiên, Pháp vẫn là kẻ thắng về cơ bản, hưởng nhiều phần lợi, đáng kể nhất là việc pháp lý hóa quyền sở hữu chính thức của Pháp trên toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ.

Sau cuộc chiến thất bại trước Phổ năm 1870-1871 và sự sụp đổ của chế độ quân chủ Pháp, nền Đệ tam Cộng hòa Pháp được thành lập, thực lực còn yếu nhưng lại có nhiều tham vọng. Vì phải tập trung vào việc giải quyết những khó khăn đối nội và tình hình ở châu Âu, chính phủ Pháp lúc này chưa chuẩn bị đầy đủ về quyết tâm, nhân lực và tài lực để sẵn sàng cho việc mở rộng chinh phục ở Việt Nam xa xôi, nên đã

giữ một thái độ kiềm chế, thận trọng ở Nam Kỳ. Thống đốc Dupré biết rõ điều đó, nhưng mặt khác cũng biết rõ thực trạng suy yếu và thái độ nhu nhược của triều đình Huế, nên đã lợi dụng thời cơ để đẩy mạnh những hành động can thiệp về chính trị và quân sự lên một nấc thang mới, lần này điểm lựa chọn là Bắc Kỳ, nhưng mục tiêu chính cần đạt là buộc nhà Nguyễn phải chính thức công nhận quyền sở hữu của Pháp đối với toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ, bên cạnh việc bành trướng ảnh hưởng ra miền Bắc.

Tuân thủ tinh thần thận trọng, tránh những hành động quân sự lớn có thể gây phiền phức theo các chỉ thị của Paris, Dupré lựa chọn cho mình một đường lối thích hợp: vừa đánh vừa đàm, tiến hành những cuộc viễn chinh hạn chế gây sức ép phối hợp với những hành động chính trị ngoại giao, nhằm buộc nhà Nguyễn phải ký một hòa ước mới, chấp nhận nhường đất cho Pháp sáu tỉnh Nam Kỳ. Nhưng mặt khác, họ cũng xác định một cách khá khôn ngoan và nham hiểm trong quan điểm không coi triều đình Nguyễn là một kẻ thù cần phải tiêu diệt, mà là một đối thủ cần phải đe dọa, uy hiếp, sau đó tìm cách lôi kéo quy phục về với mình, tránh để xảy ra một cuộc kháng chiến toàn dân trong đó có sự liên kết giữa triều đình Huế và quần chúng. Theo kịch bản đó, nhân vụ gây rối của J. Dupuis, đô đốc Dupré đã cử F. Garnier ra Bắc đem theo một lực lượng quân sự hạn chế can thiệp gây sức ép, nhân đó đánh chiếm thành Hà Nội và một số tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ (1873).

Nhận thức được thế lực yếu kém của mình, không dám dựa vào nhân dân vì sợ phải sử dụng một con dao hai lưỡi, luôn luôn bị tư tưởng thất bại chủ nghĩa ám ảnh, triều đình Huế trước sau duy trì đường lối hòa hiếu, thậm chí có lúc đến

mức quy lụy, vì sợ nền hòa bình mong manh bị đổ vỡ. Hơn thế, vua quan nhà Nguyễn vẫn nuôi một ảo tưởng là với đường lối ngoại giao mềm mỏng, họ có thể chuộc lại những vùng đất đã mất. Trước thực tế chua chát là việc thành Hà Nội bị hạ và các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ bị đánh chiếm một cách quá dễ dàng, nhà Nguyễn đã hốt hoảng tức giận, trách móc nhưng vẫn không tỉnh ngộ. Họ tự an ủi rằng cứ kiên trì đường lối ngoại giao mềm mỏng sẽ có thể hạn chế đến mức tối đa những thua thiệt.

Chúng ta không nói rằng triều đình Huế đã tự nguyện cam tâm bán nước. Trong hòa đàm, họ có đấu tranh, có lúc quyết liệt, có lúc dùng thủ đoạn quanh co mưu lược trong chiến thuật. Triều đình cũng nghĩ đến việc tìm đến những đối thủ của Pháp mong tạo thế đối trọng (Trung Quốc, Đức, Anh...). Tuy nhiên, những tiểu xảo kỹ thuật đó không xuất phát từ một chiến lược tổng quát nghiêm chỉnh và toàn diện, mà chỉ là hành động chơi trò hai mặt lấu lỉnh, tưởng chừng như khôn ngoan nhưng thực chất lại khá vụng về.

Điểm yếu cơ bản nằm ngay trong cấu trúc hệ thống chính trị. Thái độ thủ cựu ích kỷ, tư tưởng bảo vệ vương quyền bằng mọi giá, cự tuyệt với việc canh tân đất nước và khả năng thay đổi mô hình đã làm suy yếu cạn kiệt mọi tiềm năng nguồn lực, tê liệt sức đề kháng. Trong hoàn cảnh đó, những sách lược ứng phó khôn ngoan có lẽ đều trở thành vô hiệu và quá muộn.

Trong chương XIV của giai đoạn 4, tác giả luận án đã đề cập đến một gương mặt lịch sử khá đặc biệt, có những nét gần giống với Aubaret 10 năm trước đó: Philastre và cách "gỡ rối" của ông ở Bắc Kỳ sau cuộc viễn chinh và cái chết của F. Garnier. Trong tình hình rối ren phức tạp ở Bắc Kỳ lúc đó, Philastre đã có nhiều nỗ lực, dàn xếp cuộc khủng hoảng nhằm tìm kiếm

hòa bình. Nhà ngoại giao Philastre đã hết sức khôn khéo điều hòa những lợi ích đối lập nhau của nhiều phía: giới quân sự Pháp và nhà cầm quyền Việt Nam, những giáo sĩ thừa sai và cánh văn thân bài Gia Tô - họ đều là những con người cực đoan về tôn giáo, ý thức hệ - rồi tìm cách đưa ra những biện pháp thỏa hiệp có thể chấp nhận được. Đương thời ông bị đánh giá là một nhân vật "thân Annam", chịu nhiều lời phê phán ác ý của những phần tử quá khích người Pháp ở Sài Gòn và chính quốc.

Thành quả của cuộc dàn xếp và những biện pháp thỏa hiệp của Philastre đã dẫn đến hiệp ước mới ngày 15-3-1874, thay thế cho hiệp ước cũ 1862, chính thức mang chữ ký của thống đốc Nam Kỳ Dupré và vị đại thần già yếu đại diện cho triều đình Huế là Lê Tuấn và vị phó sứ Nguyễn Văn Tường. Nhưng người ta vẫn thường gọi một cách không chính xác là bản hòa ước Philastre, để nhấn mạnh đến vai trò của ông trong cuộc vận động ngoại giao đem lại hòa bình đầy khó khăn này, và cũng bởi chính ông là người trực tiếp mang văn bản hiệp ước đến tận tay vị lão đại thần đại diện toàn quyền cho triều đình Huế, hoàn toàn tin tưởng sự trung thực của Philastre, đã không đọc mà ký ngay vào bản hòa ước, tuy như người ta nói, "phải mất nửa giờ mới ký xong 8 chữ ký" để tên họ và danh hiệu của mình. Hai ngày sau, vị quốc lão trút hơi thở cuối cùng.

Hiệp ước 1874 với 22 điều khoản là kết quả của một sự thỏa hiệp nhượng bộ cả từ hai phía, được che đậy bởi bức màn khói và trò ảo thuật ngôn từ về hòa bình hữu nghị, "tình anh em" giữa hai quốc gia Pháp, Việt.

Cả hai bên đều có cái để giải thích đó là sự thắng lợi về phía mình. Triều đình Huế kể ra những điều có lợi, ít nhất là trên danh nghĩa bề ngoài và mang tính chất an ủi: một chủ quyền độc lập đối với các nước ngoài (tất nhiên trừ Pháp), việc được trả lại

thành Hà Nội và các tỉnh Bắc Kỳ, món nợ bồi thường chiến phí cho Pháp được xóa bỏ, không kể một số món quà mang tính chất phô trương như Pháp tặng Việt Nam tàu chiến, vũ khí, trợ giúp kỹ thuật...

Tất nhiên, phần lời của nước Pháp trong cuộc mặc cả này là lớn hơn và thực chất hơn. Những yêu cầu cơ bản của Pháp đề ra trước đây đều đạt được: vấn đề khai thông sông Hồng và mở thêm một số cảng biển, việc được quyền đặt một lãnh sự quán ở Hà Nội và tại các cảng mở, việc Pháp được tự do thông thương và truyền giáo. Quan trọng nhất là với hòa ước này, Pháp chính thức được Việt Nam nhường đứt sáu tỉnh Nam Kỳ, một điều mà trước đây triều đình Huế chưa bao giờ thừa nhận.

Một điều đáng chú ý khác là trong khi tuyên bố Việt Nam có chủ quyền độc lập - ở đây hàm ý nhằm vào Trung Hoa là nước luôn luôn vẫn duy trì ảnh hưởng của mình đối với Việt Nam - Pháp buộc triều đình Huế phải cam kết thi hành mọi chính sách ngoại giao theo đường lối của Pháp, nghĩa là được độc lập trong vòng lệ thuộc. Đúng như lời nhận xét sắc sảo của viên quan chức Pháp đương thời Reinach, ở đây "từ *bảo hộ* không được viết ra, nhưng nó đã nằm ở dưới đáy lọ mực".

Bất thóp được thái độ nhần nhục và khiếm nhục của người anh em của mình là triều đình Huế, không sao thoát khỏi cái lồng vô hình của đường lối cầu hòa bằng mọi giá được thực hiện trong bấy lâu nay, Pháp có thể yên tâm tiếp tục đẩy mạnh chính sách vết dầu loang, tầm ăn lá, lấn dần từng bước với biện pháp vừa đánh vừa xoa, một chính sách ngoại giao khôn ngoan xảo quyệt của một quốc gia thực dân kinh nghiệm. Hòa ước 1874 đã đem lại hòa bình cho Việt Nam, nhưng đó là một nền hòa bình tạm thời, mong manh dễ vỡ.

Thế là lãnh thổ và chủ quyền của Việt Nam - như miếng da lừa trong tiểu thuyết của Balzac - cứ dần dần bị teo đi, co hẹp lại, đến mức cuối cùng cả nước đã hoàn toàn trở thành một xứ thuộc địa-bảo hộ của Pháp, theo những hòa ước 1883-1884. Nhưng đó lại là một vấn đề khác, vượt khỏi khuôn khổ nội dung được trình bày trong cuốn sách.

Chương kết luận "Những nỗ lực gây dựng cơ sở" của luận án không hẳn là một bản tổng kết những hành động ngoại giao của Pháp trong khoảng thời gian 1862-1874, mà là một chương nối tiếp, trình bày những hệ quả của quá trình hành động đó, nhằm phát triển và củng cố việc chiếm đóng vùng đất Nam Kỳ.

Trải qua sự điều hành của nhiều thống đốc tiếp theo, người Pháp đã xây dựng ở đây nền móng một hệ thống cơ cấu chính trị - hành chính cũng như cơ sở kinh tế xã hội và thiết chế văn hóa giáo dục nhằm ổn định sự thống trị thuộc địa và tăng cường khai thác các nguồn lợi nhuận thuộc địa ban đầu ở Nam Kỳ. Cứ sở này đã có nhiều chuyển biến trong quá trình trở thành một chế độ thuộc địa thực dân, qua sự cấy ghép một mô hình xã hội mới vào một cơ cấu xã hội truyền thống cũ.

Để khép lại Luận án, tác giả Trương Bá Cần đã có lý khi nói rằng hòa ước 1874 là thời điểm kết thúc một giai đoạn do dự và thiếu nhất quán của nước Pháp thực dân, để quốc gia này có thể yên tâm tiếp tục đẩy mạnh cuộc chinh phục đối với toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Nhưng phải chăng như tác giả viết, nó cũng đánh dấu chấm hết cho một giai đoạn mang đầy ảo tưởng của các nhà lãnh đạo Việt Nam, để thấy rõ rằng đường lối đó chỉ dẫn đến mất nước? Thực tế cay nghiệt của những biến cố lịch sử trong khoảng 10 năm tiếp theo buộc chúng ta phải nghi ngờ và phản bác lại điều đó.

Triều đình Huế chưa rũ bỏ mọi ảo tưởng, vẫn chưa hề tỉnh ngộ. Và từ thái độ cầu hòa nhu nhược bước qua hành động đầu hàng bán nước chỉ còn là gang tấc. Đây là tấn bi kịch lịch sử. Các vua quan nhà Nguyễn vẫn có thể tồn tại, nhưng với cái giá phải trả là nhân dân Việt Nam rơi vào vòng nô lệ.

Bản luận án được viết cách đây nửa thế kỷ, khi tác giả Trương Bá Cần còn là một sinh viên trẻ theo học tại trường Đại học Sorbonne, Paris. Nó chưa hề được xuất bản và trong khoảng thời gian dài, cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu mới, cập nhật viết về những khía cạnh khác nhau trong giai đoạn lịch sử này.

Tuy nhiên, công trình vẫn chứng tỏ một giá trị độc đáo. Trước hết, giá trị đến từ phía nhân cách người viết, đó là sự trung thực, khách quan đối với lịch sử, một phẩm chất rất cần thiết nhưng không hẳn bao giờ cũng là dễ dàng có được của người nghiên cứu khoa học. Phẩm chất đáng quý của tác giả Trương Bá Cần là thái độ tôn trọng sự thực, không chịu nhượng bộ trước mọi sức ép.

Là người được đào tạo bài bản và làm luận án ở nước Pháp trong những năm của thập kỷ 50 và đầu thập kỷ 60 của thế kỷ trước - thời điểm mà tư tưởng thực dân chủ nghĩa vẫn còn khá đậm tại quốc gia này - nhưng Trương Bá Cần đã thẳng thắn vạch ra không ngần ngại những ý đồ và hành động xấu xa của nhà cầm quyền thực dân Pháp với một thái độ khoa học điềm tĩnh, không chủ quan suy diễn. Là một tín đồ Công giáo nhiệt thành vững tin ở cái thiện và lòng bác ái Kitô giáo, nhưng ông không hề né tránh những việc làm sai trái của những giáo sĩ thừa sai quá khích, thực tế đã tiếp tay cho kẻ xâm lược, thậm chí còn gây sức ép đối với giới quân sự này. Ở một mặt khác, là một người Việt Nam yêu nước gắn bó với dân tộc, tác giả Trương Bá Cần

cũng không biện hộ cho các nhà lãnh đạo Việt Nam lúc đó mà đã phân tích kỹ lưỡng và phê phán nghiêm khắc những quan điểm thủ cựu và thiển cận của họ, cũng như lòng vị kỷ đẳng cấp và ý chí bạc nhược của triều đình Huế trong cuộc đấu tranh chính trị-ngoại giao.

Giá trị tác phẩm còn thể hiện qua nội dung và phương pháp luận của bản thân cuốn sách. Tác giả đã sử dụng một bút pháp nghiêm cẩn, nhiệt tình nhưng cũng rất điềm tĩnh tỉnh táo của một người viết sử có trách nhiệm và lối làm việc khoa học. Những luận cứ của ông được xây dựng trên những bằng chứng vững chắc, rút ra từ nhiều nguồn tư liệu phong phú khác nhau: tài liệu của nhiều kho lưu trữ - văn khố, những văn bản, biên bản của các cơ quan, tổ chức có liên quan, báo chí đương thời, hồi ký và thư từ của các chứng nhân đương đại, không kể đến các công trình nghiên cứu của các tác giả ngoài nước và trong nước, với những quan điểm khác nhau. Chính sự trung thực lịch sử và phương pháp nghiên cứu khoa học thực chứng đã là những yếu tố chính thuyết phục được người đọc.

Cuốn sách-luận văn của tác giả Trương Bá Cẩn còn gợi mở cho chúng ta những suy ngẫm và bài học qua dòng chảy lịch sử Việt Nam thời Cận đại. Nghiên cứu đi sâu vào một quãng thời gian tương đối ngắn (12 năm), tạo dựng một bức tranh toàn cảnh về một cuộc đấu tranh ngoại giao chính trị không cân sức, đồng thời phân tích những nguyên nhân sâu xa và đường lối chiến lược, chiến thuật của hai phía đối thủ đã tác động đến sự chuyển hóa cán cân lực lượng và hậu quả như thế nào trong cuộc đấu tranh đó.

Thực lực kinh tế và quân sự, một đường lối khôn ngoan và có phần xảo quyệt của một quốc gia thực dân đang phát triển lớn mạnh giàu kinh nghiệm và có đầu óc thực

tế; những sách lược uyển chuyển khi đề xuất và điều chỉnh các giải pháp kịp thời và thích hợp, khi cứng rắn lúc mềm dẻo để đạt tới mục tiêu có thể là những điều kiện và nguyên nhân thắng lợi của nước Pháp xâm lược.

Về phía Việt Nam, bên cạnh một thực lực suy yếu, tư tưởng tự cao một cách giả tạo che giấu một ý chí bạc nhược, tâm lý quá trọng quyền lợi ích kỷ của vương triều mà không dám đứng về phía nhân dân, một sách lược nhiều tham vọng ảo tưởng nhưng lại ít trí tuệ và ngắn tầm nhìn, những xảo thuật và trò chơi hai mặt thay cho một chiến lược đối ngoại tự tin, thức thời có cân nhắc phải chăng là những nguyên nhân dẫn đến thua thiệt, thất bại mà nhà Nguyễn phải trả giá?

Thực ra đường lối ngoại giao sai lầm này lại bắt nguồn từ một sai lầm khác cơ bản hơn thuộc chiến lược lựa chọn mô hình. Triều Nguyễn đã lâm vào một tình thế bất khả kháng, không có khả năng chống cự một khi toàn bộ cấu trúc chính trị hệ tư tưởng và kinh tế - xã hội đã ở giai đoạn khủng hoảng hệ thống, nhưng những nhà lãnh đạo đất nước vẫn khẳng khái không chịu từ bỏ cái mô hình lạc hậu và đầy khuyết tật đó, cự tuyệt mọi tư tưởng duy tân, hòa nhập vào cộng đồng các quốc gia trên thế giới và trong khu vực.

Lịch sử luôn là một lời đối thoại thường trực nghiêm túc, một thông điệp nhấn nhá đa nghĩa của quá khứ đối với hiện tại. Với nhận thức đó, phải chăng những vấn đề mà cố tác giả Trương Bá Cẩn đặt ra cách đây nửa thế kỷ, phân tích lý giải những sự kiện xảy ra cách đây 150 năm, vẫn còn mang tính thời sự và sẽ không thừa đối với cuộc sống của chúng ta ngày nay, ở nước Việt Nam đương đại trong thế kỷ XXI?

Với lòng trân trọng tác giả và tác phẩm, chúng tôi đã cố gắng biên dịch và hiệu đính

một cách cẩn trọng, nghiêm túc với tinh thần tôn trọng nội dung và ý tưởng trong nguyên bản. Tuy nhiên, có một số chỉnh sửa nhỏ đối với một vài thuật ngữ lịch sử để phù hợp với thực tế lịch sử và độ chính xác của từ ngữ. Thí dụ sông Cao Miên (fleuve du Cambodge) dịch là sông Mêkông. Xứ Hạ - Đàng Trong (Basse Cochinchine) thống nhất dịch là Nam Kỳ. Chúng ta biết rằng từ Cochinchine là một thuật ngữ động. Lúc đầu, nó chỉ xứ Đàng Trong, Nam Hà của các chúa Nguyễn, sau đó là nước Việt Nam (Annam) giai đoạn

đầu thời Nguyễn và cuối cùng là Nam Kỳ lục tỉnh từ giữa triều Minh Mạng. Basse Cochinchine (Hạ - Đàng Trong, Hạ Nam Kỳ) dùng để phân biệt với Haute Cochinchine (Thượng - Đàng Trong, chỉ vùng Bắc Trung Kỳ).

Mặc dù vậy, chúng tôi ý thức rằng chắc vẫn còn sót lại những hạt sạn có thể nhặt ra từ bản dịch, cũng như những ý tưởng trong nguyên bản có thể thảo luận. Rất hy vọng các độc giả sẽ giúp chúng tôi làm hai việc đó, với lòng chân thành cảm ơn để cuốn sách sẽ được hoàn thiện hơn khi tái bản.

CHÚ THÍCH

(*). Trích phần: *Giới thiệu, phân tích: Tác giả và tác phẩm*. Trương Bá Cần: *Hoạt động ngoại giao của*

nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ (1862-1874). Nxb. Thế giới, Công ty cổ phần Từ Văn, Hà Nội, 2011.

TỈNH VINH PHÚC XƯA VÀ NAY

(Tiếp theo trang 63)

(111). - Nghị quyết Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 4, ngày 29-12-1978: Sáp nhập huyện Mê Linh vào tp Hà Nội (trừ các xã của huyện Bình Xuyên cũ).

- Nghị quyết Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 9, ngày 12-8-1991: Chuyển huyện Mê Linh của Tp. Hà Nội về tỉnh Vĩnh Phú.

(112). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Liên Minh thành xã Thanh Lâm.

(113). Nghị quyết Quốc hội khóa II, kỳ họp thứ 2 ngày 20-4-1961: Sáp nhập vào Tp. Hà Nội xã Kim Chung của huyện Yên Lãng.

(114). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Hiệp Lực thành xã Tráng Việt.

(115). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Đồng Tâm thành xã Văn Khê.

(116). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Đồng Tiến thành xã Hoàng Kim.

(117). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Bác Ái thành xã Chu Phan.

(118). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Nhất Trí thành xã Tiến Châu.

(119). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Quyết Tiến thành xã Vạn Yên.

(120). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Quyết Thắng thành xã Liên Mạc.

Chúc mừng Giáo sư Phan Huy Lê được Viện Hàn lâm Văn tự và Văn học nước Cộng hòa Pháp bầu là Viện sĩ Thông tấn nước ngoài

Nhân dịp GS. NGND Phan Huy Lê được Viện Hàn lâm Văn tự và Văn học nước Cộng hòa Pháp bầu là Viện sĩ Thông tấn nước ngoài, ngày 25-7-2011, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Viện Việt Nam học & Khoa học phát triển (ĐHQGHN), Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam phối hợp tổ chức buổi gặp mặt thân mật với sự tham gia chúc mừng của các nhà khoa học, các đồng nghiệp, các thế hệ sinh viên tại Hội trường Lê Văn Thiêm, 19 Lê Thánh Tông, Hà Nội. GS. NGND Đinh Xuân Lâm, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam trong bài phát biểu chúc mừng đã nhấn mạnh: "Đây là một tin vui và rất phấn khởi vì Viện Hàn lâm nước Pháp vinh danh GS. Phan Huy Lê cũng là một vinh dự chung cho giới khoa học nước ta - đặc biệt cho giới Sử học-trực tiếp là cho Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQGHN, là cơ quan GS. Phan Huy Lê trong suốt cuộc đời nhà giáo của mình đã hoạt động liên tục và cống hiến xuất sắc. GS. Phan Huy Lê là Giáo sư Sử học Việt Nam đầu tiên của Trường Đại học Tổng hợp (trước kia) nay là Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội được mời sang giảng tại Trường Đại học Paris 7 (Sorbonne), sau mới tới GS. Hà Văn Tấn, rồi đến lượt tôi. GS. Phan Huy Lê là người sáng lập Ngành Việt Nam học; tham gia nhiều đoàn Khoa học Lịch sử Việt Nam đi dự các cuộc hội thảo lớn quốc tế (Pháp, Đức, Nhật, Hàn Quốc...) là tác giả (chủ biên hay đồng tác giả) nhiều bộ giáo trình và công trình nghiên cứu lịch sử có giá trị lớn được giới khoa học trong nước (và nước ngoài) đánh giá cao; là người đứng đầu Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam; đã được tặng thưởng Huân chương Cảnh cộ Hàn lâm (Médaille de la Palme Académique); là người đã có công lớn trong việc thiết lập và mở rộng quan hệ với giới sử học nước ngoài. Căn cứ vào đó, có thể khẳng định việc Viện Hàn lâm nước Cộng hòa Pháp quyết định bầu Giáo sư Phan Huy Lê làm Viện sĩ Thông tấn nước ngoài



là hoàn toàn xứng đáng và vô cùng đúng đắn. Và đây cũng là một điều kiện thuận lợi (một cơ hội) tốt cho ngành khoa học xã hội và nhân văn nước ta nói chung (đặc biệt là cho Sử học) đẩy mạnh thêm một sự hợp tác với giới khoa học xã hội và nhân văn (giới sử học nước ngoài), nhất là trong thời kỳ hội nhập và phát triển hiện nay.

Nhân việc GS. Phan Huy Lê được bầu làm Viện sĩ Thông tấn Viện Hàn lâm nước Cộng hòa Pháp, tôi có tìm hiểu về thể thức bầu cử chức danh này của nước Pháp. Và được biết rằng ở nước Pháp, về mặt khoa học trên hết có tổ chức cao nhất (và bao trùm) là Học viện nước Pháp (Institut de France) gồm 5 viện hàn lâm (Académie):

+ Viện Hàn lâm Văn học-Nghệ thuật (Académie des Belles-Lettres et Arts (có phải là thường gọi là Académie Française?). Những nhà văn, nhà thơ, kịch sĩ lớn được bầu vào (Paul Bourget, Sully Prudhomme, Prix Nobel, Pierre Loti, Pechems d'Islande, Henri Rivière (?)... (một danh hiệu cao quý như tốt nghiệp (sinh viên cũ) trường Cao đẳng sư phạm nước Pháp...

+ Académie des Inscriptions & Belles - Lettes (Viện Hàn lâm Văn tự và Văn học (Mỹ văn), chú trọng về khoa học xã hội và nhân văn (khảo cổ, lịch sử cổ và trung đại).

+ Académie des Sciences (Viện Hàn lâm Khoa học Tự nhiên-Kỹ thuật).

+ Académie des Beaux - Arts (Viện Hàn lâm Nghệ thuật).

+ Académie des Sciences Morales et politiques (Viện Hàn lâm Đạo đức và Chính trị).

Đáng chú ý là, thành lập rất sớm (đầu thế kỷ XVII-XVIII), gắn liền với các nhà chính trị lớn nước Pháp như Hồng y Giáo chủ Richelieu, các Thủ tướng Colbert, Mazarin, báo hiệu một sự phục hưng văn hóa trước Cách mạng 1789.

GS. Phan Huy Lê được bầu vào Viện Hàn lâm Văn tự và Văn học. Với tư cách là Viện sĩ Thông tấn (nước ngoài), một số nước châu Âu đã có chức danh này (như trước đây Việt Nam đã có 3 nhà sử học là: GS. Trần Huy Liệu, Nguyễn Khánh Toàn, Phạm Huy Thông - Đức).

Các Viện sĩ mỗi năm họp 2 lần, bầu bổ sung người mất (tháng 11 tới sẽ có phiên họp). GS. Phan Huy Lê chắc rằng sẽ sang tham dự giới thiệu toàn thể Viện) do một viện sĩ người Tây Ban Nha giới thiệu...".

Viện Sử học, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* nồng nhiệt chúc mừng GS. NGND Phan Huy Lê.

Tạp chí *NCLS*

Hội thảo khoa học: "Danh nhân Thiệu Thốn và dòng họ Thiệu trong lịch sử dân tộc"

Nhân kỷ niệm 685 năm sinh Thiệu Thốn (1326-2011), ngày 19-6-2011, tại Thanh Hoá, Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử tỉnh Thanh Hoá và Ban Liên lạc họ Thiệu Việt Nam đã tổ chức hội thảo Khoa học: "*Danh nhân Thiệu Thốn và dòng họ Thiệu trong lịch sử dân tộc*".

Với 17 tham luận, Hội thảo đã đề cập tới những vấn đề cơ bản: Quê hương, dòng họ và gia thế của Phòng ngự sứ Thiệu Thốn; Thời đại và cống hiến của Thiệu Thốn đối với lịch sử dân tộc; Việc bảo tồn các di tích liên quan đến Thiệu Thốn và đề xuất các hình thức tôn vinh ông.

Hội thảo đi tới khẳng định những đóng góp của Thiệu Thốn và dòng họ Thiệu đối với lịch sử dân tộc ở cuối thế kỷ XIV. Đặc biệt là vai trò của Thiệu Thốn trong việc bảo vệ biên cương phía Bắc, về tài năng và phẩm chất của ông trong bối cảnh đất nước có nhiều biến động vào cuối thời Trần.

Mai Thị Huyền

Mỹ giải một tài liệu về chiến tranh ở Việt Nam

7.000 trang tài liệu về sự tham gia của Mỹ trong chiến tranh ở Việt Nam vừa được giới chức nước này công bố. Tập tài liệu có tên *Quan hệ Mỹ-Việt Nam giai đoạn 1945-1967: Nghiên cứu do Bộ Quốc phòng thực hiện*, được công bố 40 năm sau khi

nó bị rò rỉ. Tài liệu này do Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert McNamara yêu cầu soạn thảo năm 1967 nhằm ghi lại lịch sử cuộc chiến ở Việt Nam.

Một phần của tài liệu còn có tên là Pentagon Papers, được báo *New York Times* đăng tải trên trang nhất năm 1971. Nó cho thấy chính quyền của Tổng thống Johnson bí mật cho leo thang xung đột ở Việt Nam và nói dối về hành động của họ trước quốc hội.

Pentagon Papers do Daniel Ellsberg, lúc đó là một nhà phân tích quân sự làm việc cho Lầu Năm Góc, cung cấp cho *New York Times*. Nó được cho là một yếu tố khiến ông Johnson quyết định không ra tranh cử nhiệm kỳ tiếp theo do công chúng phản ứng ngày càng quyết liệt với cuộc chiến.

Tổng thống Richard Nixon từng ngăn cản việc xuất bản tài liệu này, dẫn tới một phán quyết của tòa án, mở đường cho tự do báo chí. Dù vẫn bản vẫn được coi là tài liệu mật, phần lớn nội dung của nó đã được đăng tải trong suốt 40 năm qua.

Động thái công bố tập tài liệu này khiến nhiều người suy đoán liệu còn gì có thể khám phá về cuộc chiến đã chia rẽ cả nước Mỹ. Cục lưu trữ liên bang Mỹ chính thức thông báo tài liệu nói trên không còn được coi là mật nữa. Công chúng có thể tự do tham khảo tại Thư viện Tổng thống Richard Nixon ở bang California.

Mai Trang

Phát hiện nhóm cổ vật thời Lý, Trần

Ngày 25-7, Bảo tàng Hà Tĩnh vừa phát hiện một số cổ vật thời Lý, Trần trên địa bàn các xã Cổ Dạm, Xuân Viên, Xuân Hoa (huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh).

Các hiện vật được phát hiện đa dạng về chủng loại, kiểu dáng, men, màu sắc và hoa văn trang trí, như: bát men ngọc, đĩa men nâu thời Lý, Trần; chén Hải Đường thời Lý; bình gốm; Ngư ông đặc lợi, hoa văn tam thái, bát đế chân cao và bát hoa lam cuối thời Trần đầu thời Lê; khay ngũ sắc men rạn màu trắng đục thời Lê - Mạc...

Trong số các cổ vật được phát hiện có 2 chiếc bát men ngọc mang phong cách đặc trưng thời Lý, chân đế chum thon nhỏ, miệng loe, được tráng men bóng mịn đạt tới trình độ tinh xảo về mỹ thuật và kỹ thuật thời Lý, Trần... Đây là 2 cổ vật lần đầu tiên phát hiện tại vùng đất Hà Tĩnh. Hiện số cổ vật nói trên đang được Bảo tàng Hà Tĩnh bảo quản và tiếp tục nghiên cứu.

P.V (Theo *Dân trí*, ngày 26-7-2011)

Pierre Pasquier's Political and Administration "Reform" Program in Vietnam in the Early 1930s

Assoc. Prof. Dr. Ta Thi Thuy
Institute of History, VASS

In my previous article (*Journal of Historical Studies*, No. 3, 2011), I have mentioned about the of the colonial policy and the basic contents of the “new” colonial policy which Pierre Pasquier intended to implement in Indochina in general, in Vietnam in particular, through his large-scale "reform program", aiming to cope with the economic crisis and the "colonial crisis" during the early 1903.

In this article, I would like to deploy practically his colonial policies or “reform” program in term of the political and administrative reforms.

The Expansion of the Big Lanlords and their Use of Land in Tien Giang in the Second Half of the Nineteenth Century

Dr. Nguyen Phuc Nghiep
Le Thi Kim Loan, MA
Tien Giang University

During the second half of the 19th century, the big landlords in Tien Giang (in Vietnam in general), having support by the French government, possessed a large amount of land. Consequently, farmers suffered severe and cruel exploitation. The contradiction between landlords and farmers worsened which could only be solved through a social revolution.

Cambodia - United States Relationship, 1954 - 1965

Nguyen Thanh Van, MA
Institute of Southeast Asian Studies, VASS

This article discusses the relationships between Cambodia and the United States of America between 1954 and 1965, focusing on the following main issues: aims of Cambodia's foreign policies towards the United States and aims of the US's foreign policies towards Cambodia; the mutual relationship; an analysis of the factors which influenced this mutual relationship.

Vietnamese Toponymy in China: Current Situation and Prospects

Tran Ke Hoa (陳繼華), MA

University of Foreign Language and Trade, Guangdong, China

China's modern toponymy was formed and developed during the early years of the twentieth century. During this process, the Vietnamese toponymy was also gradually founded, from place names to historical geography and languages - culture.

This article highlights this process and evaluates both achievement and shortcoming of these approaches as well as proposes some solutions to solve the remaining problems.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Synthesis Reports by French Intelligences about the 1930-1931 Movement in Indochina

Collected and Introduced by

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Phan Quang

Ho Chi Minh City National University of Education

In late 1929, the French intelligence agents in Indochina reported to the French Ministry of Colonies about the revolutionary activities of Indochinese Communist Party. The synthetic reports of the "Service of the Locals Control in the

Colony” directly from the French Ministry of Colonies - National Archives (Franc-Bourgeois street, Paris, code F7-13167) provide further information about the Soviet Nghe - Tinh movement in the whole Indochina and its influences on France.

Vinh Phuc Province: Past and Present

Nguyen Quang An
Institute of History, VASS

In the previous articles on the *Journal of Historical Studies*, I have analyzed the administrative changes in Vinh Phuc province (No. 1/2011). In this article, we would like to introduce the next five districts of Vinh Phuc province: Pho Yen, Tam Duong Vinh Tuong, Yen Lac during that above stage of time.

BOOK REVIEW

"The French Diplomatic Activities to Consolidate Cochinchina, 1682-1874" by Truong Ba Can

Bookreviewed by Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thua Hy
Vietnam National University, Hanoi

Truong Ba Can (1930 - 2009) was a well-known Catholic priest - journalist. In 1963, he defended his doctoral dissertation in history at Sorbonne (Paris). The research deals with the foreign policies of the two adversaries, France and Vietnam between the treatises of 1862 and 1874. The author used rich documents to point out the coward behavior of the Nguyen Court while facing the cunning scheme of colonialist France, leading to the loss of Cochinchina.

Thẻ lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thẻ lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:

- + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.

- + Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

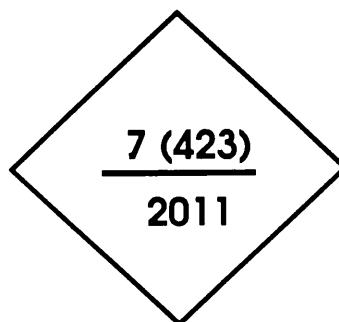
Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES*Editor in Chief***VO KIM CUONG***Vice Editor in Chief***NGUYEN THI PHUONG CHI****Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi****Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217****E-mail: tapchincsl@gmail.com****CONTENTS**

TA THI THUY	- Pierre Pasquier's Political and Administration "Reform" Program in Vietnam in the Early 1930s	3
NGUYEN PHUC NGHIEP - LE THI KIM LOAN	- The Expansion of the Big Landlords and their Use of Land in Tien Giang in the Second Half of the Nineteenth Century	14
NGUYEN THANH VAN	- Cambodia - United States Relationship, 1954 - 1965	23
TRAN KE HOA	- Vietnamese Toponymy in China: Current Situation and Prospects	39

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN PHAN QUANG	- Synthesis Reports by French Intelligences about the 1930-1931 Movement in Indochina	47
NGUYEN QUANG AN	- Vinh Phuc Province: Past and Present	60

BOOK REVIEW

NGUYEN THUA HY	- "The French Diplomatic Activities to Consolidate Cochinchina, 1682-1874" by Truong Ba Can	64
----------------	---	----

INFORMATION

76

SUMMARIES

78